BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỊA LÍ 10

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên)
LÊ HUỲNH – NGUYỄN VIỆT KHÔI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN ĐÌNH CỬ – VŨ THỊ HẰNG – NGUYỄN PHƯƠNG THẢO

ĐỊA LÍ



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TRONG SÁCH

CTGDPT	chương trình giáo dục phổ thông
GV	giáo viên
HS	học sinh
PPDH	phương pháp dạy học
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
TH	tiểu học
THCS	trung học cơ sở
THPT	trung học phổ thông
YCCĐ	yêu cầu cần đạt

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Địa lí 10 là cuốn sách thuộc bộ SGK của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Tư tưởng xuyên suốt trong SGK cho tất cả môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách thể hiện qua thông điệp "Kết nối tri thức với cuộc sống". Với thông điệp này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà còn là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

SGV Địa lí 10 giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai phương án dạy học SGK Địa lí 10 để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong CTGDPT môn Địa lí được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2018. Cuốn sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG

Phần này giới thiệu những vấn đề cơ bản như: giới thiệu chương trình môn Địa lí; đặc điểm môn học, mục tiêu môn học; quan điểm biên soạn; những đổi mới về nội dung, phương pháp, hoạt động tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập SGK Địa lí 10.

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Những nội dung hướng dẫn bám sát cấu trúc từng phần, chương, bài của SGK Địa lí 10, giúp GV thực hiện các hoạt động dạy trên lớp một cách linh động và hiệu quả, giúp HS hiểu và tự mình thực hiện được các sản phẩm học tập sau mỗi bài học, giờ học.

Với những định hướng và hướng dẫn cụ thể, các nội dung của cuốn sách này thuận tiện cho GV trong việc tổ chức, kiểm soát tiết học đối với từng HS, góp phần hoàn thành mục tiêu, YCCĐ theo CTGDPT môn Địa lí.

Hi vọng tài liệu này sẽ hữu ích, thiết thực và đồng hành cùng các thầy, cô trong quá trình giảng dạy môn Địa lí ở trường phổ thông.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 7

I. Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí 7

II. Nội dung và yêu cầu cần đạt của chương trình Địa lí 10 10

III. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học 19

IV. Đánh giá kết quả học tập 20

V. Một số điểm cần lưu ý 21

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 22

A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG 22

Bài mở đầu. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp 22

Chương 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ 26

Bài 2. Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ 26

Bài 3. Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống, một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống 31

B. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN 36

Chương 2. TRÁI ĐẤT 36

Bài 4. Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất 36

Bài 5. Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất 41

Chương 3. THẠCH QUYỂN 47

Bài 6. Thạch quyển, thuyết kiến tạo mảng 47

Bài 7. Nội lực và ngoại lực 51
Bài 8. Thực hành: Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa 55
Chương 4. KHÍ QUYỂN 58
Bài 9. Khí quyển, các yếu tố khí hậu 58
Bài 10. Thực hành: Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất, phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu 66
Chương 5. THUỶ QUYỂN 70
Bài 11. Thuỷ quyển, nước trên lục địa 70
Bài 12. Nước biển và đại dương 76
Bài 13. Thực hành: Phân tích chế độ nước của sông Hồng 82
Chương 6. SINH QUYỂN 84
Bài 14. Đất trên Trái Đất 84
Bài 15. Sinh quyển 88
Bài 16. Thực hành: Tìm hiểu sự phân bố đất và sinh vật trên Trái Đất 93
Chương 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ 96
Bài 17. Vỏ địa lí, quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí 96
Bài 18. Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới 100

C. ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI 105
Chương 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ 105
Bài 19. Quy mô dân số, gia tăng dân số và cơ cấu dân số thế giới 105
Bài 20. Phân bố dân cư và đô thị hoá trên thế giới 114
Chương 9. CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ 121
Bài 21. Các nguồn lực phát triển kinh tế 121
Bài 22. Cơ cấu nền kinh tế, tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia 126

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chương 10. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN 131

Bài 23. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản 131

Bài 24. Địa lí ngành nông nghiệp 136

Bài 25. Địa lí ngành lâm nghiệp và ngành thuỷ sản 142

Bài 26. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, một số vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại trên thế giới và định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai 147

Bài 27. Thực hành: Vẽ và nhận xét biểu đồ về sản lượng lương thực của thế giới 152

Chương 11. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP 155

Bài 28. Vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp 155

Bài 29. Địa lí một số ngành công nghiệp 160

Bài 30. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp 168

Bài 31. Tác động của công nghiệp đối với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai 173

Bài 32. Thực hành: Viết báo cáo tìm hiểu một vấn đề về công nghiệp 177

Chương 12. ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ 179

Bài 33. Cơ cấu, vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ 179

Bài 34. Địa lí ngành giao thông vận tải 186

Bài 35. Địa lí ngành bưu chính viễn thông 193

Bài 36. Địa lí ngành du lịch 199

Bài 37. Địa lí ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng 204

Bài 38. Thực hành: Viết báo cáo tìm hiểu về một ngành dịch vụ 212

Chương 13. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH 213

Bài 39. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên 213

Bài 40. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh 220

PHẦN
MỘT
HƯỚNG DẪN CHUNG

I CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MÔN ĐỊA LÍ

CTGDPT môn Địa lí được ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Đặc điểm môn học

Giáo dục địa lí được thực hiện ở tất cả các cấp học phổ thông. Ở TH và THCS, nội dung giáo dục địa lí nằm trong môn Lịch sử và Địa lí; ở THPT, Địa lí là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội được lựa chọn theo nguyện vọng và định hướng nghề nghiệp của HS.

Môn Địa lí vừa thuộc lĩnh vực khoa học xã hội (Địa lí kinh tế – xã hội) vừa thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên (Địa lí tự nhiên), giúp HS có được những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lí, các ngành nghề có liên quan đến địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống; đồng thời củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông cốt lõi đã được hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc giúp HS tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.

2. Mục tiêu của chương trình

Trên nền tảng những kiến thức cơ bản và phương pháp giáo dục đề cao tính chủ động, tích cực, sáng tạo của HS, Chương trình môn Địa lí giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực địa lí – một biểu hiện của năng lực khoa học; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng định hướng nghề nghiệp; để hình thành nhân cách công dân, sẵn sàng đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Yêu cầu cần đạt

YCCĐ về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung: Môn Địa lí góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

YCCĐ về năng lực đặc thù:

– Nhận thức khoa học Địa lí:

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, biểu hiện: phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng; xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí;...

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: giải thích được cơ chế diễn ra một số hiện tượng, quá trình tự nhiên trên Trái Đất; sự hình thành, phát triển và phân bố của một số yếu tố hoặc thành phần tự nhiên; giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về kinh tế – xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực và Việt Nam; giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên;…

– Tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng các công cụ địa lí học: tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các văn bản; sử dụng được tranh, ảnh địa lí; đọc được các bản đồ, atlat địa lí; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; vẽ được một số biểu đồ từ số liệu đã cho;…

+ Tổ chức học tập ở thực địa: xây dựng được kế hoạch học tập thực địa; sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp ngoài thực địa: quan sát, quan trắc, chụp ảnh thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ,... trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.

+ Khai thác internet phục vụ môn học: tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: tìm kiếm được thông tin từ các nguồn số liệu, tri thức về thế giới, khu vực, đất nước, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,… để làm sáng rõ hơn kiến thức.

+ Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn: trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề, viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HS và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

4. Nội dung giáo dục

Nội dung giáo dục môn Địa lí gồm địa lí đại cương, địa lí kinh tế – xã hội thế giới và địa lí Việt Nam (địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế – xã hội). Ngoài các kiến thức cốt lõi, nội dung giáo dục môn Địa lí còn có các chuyên đề học tập, được phân phối phù hợp với mạch nội dung chính của mỗi lớp.

a) Kiến thức cốt lõi

Kiến thức cốt lõi	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG			
Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp	x		
Sử dụng bản đồ	x		
ĐỊA LÍ ĐẠI CƯƠNG			
Địa lí tự nhiên	x		
Địa lí kinh tế – xã hội	x		
ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI			
Một số vấn đề về kinh tế – xã hội thế giới		x	
Địa lí khu vực và quốc gia		x	
ĐỊA LÍ VIỆT NAM			
Địa lí tự nhiên			x
Địa lí dân cư			x
Địa lí các ngành kinh tế			x
Địa lí các vùng kinh tế			x
Thực hành tìm hiểu địa lí địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)			x

b) Các chuyên đề học tập

Tên chuyên đề	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Chuyên đề 10.1: Biến đổi khí hậu	x		
Chuyên đề 10.2: Đô thị hoá	x		
Chuyên đề 10.3: Phương pháp viết báo cáo địa lí	x		
Chuyên đề 11.1: Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á (Uỷ hội sông Mê Công; Hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông)		x	
Chuyên đề 11.2: Một số vấn đề về du lịch thế giới		x	
Chuyên đề 11.3: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)		x	
Chuyên đề 12.1: Thiên tai và biện pháp phòng chống			x
Chuyên đề 12.2: Phát triển vùng			x
Chuyên đề 12.3: Phát triển làng nghề			x

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÍ 10

1. Nội dung và yêu cầu cần đạt theo chương trình quy định

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	
Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp cho học sinh	
– Khái quát về môn Địa lí ở trường phổ thông, vai trò của môn Địa lí đối với cuộc sống – Định hướng nghề nghiệp	– Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí. – Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống. – Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.
Sử dụng bản đồ	
– Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ – Phương pháp sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và trong đời sống – Một số ứng dụng của GPS (Global Positioning System – Hệ thống định vị toàn cầu) và bản đồ số trong đời sống	– Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ – biểu đồ. – Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống. – Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	
Trái Đất	
– Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất – Thuyết kiến tạo mảng – Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất	– Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất. – Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa. – Phân tích được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ). – Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm. – Sử dụng hình vẽ, lược đồ để phân tích được các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Thạch quyển	
– Khái niệm thạch quyển	– Trình bày được khái niệm thạch quyển; phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.
– Nội lực và ngoại lực	–Trình bày khái niệm nội lực, ngoại lực; nguyên nhân của chúng; tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. – Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.
– Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa	– Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.
Khí quyển	
– Khái niệm khí quyển	– Nêu được khái niệm khí quyển.
– Nhiệt độ không khí	– Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.
– Khí áp và gió	– Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp. – Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.
– Mưa	– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.
– Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	– Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa). – Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất; phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu. – Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.
Thuỷ quyển	
– Khái niệm thuỷ quyển	– Nêu được khái niệm thuỷ quyển.
– Nước trên lục địa	– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. – Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể. – Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành. – Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm. – Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Nước biển và đại dương	– Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương. – Giải thích được hiện tượng sóng biển và thuỷ triều. – Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương. – Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội. – Vẽ được sơ đồ; phân tích được bản đồ và hình vẽ về thuỷ quyển.
Sinh quyển	
– Đất – Sinh quyển – Sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất	– Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất. – Trình bày được các nhân tố hình thành đất; liên hệ được thực tế ở địa phương. – Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật; liên hệ được thực tế ở địa phương. – Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.
***Một số quy luật** của vỏ địa lí*	
– Khái niệm vỏ địa lí – Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí – Quy luật địa đới và phi địa đới	– Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất. – Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương. – Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương. – Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI	
Địa lí dân cư	
– Dân số và sự phát triển dân số trên thế giới	– Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.
– Gia tăng dân số	– Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư), trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
– Cơ cấu dân số	– Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá).
– Phân bố dân cư	– Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến phân bố dân cư.
– Đô thị hoá	– Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường. – So sánh được các loại tháp dân số tiêu biểu. – Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu). – Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu. – Nhận xét, giải thích được sự phân bố dân cư thông qua bản đồ, tài liệu, số liệu,... – Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.
Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	
– Các nguồn lực phát triển kinh tế	– Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.
– Cơ cấu nền kinh tế	– Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
– Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia	– So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người. – Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương. – Phân tích được sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế. – Vẽ được biểu đồ cơ cấu nền kinh tế và nhận xét, giải thích.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Địa lí các ngành kinh tế	
– Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	– Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai. – Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản. – Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới. – Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. – Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới. – Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở địa phương. – Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.
– Công nghiệp	– Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp. – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. – Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai. – Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành: khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử, tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm. – Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo. – Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp; phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. – Thu thập tài liệu, trình bày và báo cáo được một vấn đề về công nghiệp. – Đọc được bản đồ công nghiệp; vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Dịch vụ	– Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ. – Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng. – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng; trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng trên thế giới. – Vẽ được biểu đồ, sơ đồ; đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành dịch vụ. – Liên hệ được các hoạt động dịch vụ tại địa phương. – Viết được báo cáo tìm hiểu về một ngành dịch vụ.
Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	
– Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	– Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên. – Phân tích được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.
– Phát triển bền vững	– Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững.
– Tăng trưởng xanh	– Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh. – Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh tại địa phương.

2. Nội dung sách giáo khoa Địa lí 10

a) Cấu trúc

– SGK Địa lí 10 được biên soạn dựa trên cơ sở CTGDPT môn Địa lí ban hành theo thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Do đó cấu trúc của SGK về cơ bản theo cấu trúc do Chương trình quy định.

– SGK Địa lí 10 có ba phần, gồm 13 chương, với 40 bài và 70 tiết (trong đó có 62 tiết lí thuyết và 8 tiết ôn tập, kiểm tra).

– Kế hoạch dạy học SGK Địa lí 10 có thể được phân bổ như sau:

Phần	Chương	Số tiết	Trong đó	
			Lí thuyết	Thực hành
Phần một. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG	Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp	1	1	
	Chương 1. Sử dụng bản đồ	3	3	
Phần hai. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	Chương 2. Trái Đất	5	5	
	Chương 3. Thạch quyển	5	4	1
	Chương 4. Khí quyển	5	4	1
	Chương 5. Thuỷ quyển	5	4	1
	Chương 6. Sinh quyển	6	4	2
	Chương 7. Một số quy luật của vỏ địa lí	3	3	
Phần ba. ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI	Chương 8. Địa lí dân cư	5	5	
	Chương 9. Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	3	3	
	Chương 10. Địa lí ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	6	5	1
	Chương 11. Địa lí ngành công nghiệp	6	5	1
	Chương 12. Địa lí ngành dịch vụ	6	5	1
	Chương 13. Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	3	3	
Ôn tập, kiểm tra		8		
Tổng số		**70**	**54**	**8**

GV, các nhà trường tuỳ theo tình hình giáo dục thực tế của địa phương để có kế hoạch dạy – học phù hợp.

b) Nội dung

– SGK Địa lí 10 bám sát nội dung và YCCĐ của CTGDPT 2018 môn Địa lí do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, tuy nhiên cũng có những thay đổi, cập nhật đảm bảo tính logic, hợp lí theo chương trình. Ví dụ: nội dung thuyết kiến tạo mảng không xếp vào chương Trái Đất (như chương trình) mà đưa vào chương Thạch quyển. Như vậy sẽ logic và hợp lí về mặt kiến thức, về mặt khoa học, đồng thời giúp làm cân đối lượng kiến thức của hai chương Trái Đất và Thạch quyển. SGK Địa lí 10 có tính kế thừa SGK Địa lí 10 hiện hành, mang tính phát triển, phổ thông, cơ bản, hiện đại và cập nhật.

– SGK Địa lí 10 bao gồm hai khối kiến thức cơ bản về địa lí tự nhiên đại cương và địa lí kinh tế – xã hội đại cương. Ngoài ra, trong SGK cũng đề cập tới cá nội dung bản đồ ở phần đầu sách, giúp HS có kiến thức và sử dụng được các bản đồ trong SGK ở các phần sau. Các khối kiến thức này được trình bày qua kênh chữ, kênh hình và hệ thống câu hỏi, bài tập.

+ Kênh chữ là phần quan trọng nhất của SGK Địa lí 10. Kênh chữ trình bày ở mức độ hợp lí, đơn giản, dễ nhớ, phổ thông hoá kiến thức các khái niệm cơ bản, định nghĩa, quy luật của các hiện tượng, đối tượng địa lí, giúp HS nhận thức được những nội dung chính của bài học.

+ Kênh hình phong phú, rõ ràng, đảm bảo bản quyền, bao gồm bản đồ, lược đồ, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh,… vừa là minh hoạ, bổ sung hỗ trợ cho kênh chữ vừa là một phần nội dung kiến thức, chứa đựng những thông tin về các đối tượng, hiện tượng địa lí được trình bày trong SGK, góp phần rèn luyện khả năng tư duy, các kĩ năng địa lí quan trọng.

+ Trang sách được thiết kế thành hai tuyến rõ rệt là tuyến chính và tuyến phụ. Tuyến chính là những nội dung kiến thức mà HS phải nghiên cứu, bao gồm kênh chữ, kênh hình và hệ thống câu hỏi hoặc bài tập, là chất liệu để tổ chức các hoạt động học tập cho HS. Tuyến phụ là các Em có biết? được bố trí phù hợp với nội dung tuyến chính. Đây là những nội dung kiến thức bổ sung, mở rộng hoặc nâng cao nhằm làm rõ hơn nội dung tuyến chính.

Chương 6 | SINH QUYỂN

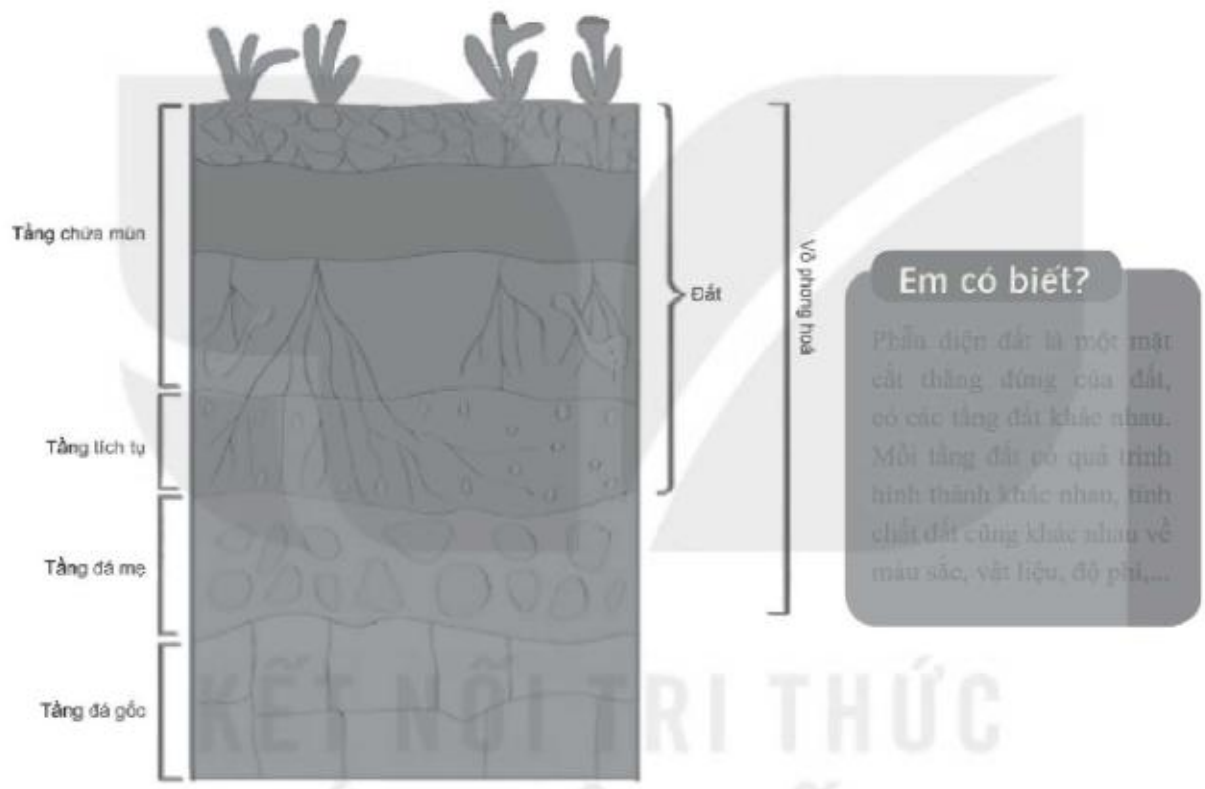
BÀI 14 ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Đất là một trong những thành phần cấu tạo nên lớp vỏ Trái Đất. Đất có vai trò quan trọng cho mọi loại hình sự sống, là nền tảng cho hầu hết các loài thực vật tồn tại và phát triển. Đất được hình thành như thế nào? Những nhân tố nào tham gia vào quá trình hình thành đất?

1. Khái niệm đất và vỏ phong hoá

Đất là lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hoá các loại đá. Đất được cấu tạo bởi các thành phần chính bao gồm chất khoáng, chất hữu cơ, không khí và nước. Đặc trưng cơ bản của đất là độ phì.

Độ phì là khả năng đất cung cấp nước, các chất dinh dưỡng và các yếu tố khác (như nhiệt, khí,...), giúp thực vật sinh trưởng và phát triển.



Hình 14.1. Phẫu diện đất và vỏ phong hoá

Em có biết?

Phẫu diện đất là một mặt cắt thẳng đứng của đất, có các tầng đất khác nhau. Mỗi tầng đất có quá trình hình thành khác nhau, tính chất đất cũng khác nhau về màu sắc, vật liệu, độ phì,...

Vỏ phong hoá là sản phẩm phong hoá của đá gốc, phần trên cùng của vỏ Trái Đất, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài, có cấu trúc phân tầng theo chiều thẳng đứng.

? Dựa vào hình 14.1 và thông tin trong mục 1, hãy:
- Trình bày khái niệm về đất.
- Nêu sự khác nhau giữa lớp vỏ phong hoá và đất.

45

– Các câu hỏi, bài tập là một bộ phận không thể thiếu trong SGK Địa lí 10. Các câu hỏi và bài tập được bố trí ở trong các mục kiến thức và cuối mỗi bài. Các câu hỏi trong các mục giúp HS được tích cực làm việc cá nhân hoặc nhóm để giải quyết nhiệm vụ học tập. Phần cuối bài là các câu hỏi và bài tập mang tính khái quát, củng cố kiến thức và liên hệ với các vấn đề thực tế ở địa phương. Từ đó, HS sẽ học được cách vận dụng kiến thức lí thuyết học được trong bài vào giải quyết các bài tập và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

1. Trình bày đặc điểm phân bố nhiệt độ trên Trái Đất.
2. Sự hình thành các đai khí áp và các đới gió có liên quan gì với nhau?

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:
1. Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ sau của nhà thơ Thuý Bắc:

"Trường Sơn Đông
Trường Sơn Tây
Bên nắng đốt
Bên mưa quây..."

2. Tại sao vào mùa nóng bức, người dân ở vùng đồng bằng và các đô thị rất thích đi du lịch, nghỉ dưỡng ở Sa Pa và Đà Lạt?

– Về cấu trúc bài học: Mỗi bài học trong SGK Địa lí 10 được tổ chức thành bốn hoạt động (mỗi hoạt động có logo riêng), cụ thể là: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập và vận dụng.

+ Mở đầu là những tình huống có vấn đề, xác định nhiệm vụ học tập, xác định vấn đề cần giải quyết hoặc nhiệm vụ học tập gắn với kiến thức mới của bài.

+ Hình thành kiến thức mới là các mục nội dung đi kèm các hoạt động để HS tiếp nhận kiến thức mới và được thiết kế theo tuyến chính (kênh chữ, kênh hình,… phục vụ việc khai thác kiến thức) và tuyến phụ (thông tin bổ sung, mở rộng, tích hợp, liên hệ,…).

+ Luyện tập là các câu hỏi, bài tập, thực hành để củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.

+ Vận dụng là các định hướng, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống thực tiễn gắn với nội dung bài học.

III PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

– SGK Địa lí 10 chú trọng tới việc đổi mới PPDH bộ môn ở nhà trường phổ thông, nhấn mạnh tới các định hướng chung là:

+ Tích cực hoá hoạt động của HS, trong đó GV là người tổ chức, hướng dẫn, khuyến khích, tạo môi trường học tập thân thiện cho HS; HS học tập chủ động, tích cực, sáng tạo, tập trung rèn luyện năng lực tự học.

+ Tăng cường các hoạt động trải nghiệm cho HS, gắn bài học địa lí với thực tiễn địa phương, đất nước, thế giới; vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề về môi trường, kinh tế – xã hội tại địa phương, từ đó phát triển nhận thức, kĩ năng, hình thành phẩm chất, năng lực đặc thù và năng lực chung.

– Đổi mới PPDH Địa lí, khai thác sử dụng SGK mới phụ thuộc rất lớn vào đội ngũ GV. Trong đó cần đặt ra những yêu cầu là:

+ Đa dạng hoá các PPDH, kết hợp linh hoạt các PPDH tiên tiến, các PPDH đặc thù của môn học như: sử dụng các công cụ địa lí học (bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình,...), quan sát, thực địa,… Cải tiến và sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực các PPDH truyền thống như: thuyết trình, hỏi đáp,…

+ Sử dụng thường xuyên các kĩ thuật dạy học tiên tiến, tích cực như: kĩ thuật khăn trải bàn, kĩ thuật "động não", kĩ thuật tia chớp, kĩ thuật "lược đồ tư duy",… áp dụng linh hoạt các kĩ thuật trong quá trình dạy – học.

+ Khuyến khích, tạo điều kiện xây dựng môi trường học tập, rèn luyện cho HS khai thác thông tin internet để phục vụ học tập, rèn luyện cho HS kĩ năng xử lí, trình bày thông tin địa lí bằng công nghệ thông tin và truyền thông.

+ Thực hiện các hình thức tổ chức dạy học một cách đa dạng và linh hoạt, kết hợp các hình thức dạy học cá nhân, dạy học theo nhóm, dạy học theo lớp, dạy học trên lớp, dạy học ngoài trời, dạy trong thực tế, thực địa, tham quan, khảo sát địa phương, trình bày giới thiệu, triển lãm, trò chơi học tập, dự án,…

– Việc đổi mới PPDH, kĩ thuật dạy học, hình thức dạy học nhằm để HS tự khai thác, khám phá kiến thức trên cơ sở hướng dẫn của GV, giúp HS áp dụng được các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

– Yêu cầu của việc đánh giá là nhằm cung cấp những thông tin toàn diện, khách quan, chính xác, có giá trị về mức độ đáp ứng YCCĐ của chương trình và sự tiến bộ của HS để hướng dẫn hoạt động học tập.

– Nội dung đánh giá: Các đơn vị kiến thức, kĩ năng trong YCCĐ của chương trình, tập trung đánh giá các kĩ năng của HS như làm việc với bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học tập,...; đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể.

– Đa dạng các hình thức đánh giá: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Tăng cường đánh giá thường xuyên đối với tất cả HS bằng các hình thức khác nhau. Kết hợp việc đánh giá của GV với tự đánh giá lẫn nhau của HS.

– Có nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá:

+ Đánh giá thông qua bài viết, bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, bài thu hoạch tham quan, báo cáo kết quả sưu tầm,...

+ Đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình: trả lời các câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn, thuyết trình vấn đề nghiên cứu,…

+ Đánh giá thông qua quan sát: quan sát quá trình HS sử dụng các công cụ học tập, thực hiện các bài tập thực hành, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan, khảo sát địa phương,… bằng cách sử dụng bảng quan sát.

V MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

– Phần địa lí tự nhiên đại cương có nội dung tương đối khó, chương trình môn Địa lí lại được thiết kế theo hướng đồng tâm từ THCS lên THPT nên phần này đã được trình bày ở lớp 6, sau đó lại được để cập lại ở lớp 10 với những yêu cầu kiến thức nâng cao hơn. Do đó, SGK Địa lí 10 có sự tiếp nối và phát triển kiến thức mà HS đã được học ở lớp 6. Những nội dung kiến thức về địa lí tự nhiên đại cương đã được trình bày kĩ ở lớp 6, về nguyên tắc sẽ không lặp lại ở lớp 10. Khi giảng dạy, GV cần chú ý gợi mở, tạo điều kiện để HS tái hiện những kiến thức đã được học ở THCS.

– Quan điểm xây dựng chương trình môn Địa lí mới theo hướng mở để tạo điều kiện cho sự sáng tạo của những người viết SGK, một mặt phải bám sát theo nội dung chương trình quy định, không bỏ qua những nội dung đã nêu trong chương trình, nhưng cũng có thể cập nhật thêm những nội dung mới cần thiết (nhưng không quá tải và nặng về kiến thức). Cũng có thể thay đổi trật tự sắp xếp các mục (phần) nội dung cho hợp lí và logic hơn. SGK Địa lí 10 khi biên soạn đã có một số điểm bổ sung, thay đổi so với chương trình, những thay đổi đó sẽ được trình bày cụ thể ở phần hai.

– Phần nội dung địa lí kinh tế – xã hội đại cương cũng khá phong phú, đa dạng và tương đối mới mẻ đối với HS. Do vậy, GV khi tổ chức các hoạt động dạy – học cần yêu cầu HS chuẩn bị trước cho từng bài học và dành thời gian nhất định cho việc học ở nhà, đồng thời khuyến khích các em tích cực quan sát, áp dụng kiến thức đã học để giải thích được các hiện tượng kinh tế, xã hội trong cuộc sống hằng ngày.

– Các bài thực hành rất quan trọng đối với HS, giúp cho việc củng cố kiến thức và rèn luyện những kĩ năng, năng lực. Mỗi bài thực hành đề cập tới những nội dung cụ thể, do đó có những yêu cầu khác nhau đối với HS và cả sự chuẩn bị của GV.

– Đổi mới PPDH là một vấn đề đã được đặt ra từ lâu. Đối với PPDH Địa lí 10, GV cần chú trọng tới việc khai thác, sử dụng hệ thống kênh hình đặc biệt là bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê, các câu hỏi, bài tập,… Đồng thời đa dạng hoá các PPDH tuỳ theo từng bài để đạt hiệu quả cao nhất.

PHẦN
HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

Bài mở đầu. MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Khái quát được những đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.

– Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.

– Liên hệ kiến thức môn Địa lí đã học, mối quan hệ giữa kiến thức môn Địa lí và kiến thức các môn học có liên quan.

– Xác định được các ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí, giải thích được tại sao kiến thức môn Địa lí lại có lợi thế và phát huy tốt trong nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau trong cuộc sống.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Yêu thích và gắn bó với nghề nghiệp liên quan đến môn Địa lí.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Hình ảnh, video về đặc điểm môn Địa lí, các ngành nghề liên quan đến môn Địa lí.

– Thông tin tham khảo về một số ngành nghề có liên quan đến kiến thức môn Địa lí.

– Các phương tiện địa lí khác: bản đồ, atlat, số liệu,…

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về kiến thức và vai trò của môn Địa lí đã học ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Theo em, những ngành nghề nào có liên quan đến kiến thức môn Địa lí?

c) Sản phẩm học tập

HS sẽ có nhiều ý kiến trả lời dựa trên hiểu biết của bản thân. Các ý kiến có thể đúng hoặc chưa đúng, HS sẽ rõ hơn khi bước vào hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV dùng phương pháp đàm thoại gợi mở, phát vấn,… để thực hiện. Sau khi HS trả lời, GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 2.1:** Tìm hiểu đặc điểm, vai trò của môn Địa lí ở trường phổ thông*

a) Mục tiêu

– Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.

– Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 1, hãy:

– Nêu đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.

– Cho biết vai trò của môn Địa lí đối với cuộc sống.

c) Sản phẩm học tập

– Đặc điểm của môn Địa lí:

+ Là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội.

+ Môn Địa lí mang tính tổng hợp vì nó bao gồm cả lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

+ Môn Địa lí có tính liên quan với các môn Toán, Vật lí, Hoá học, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật,…

– Vai trò của môn Địa lí đối với cuộc sống:

+ Giúp các em có hiểu biết về khoa học địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống.

+ Củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông.

+ Giáo dục lòng yêu nước, tinh thần hợp tác quốc tế, trách nhiệm đối với môi trường.

+ Làm cho kho tàng kiến thức, vốn hiểu biết về thiên nhiên, con người, hoạt động sản xuất ở các nơi ngày càng thêm phong phú.

+ Giải thích được các hiện tượng địa lí trong cuộc sống.

+ Sử dụng kiến thức địa lí trong các ngành, lĩnh vực của đời sống.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng các phương pháp thích hợp (thuyết trình, tổ chức cặp đôi,…) để thực hiện. GV cho HS liên hệ những kiến thức địa lí đã được học ở các cấp, lớp dưới, kết hợp với khai thác thông tin trong mục 1 để các em nêu được đặc điểm và vai trò của môn Địa lí.

– HS chủ động khai thác thông tin, liên hệ kiến thức địa lí đã học để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá hoạt động của HS, chuẩn kiến thức và đặt câu hỏi: "Với đặc điểm và vai trò như vậy, môn Địa lí có liên quan tới những ngành nghề nào trong cuộc sống?" để chuyển tiếp sang hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp

a) Mục tiêu

Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2 và hiểu biết của bản thân, hãy cho biết kiến thức địa lí hỗ trợ cho những ngành nghề nào.

c) Sản phẩm học tập

– Kiến thức địa lí phù hợp với nhiều ngành nghề, lĩnh vực:

+ Địa lí tự nhiên: nông nghiệp, quản lí tài nguyên, môi trường, kĩ sư trắc địa, các ngành bộ phận (khí tượng, thuỷ văn, thổ nhưỡng,...),…

+ Địa lí kinh tế – xã hội: kinh tế, du lịch, tài chính ngân hàng, ngành liên quan đến dân số, xã hội,…

+ Địa lí tổng hợp: nhà giáo, quy hoạch phát triển, kĩ sư bản đồ, quân sự, ngoại giao,…

– Môn Địa lí phù hợp với nhiều lĩnh vực nghề nghiệp do đặc điểm của môn Địa lí có tính tổng hợp, kiến thức phong phú.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Đây là nội dung quan trọng, nhằm hướng các em lựa chọn ngành nghề có liên quan đến môn Địa lí. GV cần nhấn mạnh từ đặc điểm môn Địa lí mang tính tổng hợp, nội dung

phong phú, đa dạng nên học Địa lí sẽ là một lợi thế, có thể tham gia và phát huy tốt trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. GV giới thiệu một số ngành liên quan đến kiến thức địa lí như trong SGK, hoặc phân chia kiến thức địa lí thành các bộ phận: địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế và địa lí tổng hợp, mỗi bộ phận giới thiệu một số ngành nghề liên quan.

– HS làm việc cá nhân, trao đổi cặp đôi để làm rõ các ngành nghề có liên quan đến kiến thức môn Địa lí trong thực tế.

– Từ những ngành nghề liên quan đến môn Địa lí đã xác định, GV có thể tổ chức cho HS đóng vai để giới thiệu những đặc trưng, vai trò của ngành nghề đó hiện nay cũng như những kiến thức địa lí được sử dụng trong ngành nghề đó là gì.

– GV nhận xét, đánh giá phần hoạt động học tập của HS.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế; vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

Nhiệm vụ của hướng dẫn viên du lịch là dẫn khách du lịch đi tham quan du lịch theo các tuyến và các điểm du lịch, phải giới thiệu với du khách về phong cảnh, về điều kiện tự nhiên, về con người, về di tích danh lam thắng cảnh, phong tục tập quán, văn hoá các vùng miền,… Do vậy, hướng dẫn viên du lịch phải được trang bị những kiến thức về địa lí và lịch sử nhằm phục vụ cho nghề nghiệp của mình.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Vận dụng tri thức địa lí vào nghề nghiệp mà HS sẽ chọn lựa.

b) Gợi ý trả lời

HS sẽ chọn một nghề nghiệp mà mình yêu thích. HS nói lên được vai trò của môn Địa lí đối với nghề nghiệp được lựa chọn, như: làm nông nghiệp; làm nhà quản lí tài nguyên, môi trường; làm kĩ sư trắc địa, bản đồ, địa chất; làm nhà quy hoạch; làm hướng dẫn viên du lịch, làm giáo viên;…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Học Địa lí có thể làm rất nhiều ngành nghề liên quan do đặc điểm của môn Địa lí có kiến thức rộng, liên quan đến nhiều ngành nghề:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Với các kiến thức liên quan đến địa lí tự nhiên, các em sẽ có thể làm việc trong nhiều ngành nghề như: nông nghiệp, các khoa học bộ phận (khí tượng học, thuỷ văn học,…), quản lí tài nguyên, môi trường, đánh giá chất lượng môi trường, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường,… giúp các em có cơ hội thể hiện khả năng để khắc phục những khó khăn và thách thức mà hiện trạng môi trường mang lại.

– Với các kiến thức liên quan đến địa lí kinh tế và phát triển vùng, các em có thể làm việc trong các tổ chức, ngành liên quan đến các vấn đề toàn cầu hoá, vấn đề hội nhập, quy hoạch và phát triển các vùng đô thị, nông thôn, phát triển kinh tế,…

– Với các kiến thức liên quan đến địa lí dân cư, các em sẽ có đủ điền kiện để công tác tại các tổ chức, cơ quan quản lí dân số, sức khoẻ và kế hoạch hoá gia đình hoặc làm công việc nghiên cứu các vấn đề dân số, các dự án phát triển hoặc chính sách liên quan đến xã hội,…

– Với các kiến thức liên quan đến địa lí du lịch sẽ giúp các em có đủ khả năng để tổ chức, thiết kế và điều hành các tour du lịch, hướng dẫn viên du lịch, quản lí nhà hàng, khách sạn,…

– Với các kiến thức liên quan đến địa lí tổng hợp, các em sẽ có nhiều cơ hội việc làm gắn với các ngành: giảng dạy Địa lí, quy hoạch phát triển, tổ chức lãnh thổ, kĩ sư bản đồ, nhà quân sự, nhà ngoại giao,…

Định hướng nghề nghiệp liên quan đến môn Địa lí nhìn chung khá rộng và rõ ràng.

CHƯƠNG 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

Bài 2. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí lên bản đồ: phương pháp kí hiệu, phương pháp kí hiệu đường chuyển động, phương pháp bản đồ – biểu đồ, phương pháp chấm điểm, phương pháp khoanh vùng,…

– Nhận biết các phương pháp thể hiện đối tượng địa lí trên các bản đồ bất kì.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (atlat địa lí, bản đồ,...), khai thác internet trong học tập.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí đã học: phát hiện phương pháp biểu hiện ở từng bản đồ cụ thể, có thể tự xây dựng và xác định từng phương pháp biểu hiện các đối tượng trên bản đồ theo yêu cầu,…

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Trân trọng các sản phẩm bản đồ trong quá trình sử dụng.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Một số bản đồ giáo khoa treo tường mà nội dung được trình bày bằng một số phương pháp thể hiện bản đồ thông dụng (như các phương pháp được trình bày trong SGK).

– Một số tập bản đồ.

– Bảng phân biệt một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về kiến thức bản đồ đã học ở các lớp dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Khi xây dựng bản đồ, để thể hiện các đối tượng trong thực tế lên bản đồ, người ta dùng các phương pháp khác nhau. Vậy có những phương pháp nào biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ? Các phương pháp đó có gì khác biệt?

c) Sản phẩm học tập

HS sẽ có nhiều ý kiến và không nhất thiết phải trả lời đúng, HS sẽ rõ hơn khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp phát vấn, nêu vấn đề. HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi,… để thực hiện. Sau khi HS trả lời, GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5: Tìm hiểu về phương pháp kí hiệu, phương pháp kí hiệu đường chuyển động, phương pháp bản đồ – biểu đồ, phương pháp chấm điểm, phương pháp khoanh vùng

a) Mục tiêu

Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí lên bản đồ thông dụng như: phương pháp kí hiệu, phương pháp kí hiệu đường chuyển động, phương pháp bản đồ – biểu đồ, phương pháp chấm điểm, phương pháp khoanh vùng.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 2.1, hãy trình bày phương pháp kí hiệu (đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện).

Câu 2. Dựa vào thông tin trong mục 2 và hình 2.2, hãy trình bày phương pháp kí hiệu đường chuyển động (đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện).

Câu 3. Dựa vào thông tin trong mục 3 và hình 2.3, hãy trình bày phương pháp bản đồ – biểu đồ (đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện).

Câu 4. Dựa vào thông tin trong mục 4 và hình 2.4, hãy trình bày phương pháp chấm điểm (đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện).

Câu 5. Dựa vào thông tin trong mục 5 và hình 2.5, hãy trình bày phương pháp khoanh vùng (đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện).

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Phương pháp kí hiệu:

– Đối tượng thể hiện: Đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể hay những đối tượng tập trung trên những diện tích nhỏ mà không biểu hiện trên bản đồ theo tỉ lệ.

– Hình thức thể hiện: dùng các kí hiệu khác nhau, đặt kí hiệu chính xác vào vị trí mà đối tượng đó phân bố trên bản đồ.

– Khả năng thể hiện: thể hiện được về mặt chất lượng, số lượng, cấu trúc, sự phát triển và phân bố của đối tượng thông qua hình dạng, màu sắc, kích thước,… của kí hiệu.

Câu 2. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động:

– Đối tượng thể hiện: các đối tượng và hiện tượng có sự di chuyển.

– Hình thức thể hiện: dùng các mũi tên.

– Khả năng thể hiện: thể hiện hướng, số lượng, chất lượng của hiện tượng.

Câu 3. Phương pháp bản đồ – biểu đồ:

– Đối tượng thể hiện: giá trị của đối tượng theo từng lãnh thổ.

– Hình thức thể hiện: dùng các biểu đồ khác nhau đặt vào lãnh thổ.

– Khả năng thể hiện: thể hiện được số lượng, chất lượng của đối tượng.

Câu 4. Phương pháp chấm điểm:

– Đối tượng thể hiện: đối tượng phân tán nhỏ lẻ trên lãnh thổ.

– Hình thức thể hiện: dùng các điểm chấm, mỗi điểm chấm ứng với một số lượng của đối tượng nhất định.

– Khả năng thể hiện: chủ yếu thể hiện về mặt số lượng của đối tượng.

Câu 5. Phương pháp khoanh vùng:

– Đối tượng thể hiện: đối tượng phân bố theo vùng nhưng không đều khắp trên lãnh thổ mà chỉ có ở từng vùng nhất định.

– Hình thức thể hiện: dùng các đường nét liền, đường nét đứt, màu sắc, kí hiệu hoặc viết tên đối tượng vào vùng đó.

– Khả năng thể hiện: thể hiện được sự phân bố của đối tượng.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp thuyết trình, kết hợp với sử dụng bản đồ giáo khoa treo tường, tập bản đồ hoặc phóng to bản đồ minh hoạ về từng phương pháp biểu hiện bản đồ trong SGK để tổ chức hoạt động dạy – học. GV cũng có thể sử dụng phương pháp thảo luận nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu một phương pháp cụ thể về đối tượng, hình thức và khả năng thể hiện của phương pháp đó.

– HS làm việc cá nhân hoặc nhóm, chủ động khai thác thông tin và các bản đồ trong từng mục để hoàn thành sản phẩm.

– Sau khi HS học xong các phương pháp, GV có thể cho HS phân biệt các phương pháp này bằng cách lập bảng để phân biệt (tham khảo câu 1 phần luyện tập).

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Bảng phân biệt các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ:

Phương pháp	Đối tượng thể hiện	Hình thức thể hiện	Khả năng thể hiện của phương pháp
Kí hiệu	Đối tượng phân bố theo điểm, hay đối tượng tập trung trên diện tích nhỏ	Các dạng kí hiệu	Vị trí, số lượng, đặc điểm, cấu trúc, sự phân bố,…
Kí hiệu đường chuyển động	Đối tượng có sự di chuyển	Mũi tên hay dải băng	Hướng di chuyển của đối tượng, số lượng, cấu trúc,…
Bản đồ – biểu đồ	Giá trị tổng cộng của đối tượng theo lãnh thổ	Các loại biểu đồ	Số lượng, chất lượng,… của đối tượng
Chấm điểm	Đối tượng có sự phân bố phân tán nhỏ lẻ trong không gian	Các điểm chấm	Số lượng, sự phân bố của đối tượng
Khoanh vùng	Đối tượng phân bố theo vùng nhất định	Đường nét liền, đường nét đứt, kí hiệu, chữ, màu sắc,…	Sự phân bố của đối tượng

Câu 2.

STT	Đối tượng	Phương pháp thể hiện
1	Mỏ khoáng sản	Kí hiệu
2	Di dân từ nông thôn ra đô thị	Kí hiệu đường chuyển động
3	Phân bố dân cư nông thôn	Chấm điểm
4	Số học sinh các xã, phường, thị trấn	Bản đồ – biểu đồ
5	Cơ sở sản xuất	Kí hiệu

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Sưu tầm bản đồ, sau đó HS dựa vào bảng chú giải của bản đồ để biết được các đối tượng, hiện tượng mà bản đồ thể hiện. Từ đó, bằng những kiến thức đã học, các em sẽ xác định các phương pháp để thể hiện cho mỗi đối tượng, hiện tượng đó. Lưu ý: trong bản đồ các em sưu tầm, có thể có những đối tượng được thể hiện bằng phương pháp mà các em chưa được biết tới, các em có thể tìm hiểu thêm trên internet hoặc hỏi thầy/cô để biết rõ hơn.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Mỗi phương pháp biểu hiện đối tượng địa lí trên bản đồ thể hiện các đối tượng khác nhau. Mỗi đối tượng thích hợp với một phương pháp cụ thể. Vì vậy, trong thực tế xây dựng bản đồ, người ta thường kết hợp các phương pháp với nhau để thể hiện các đối tượng khác nhau. Một trong những phương pháp thường được sử dụng hiện nay khi thành lập bản đồ là phương pháp bản đồ – mật độ. Đây là phương pháp thể hiện giá trị tương đối, giá trị trung bình của đối tượng nào đó trong giới hạn mỗi đơn vị lãnh thổ hoặc các đơn vị hành chính, như: mật độ dân số, tỉ lệ đất rừng so với tổng diện tích, mật độ sông suối,… Trên bản đồ, người ta dùng màu sắc, thông qua sắc độ của màu (độ đậm nhạt), màu càng đậm thì giá trị thể hiện càng lớn.

Bài 3. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG, MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

– Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: sử dụng được các ứng dụng của GPS và bản đồ số trong thực tế.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Sử dụng các ứng dụng của GPS và bản đồ số hiệu quả, lành mạnh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Một số bản đồ và tập bản đồ.

– Điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy tính có định vị GPS.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về kiến thức bản đồ đã học ở các lớp dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Để xác định vị trí của mình hay bất cứ đối tượng nào trên bản đồ số (bản đồ trực tuyến), người ta sử dụng ứng dụng GPS. Vậy GPS và bản đồ số là gì và chúng có những ứng dụng nào?

c) Sản phẩm học tập

HS có thể trả lời được hoặc chưa trả lời được câu hỏi. HS sẽ rõ hơn khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV đặt câu hỏi phát vấn hoặc nêu vấn đề để thảo luận trong lớp. HS làm việc cá nhân. Sau khi HS trả lời, GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống

a) Mục tiêu

Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy nêu cách sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

c) Sản phẩm học tập

Cách sử dụng bản đồ:

– Xác định rõ nội dung, yêu cầu của việc đọc bản đồ.

– Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu.

– Hiểu các yếu tố cơ bản của bản đồ: tỉ lệ bản đồ, kí hiệu bản đồ, phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

– Tìm hiểu kĩ bảng chú giải bản đồ.

– Xác định mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ.

– Đọc các bản đồ có nội dung liên quan để phân tích, so sánh và rút ra nhận định cần thiết.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV giới thiệu các bước sử dụng bản đồ như trong SGK. Sau đó, đặt câu hỏi gợi mở để HS liên hệ một số kiến thức của bản đồ đã học như: tỉ lệ bản đồ, kí hiệu bản đồ, phương pháp biểu hiện bản đồ, bảng chú giải bản đồ,…

– HS chủ động khai thác thông tin, liên hệ kiến thức đã học về bản đồ để hoàn thành sản phẩm.

– Sau khi HS biết được cách đọc bản đồ, GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm được phát một bản đồ cụ thể và yêu cầu từng nhóm thực hành. HS thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá phần thực hành của từng nhóm.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống

a) Mục tiêu

Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và các hình trong mục 2, cho biết một số ứng dụng của GPS và bản đồ số.

c) Sản phẩm học tập

– HS biết được về GPS, bản đồ số; nguyên lí hoạt động của GPS và bản đồ số.

– Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số: định vị và xác định vị trí; dẫn đường, quản lí và điều hành sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiết bị định vị; tìm người, thiết bị đã mất,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp thuyết giảng để giảng dạy phần khái niệm GPS và bản đồ số, nguyên lí hoạt động của GPS.

– Phần ứng dụng của GPS và bản đồ số, GV có thể sử dụng phương pháp thuyết trình, kết hợp sử dụng điện thoại thông minh, máy tính có định vị GPS để giới thiệu từng ứng dụng và trình chiếu trước lớp.

– HS quan sát và có thể thực hành từng ứng dụng.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Ý nghĩa của GPS và bản đồ số trong đời sống:

– Để định vị và xác định vị trí của các đối tượng trên bản đồ vì nó được gắn trên nhiều thiết bị di động mà chúng ta sử dụng trong cuộc sống hằng ngày như điện thoại, đồng hồ, thiết bị cầm tay, máy tính, thiết bị theo dõi xe,...

– Để quản lí sự di chuyển của đối tượng có gắn thiết bị định vị, nhất là trên các phương tiện giao thông.

– …

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

Ứng dụng của GPS và bản đồ số trong một số lĩnh vực:

– Giao thông: xác định vị trí phương tiện; quản lí điểm đi điểm đến, tốc độ của phương tiện; tính giá cước vận tải, theo dõi tuyến đường và điều phối đội xe nhằm tối đa hoá hiệu quả hoạt động,…

– Nông nghiệp: Công cụ làm nông nghiệp được tích hợp GPS có khả năng theo dõi mùa vụ, thời gian thu hoạch,....

– Môi trường: giám sát Trái Đất, theo dõi quỹ đạo của các cơn bão, quản lí động vật hoang dã,…

– Du lịch: để định hướng nếu bị lạc hoặc tìm kiếm các dịch vụ tiện ích ở một địa điểm mới của người đi du lịch,...

– Đời sống: GPS được ứng dụng trong các hoạt động thể thao như đạp xe, đi bộ đường dài, dù lượn, geocaching,…; GPS cũng có thể được tích hợp vào các thiết bị mang trên người trẻ em hoặc người mắc các bệnh như Alzheimer để theo dõi và đảm bảo an toàn cho họ.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

GPS hoạt động trong mọi điều kiện thời tiết, mọi nơi trên Trái Đất 24 giờ một ngày và không mất phí thuê bao hoặc mất tiền trả cho việc thiết lập sử dụng GPS. Có 24 vệ tinh làm nên vùng không gian GPS trên quỹ đạo 19,31 nghìn km cách mặt đất. Chúng chuyển động ổn định với vận tốc 11,27 nghìn km/giờ, quay hai vòng quỹ đạo trong khoảng thời gian gần

24 giờ. Các vệ tinh được sử dụng năng lượng mặt trời và có các nguồn pin dự phòng để duy trì hoạt động khi chạy khuất vào vùng không có ánh sáng. Các tên lửa nhỏ gắn ở mỗi vệ tinh giữ chúng bay đúng quỹ đạo đã định. Các vệ tinh GPS bay vòng quanh Trái Đất hai lần trong một ngày theo một quỹ đạo rất chính xác và phát tín hiệu có thông tin xuống Trái Đất. Các máy thu GPS nhận thông tin này và bằng phép tính lượng giác tính được chính xác vị trí của người dùng. Máy thu GPS phải khoá được tín hiệu của ít nhất ba vệ tinh để tính ra vị trí hai chiều (kinh độ và vĩ độ) và để theo dõi được chuyển động. Với bốn hay nhiều hơn số vệ tinh trong tầm nhìn thì máy thu có thể tính được vị trí ba chiều (kinh độ, vĩ độ và độ cao). Một khi vị trí người dùng đã tính được thì máy thu GPS có thể tính các thông tin khác, như: tốc độ, hướng chuyển động, bám sát di chuyển, khoảng hành trình, khoảng cách tới điểm đến, thời gian mặt trời mọc, lặn và nhiều thứ khác nữa.

Mục đích sử dụng ban đầu của GPS dùng trong lĩnh vực quân sự (chế tạo ra các loại tên lửa thông minh), nhưng ngày nay GPS ngày càng được ứng dụng rộng rãi. Các nhà khoa học dựa vào tính năng chính xác của GPS để thiết lập các bản đồ, khảo sát các công trình, tuyến kênh, tuyến đường, xác định vị trí chính xác của các trụ điện, đường dây tải điện, quản lí các tuyến xe,... Các xe hơi hiện nay đều có xu hướng cài đặt hệ thống dẫn đường. Qua đó, các thông tin về vị trí, toạ độ của xe sẽ được hiển thị ngay trên màn hình, người lái có thể chủ động tìm kiếm và thay đổi lộ trình phù hợp trong thời gian ngắn nhất. Một ứng dụng nữa của GPS chính là việc quản lí động vật hoang dã bằng cách gắn lên chúng những con chip đã tích hợp GPS. Ứng dụng phổ biến của GPS được các bạn trẻ quan tâm nhất hiện nay chính là việc sử dụng các thiết bị tích hợp GPS (PDA) cho việc du lịch, thám hiểm. Toạ độ và hướng di chuyển sẽ hiển thị rõ trên màn hình. Trong trường hợp khẩn cấp, người sử dụng có thể bắn tín hiệu về trung tâm để báo vị trí của mình và chờ giúp đỡ.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

B. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT

Bài 4. SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

– Phân biệt khoáng vật và đá, các nhóm đá theo nguồn gốc.

– Sử dụng các hình ảnh, mô hình để phân tích cấu trúc, đặc điểm của vỏ Trái Đất và nhận biết các loại đá chính.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, hình vẽ, sơ đồ, video về Trái Đất, nguồn gốc hình thành Trái Đất; cấu tạo vỏ Trái Đất;…

– Tranh ảnh về một số loại đá chính.

– Các câu chuyện hay giả thuyết về nguồn gốc hình thành Trái Đất.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về cấu tạo của Trái Đất ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Lịch sử Trái Đất bắt đầu từ cách đây khoảng 4,5 tỉ năm. Quá trình hình thành Trái Đất diễn ra như thế nào?

c) Sản phẩm học tập

Dựa vào hiểu biết của bản thân, HS sẽ có nhiều ý kiến, HS sẽ rõ hơn khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV giới thiệu về lịch sử Trái Đất, sau đó đặt câu hỏi phát vấn cho HS. HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 2.1:** Tìm hiểu về nguồn gốc hình thành Trái Đất*

a) Mục tiêu

Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày nguồn gốc hình thành Trái Đất.

c) Sản phẩm học tập

Lịch sử hình thành Trái Đất gắn liền với hệ Mặt Trời. Mặt Trời khi hình thành di chuyển trong dải Ngân Hà, đi qua đám mây bụi và khí. Do lực hấp dẫn của Vũ Trụ mà trước hết là Mặt Trời, khí và bụi chuyển động quanh Mặt Trời theo những quỹ đạo hình elip, dần dần ngưng tụ lại thành các hành tinh (trong đó có Trái Đất). Vào cuối thời kì vật chất ngưng tụ, khi Trái Đất đã có khối lượng lớn gần như hiện nay, quá trình tăng nhiệt bắt đầu diễn ra và dẫn đến sự nóng chảy của vật chất bên trong và sắp xếp thành các lớp.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV dẫn dắt: Có rất nhiều nhà khoa học đưa ra các giả thuyết khác nhau về nguồn gốc hình thành Trái Đất, nhưng cho đến ngày nay con người vẫn chưa hiểu rõ tường tận mọi hiện tượng diễn ra trên Trái Đất, cũng như những quy luật khác biệt của Trái Đất so với các

hành tinh khác. Sau đó, GV sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, video,... kết hợp với phương pháp thuyết trình để giới thiệu giả thuyết như trong SGK.

– Để mở rộng và làm bài học thêm sinh động, GV kể thêm một số câu chuyện hay giả thuyết liên quan đến việc tìm hiểu nguồn gốc hình thành của Trái Đất.

– HS chủ động khai thác thông tin, dựa vào hiểu biết của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về đặc điểm của vỏ Trái Đất

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm của vỏ Trái Đất.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2 và hình 4, hãy:

– Trình bày đặc điểm vỏ Trái Đất.

– Nêu sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương.

c) Sản phẩm học tập

– Vỏ Trái Đất được cấu tạo bởi các tầng đá: trầm tích, granit và badan. Thành phần hoá học chủ yếu là silic và nhôm. Vỏ Trái Đất chia thành hai kiểu: vỏ lục địa và vỏ đại dương. Ranh giới giữa vỏ Trái Đất và manti là mặt Mô-hô, ở độ sâu khoảng 40 – 60 km.

– Sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương: vỏ lục địa dày trung bình 35 km gồm ba tầng đá: trầm tích, granit, badan. Thành phần chủ yếu là silic và nhôm (sial). Vỏ đại dương dày 5 – 10 km, chủ yếu là đá badan và trầm tích (rất mỏng). Thành phần chủ yếu là silic và magiê (sima).

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV lưu ý với HS: Trái Đất có kích thước tương đối lớn với diện tích bề mặt tới 510 triệu km^2, bán kính trung bình 6 371 km, nên việc nghiên cứu các bộ phận nằm sâu bên trong Trái Đất là chưa thể, do vậy, người ta phải căn cứ vào việc nghiên cứu sóng địa chấn để tìm hiểu cấu trúc của Trái Đất.

– GV sử dụng các PPDH thích hợp, như thuyết trình, giảng dạy,… Phần này có liên quan đến kiến thức lớp 6 đã được học, vì vậy trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học, GV nên huy động kiến thức đã có của các em để thực hiện. Hình 4 có ý nghĩa quan trọng, mang tính trực quan giúp cho HS dễ dàng lĩnh hội kiến thức, vì vậy, GV cần giúp HS khai thác hình này kết hợp với kênh chữ trong mục 2.

– HS làm việc cá nhân, cặp đôi,… để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất

a) Mục tiêu

Trình bày được các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 3, hãy nêu các vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất.

c) Sản phẩm học tập

Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá:

– Khoáng vật là những nguyên tố tự nhiên hoặc hợp chất hoá học trong thiên nhiên, xuất hiện do kết quả của các quá trình địa chất.

– Đá là tập hợp của một hay nhiều khoáng vật. Theo nguồn gốc, đá được chia thành ba nhóm:

+ Đá macma với các loại: đá granit, đá badan,…

+ Đá trầm tích với các loại: đá vôi, sa thạch,…

+ Đá biến chất với các loại: đá gơnai, đá hoa, đá phiến,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp thuyết trình để giới thiệu về các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất là khoáng vật và các đá hoặc phương pháp nêu vấn đề bằng cách đặt câu hỏi: Vỏ Trái Đất được cấu tạo bởi các vật liệu gì? Để bài học sinh động hơn, GV có thể sưu tầm thêm một số hình ảnh về khoáng vật và đá trong quá trình giảng dạy.

– HS khai thác thông tin, quan sát các tranh ảnh về khoáng vật và đá để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Đặc điểm các tầng đá của vỏ Trái Đất:

– Tầng trầm tích nằm trên cùng, do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành; tầng này không liên tục và có độ dày không đều.

– Tầng granit ở giữa, gồm các loại đá nhẹ, được hình thành do vật chất nóng chảy ở dưới sâu của vỏ Trái Đất đông đặc lại, tầng này chỉ có ở lục địa.

– Tầng badan ở dưới cùng, hình thành do vật chất nóng chảy phun trào lên mặt đất rồi đông đặc lại, vỏ đại dương được cấu tạo chủ yếu bằng badan.

Câu 2. Theo nguồn gốc, có ba nhóm đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất là:

– Đá macma: được tạo thành do quá trình ngưng kết của các silicat nóng chảy.

– Đá trầm tích: hình thành trong các vùng trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ.

– Đá biến chất: thành tạo từ đá macma hoặc trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của nhiệt, áp suất,…

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

Tìm hiểu về đá vôi ở Việt Nam theo gợi ý:

– Nguồn gốc hình thành

– Phân bố

– Ý nghĩa

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Có nhiều giả thuyết về nguồn gốc hình thành Trái Đất

– Trước đây, người ta cho rằng Trái Đất là do Thượng đế sinh ra.

– Vào thế kỉ XVIII, hai nhà khoa học Căng (Đức) và La-plat (Pháp) cho rằng hệ Mặt Trời được hình thành không phải do sức mạnh của Thượng đế mà do những quy luật của bản thân Vũ Trụ.

– Vào những năm giữa thế kỉ XX, Ốt–tô Xmit (nhà khoa học Nga) và những người kế tục ông cho rằng những hành tinh trong hệ Mặt Trời được hình thành từ đám mây bụi và khí lạnh. Mặt Trời sau khi hình thành, di chuyển trong dải Ngân Hà, đi qua đám mây bụi và khí. Do lực hấp dẫn của Vũ Trụ, khí và bụi chuyển động quanh Mặt Trời theo những quỹ đạo hình elip. Trong quá trình chuyển động, đám mây bụi và khí đó dần dần ngưng tụ thành các hành tinh.

2. Trái Đất có cấu tạo bên trong không đồng nhất, gồm nhiều lớp vật chất đồng tâm. Lớp vỏ Trái Đất tuy liên tục nhưng có sự khác nhau về cấu tạo địa chất nên được chia thành hai kiểu: vỏ lục địa và vỏ đại dương. Lớp manti nằm dưới lớp vỏ Trái Đất tới độ sâu 2 900 km và cũng được chia thành hai lớp: manti trên và manti dưới. Nhân Trái Đất ở trong cùng, nằm ở trung tâm Trái Đất, có hai lớp: nhân ngoài và nhân trong.

Lớp	Độ dày	Thành phần	Trạng thái	Nhiệt độ, áp suất
Vỏ Trái Đất	Dao động từ 5 – 70 km, vỏ lục địa và vỏ đại dương	Cấu tạo bởi các lớp đá khác nhau, chủ yếu là silic và nhôm	Các lớp đá rắn	Nhiệt độ có thể tăng tới 1 000°C, áp suất nhỏ hơn bốn lần áp suất ở tâm Trái Đất
Manti	Khoảng 2 900 km, có hai lớp manti trên và manti dưới	Chủ yếu là silic và magiê	Quánh dẻo đến rắn	Từ 1 500°C – 3 700°C, 1,4 triệu Atmốtphe
Nhân Trái Đất	Gần 3 400 km, có nhân ngoài và nhân trong	Sắt và niken	Lỏng và rắn	Khoảng 5 000°C, 3,5 triệu Atmốtphe

Bài 5. HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Phân tích được hệ quả địa lí của các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).

– Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

– Sử dụng hình vẽ, bản đồ để phân tích được các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,...), khai thác internet tphục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

– Năng lực chung: tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Hình thành thế giới quan khoa học, khách quan, bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Tôn trọng các quy luật tự nhiên.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, hình vẽ, sơ đồ, video về: Trái Đất, các chuyển động của Trái Đất,...

– Quả cầu địa lí.

– Mô hình hệ Mặt Trời và chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS đối với kiến thức địa lí lớp 6 về các chuyển động và hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Trong hệ Mặt Trời, Trái Đất không ngừng vận động, trong đó có chuyển động tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời. Các chuyển động này tạo ra những hệ quả địa lí vô cùng quan trọng đối với thiên nhiên và cuộc sống con người. Đó là những hệ quả nào? Tại sao lại có những hệ quả đó?

c) Sản phẩm học tập

HS nêu những hiểu biết của mình về chuyển động và hệ quả các chuyển động của Trái Đất dựa vào kiến thức đã học.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV nêu vấn đề, sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 2.1:** Tìm hiểu về hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục*

a) Mục tiêu

Phân tích được hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất).

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào hình 5.1 và kiến thức đã học, hãy trình bày đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (chiều tự quay, trục quay của Trái Đất, chu kì tự quay,...).

Câu 2. Đọc thông tin trong mục a và quan sát hình 5.1, trả lời các câu hỏi sau:

– Tại sao có sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất?

– Nếu Trái Đất chỉ chuyển động xung quanh Mặt Trời mà không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất hiện tượng ngày đêm diễn ra như thế nào?

Câu 3. Dựa vào thông tin trong mục b và quan sát hình 5.2, hãy cho biết:

– Tại sao các địa điểm nằm trên các kinh tuyến khác nhau lại có giờ địa phương khác nhau.

– Những nước nào sử dụng cùng giờ với Việt Nam.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: chiều tự quay từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ), trục Trái Đất nghiêng một góc khoảng 66°33' với mặt phẳng quỹ đạo, chu kì tự quay là 24 giờ (một ngày đêm), vận tốc tự quay lớn nhất ở Xích đạo và nhỏ nhất ở hai cực,…

Câu 2. Hệ quả sự luân phiên ngày đêm:

– Trái Đất có sự luân phiên ngày đêm vì Trái Đất có dạng khối cầu, nên luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa (ban ngày), còn một nửa chưa được chiếu sáng (ban đêm). Do Trái Đất tự quay quanh trục nên mọi nơi trên bề mặt Trái Đất lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại chìm vào bóng tối gây ra hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau. Sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất làm cho nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất không quá nóng cũng như không quá lạnh, sự chênh lệch nhiệt độ giữa đêm và ngày không quá lớn,…

– Nếu Trái Đất chỉ chuyển động xung quanh Mặt Trời mà không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất vẫn có ngày và đêm, nửa được chiếu sáng là ngày, nửa chìm trong bóng tối là đêm. Một năm chỉ có một ngày và một đêm. Nửa Trái Đất là ban ngày được Mặt Trời chiếu sáng nên nhiệt độ rất cao, nửa Trái Đất là ban đêm thì nhiệt độ rất thấp. Ranh giới giữa ban ngày và ban đêm có sự chênh lệch khí áp rất lớn, nửa ban ngày có áp thấp cực sâu còn nửa ban đêm có áp cao cực lớn, từ đó sinh ra các luồng gió cực mạnh từ nửa ban đêm sang nửa ban ngày. Với điều kiện ánh sáng, nhiệt độ và áp suất như thế sẽ không thể tồn tại sự sống trên Trái Đất được.

Câu 3. Hệ quả giờ trên Trái Đất:

– Vì Trái Đất có dạng khối cầu, lại không ngừng tự quay quanh trục nên tia sáng mặt trời không thể cùng lúc chiếu sáng khắp mọi nơi. Nơi được Mặt Trời chiếu sáng trước sẽ có giờ sớm hơn. Ví dụ, đồng hồ treo ở các khách sạn lớn đều có giờ không giống nhau vì các thành phố có vị trí khác nhau.

– Việt Nam sử dụng giờ của múi giờ số 7, những nước sử dụng cùng giờ khu vực với Việt Nam là: In-đô-nê-xi-a, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Liên bang Nga.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần đặc điểm chuyển động, GV cho HS sử dụng sơ đồ và liên hệ kiến thức đã học ở lớp 6 để trình bày.

– Phần hệ quả chuyển động tự quay, HS đã được học ở lớp 6, do đó GV có thể sử dụng phương pháp sử dụng bản đồ, sơ đồ kết hợp khai thác thông tin để HS vừa ôn lại kiến thức, đồng thời nâng cao và mở rộng kiến thức hơn ở lớp 10. Để mở rộng, GV cho HS tìm hiểu ý nghĩa của hệ quả luân phiên ngày đêm hoặc tính toán giờ dựa vào bản đồ giờ. GV cũng có thể kể các câu chuyện liên quan đến việc tính giờ và đường chuyển ngày quốc tế.

– HS bằng kiến thức đã học, khai thác các hình để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về hệ quả địa lí do chuyển động quanh Mặt Trời

a) Mục tiêu

Phân tích được hệ quả địa lí của chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).

b) Nội dung

Câu 1. Trình bày chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời qua việc trả lời câu hỏi: Dựa vào hình 5.3 và kiến thức đã học, hãy mô tả đặc điểm chuyển động quanh Mặt Trời (quỹ đạo, hướng chuyển động, hướng và độ nghiêng của trục Trái Đất, thời gian hoàn thành một vòng chuyển động).

Câu 2. Hiểu và phân tích được hệ quả hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau qua việc trả lời câu hỏi: Dựa vào thông tin và hình 5.4, hãy giải thích hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau ở hai bán cầu.

Câu 3. Hiểu và phân tích được hệ quả các mùa trong năm qua việc trả lời câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục b và hình 5.3, hãy nhận xét và giải thích hiện tượng mùa diễn ra ở bán cầu Bắc.

c) Sản phẩm học tập

Câu trả lời của HS và thao tác với hình 5.3, 5.4.

Câu 1. Đặc điểm chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời:

– Quỹ đạo hình elip.

– Hướng chuyển động từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ).

– Trong quá trình chuyển động trên quỹ đạo, trục Trái Đất không đổi hướng và luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo góc khoảng 66°33'.

– Thời gian hoàn thành một vòng chuyển động là 365 ngày và 6 giờ.

Câu 2. Hệ quả hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau: Do Trái Đất vừa tự quay quanh trục vừa quay xung quanh Mặt Trời, nhưng trục của Trái Đất không đổi hướng và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo góc khoảng 66°33', dẫn đến hiện tượng ngày và đêm dài ngắn khác nhau theo thời gian và không gian. Trừ hai ngày 21 – 3 và 23 – 9 có ngày và đêm dài bằng nhau, ngày và đêm khác nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam, càng xa Xích đạo thời gian chênh lệch giữa ngày và đêm càng lớn.

Câu 3. Hệ quả hiện tượng các mùa trong năm (ở bán cầu Bắc):

– Từ ngày 21 – 3 đến ngày 22 – 6 là mùa xuân vì lúc này bán cầu Bắc chúc về phía Mặt Trời, ngày dài hơn đêm, góc nhập xạ lớn, mặt đất nhận được nhiều nhiệt, nhưng trước đó trải qua một mùa đông lạnh giá.

– Từ ngày 22 – 6 đến ngày 23 – 9 là mùa hạ vì bán cầu Bắc vẫn chúc về phía Mặt Trời, ngày vẫn dài hơn đêm, góc nhập xạ lớn, mặt đất đã tích nhiệt từ mùa xuân.

– Từ 23 – 9 đến 22 – 12 là mùa thu vì bán cầu Bắc ngả xa Mặt Trời, ngày ngắn hơn đêm, góc nhập xạ nhỏ, mặt đất bắt đầu bị mất nhiệt nhưng không quá lạnh vì đã tích nhiệt từ mùa xuân và hạ.

– Từ ngày 22 – 12 đến ngày 21 – 3 năm sau là mùa đông vì bán cầu Bắc tiếp tục ngả xa Mặt Trời, ngày vẫn ngắn hơn đêm, góc nhập xạ nhỏ, mặt đất bị mất nhiệt và mất nhiệt từ mùa thu nên rất lạnh.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Nội dung về chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và hệ quả chuyển động này HS cũng đã được học ở lớp 6, do đó GV nên để HS huy động và liên hệ kiến thức đã có, đồng thời dựa vào các hình vẽ, sơ đồ và các câu hỏi trong SGK để HS ôn lại kiến thức, đồng thời nâng cao và mở rộng kiến thức hơn ở lớp 10.

– GV sử dụng linh hoạt và kết hợp các PPDH phù hợp, chú ý việc khai thác hình vẽ để tổ chức hoạt động này. Để bài học thêm sinh động, GV có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan đến hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.

– HS bằng kiến thức đã có, kết hợp với khai thác kênh hình và hiểu biết của bản thân, làm việc cá nhân, cặp đôi hay nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Khi Việt Nam là 7 giờ sáng ngày 1 – 1 – 2022 thì ở Mê-hi-cô phần lãnh thổ thuộc múi giờ -6 là 18 giờ ngày 31 – 12 – 2021, phần lãnh thổ thuộc múi giờ -7 là 17 giờ ngày 31 – 12 – 2021.

Câu 2. Ở vùng nhiệt đới, sự chênh lệch ngày đêm không lớn, ở vùng ôn đới chênh lệch ngày đêm tương đối lớn, ở vùng cực sự chênh lệch ngày đêm rất lớn (từ 24 giờ đến 6 tháng).

Câu 3. Do Trái Đất vừa tự quay và quay quanh Mặt Trời nhưng trục không đổi hướng và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc khoảng 66°33' làm cho góc nhập xạ thay đổi theo vĩ độ và theo mùa. Đồng thời cũng làm cho thời gian chiếu sáng cũng thay đổi theo mùa và theo vĩ độ và sinh ra mùa. Mùa diễn ra khác nhau ở những vùng khác nhau: Vùng Xích đạo quanh năm nóng, vùng nhiệt đới có hai mùa nhưng không rõ rệt, vùng ôn đới có bốn mùa rõ rệt, vùng cực có một mùa lạnh quanh năm.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Anh ở múi giờ số 0, Việt Nam có giờ sớm hơn giờ ở Anh là 7 giờ. Do đó, khi Việt Nam là ban đêm thì ở Anh mới là chiều cùng ngày.

Câu 2. Ở Việt Nam dùng âm – dương lịch, tháng năm là cuối xuân đầu hạ nên ngày dài, đêm ngắn. Tháng mười là cuối thu đầu đông nên ngày ngắn, đêm dài. Câu tục ngữ trên đúng với bán cầu Bắc, không đúng với vùng Xích đạo và ngược với bán cầu Nam.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Trái Đất tự quay quanh mình theo một trục tưởng tượng xuyên qua tâm, hai điểm chuyển động tại chỗ là hai cực của Trái Đất, tự quay theo chiều từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ), tốc độ tự quay rất lớn, lớn nhất ở Xích đạo (464 m/s) giảm dần về hai cực, thời gian tự quay (chu kì) hết một vòng là một ngày đêm (24 giờ). Do chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời (theo sao) trùng với hướng tự quay của Trái Đất, cho nên một ngày đêm theo Mặt Trời dài hơn thời gian thực mà Trái Đất quay trọn một vòng. Khoảng thời gian này được xác định hai lần đi qua kinh tuyến của điểm quan sát. Một ngày đêm theo sao dài 23 giờ 56 phút 4 giây. Trục tự quay của Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo (mặt phẳng hoàng đạo) một góc khoảng 66°33". Hệ quả ngày và đêm luân phiên thay đổi sẽ rút ngắn được thời gian chênh lệch giữa ngày và đêm, điều đó sẽ làm cho nhiệt độ giữa ngày và đêm tương đối điều hoà (không quá nóng, không quá lạnh) đó là một trong những điều kiện làm phát sinh và phát triển của sự sống trên Trái Đất.

2. Quỹ đạo chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời hình elip gần tròn, cùng chiều với chiều tự quay, tốc độ chuyển động của Trái Đất trên quỹ đạo tương đối lớn, trung bình là 29 700 m/s, tuỳ thuộc vào vị trí của Trái Đất gần hay xa Mặt Trời mà tốc độ chuyển động của Trái Đất trên quỹ đạo nhanh hay chậm, thời gian Trái Đất chuyển động hết một vòng xung quanh Mặt Trời là 365 ngày 6 giờ (chính xác là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây). Khi chuyển động, trục của Trái Đất hầu như không đổi hướng và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc khoảng 66°33'. Cần lưu ý rằng, không phải lúc nào trục của Trái Đất cũng giữ nguyên phương trong không gian, tức là trục Trái Đất có thể nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc lớn hơn hoặc nhỏ hơn 66°33'. Hiện tượng đó gọi là tiến động (tuế sai). Trường hợp lớn hơn 66°33' sẽ làm cho Trái Đất có mùa hạ mát, mùa đông ấm, ngược lại nhỏ hơn 66°33' thì mùa hạ rất nóng, mùa đông rất lạnh.

Mùa là khoảng thời gian trong năm nhưng có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu. Nếu xét về mặt nguồn gốc, có thể định nghĩa mùa như sau: Mùa là khoảng thời gian trong năm mà bề mặt đất tiếp thu nhiệt lượng của Mặt Trời chiếu tới khác nhau và có ngày đêm chênh lệch khác nhau. Trong một năm, nhiệt độ thay đổi sinh ra các mùa. Nhiệt độ cao hay thấp là do nhiệt của tia mặt trời (góc nhập xạ) và thời gian chiếu sáng (ngày, đêm) đem đến nhiều hay ít. Việt Nam tuy nằm trong vùng nhiệt đới nhưng ở miền Bắc khí hậu có đặc điểm bốn mùa tuy không rõ rệt, còn miền Nam chỉ có hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Bốn mùa của

các nước châu Âu là bốn mùa theo dương lịch, còn bốn mùa ở Việt Nam là theo âm – dương lịch, thời gian bắt đầu các mùa được tính sớm hơn khoảng 45 ngày, cụ thể:

– Mùa xuân từ ngày 4 hoặc ngày 5 – 2 (lập xuân) đến ngày 5 hoặc ngày 6 – 5 (lập hạ).

– Mùa hè từ ngày 5 hoặc ngày 6 – 5 đến ngày 7 đến ngày 8 – 8 (lập thu).

– Mùa thu từ ngày 7 hoặc ngày 8 – 8 đến ngày 7 hoặc ngày 8 – 11 (lập đông).

– Mùa đông từ ngày 7 hoặc ngày 8 – 11 đến ngày 4 hoặc ngày 5 – 2 (lập xuân).

Chương 3. THẠCH QUYỂN

Bài 6. THẠCH QUYỂN, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.

– Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng, vận dụng để giải thích nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

– Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về chuyển động của các mảng kiến tạo.

– Nhận xét và giải thích sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (bản đồ, lược đồ, sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Các mô hình về thạch quyển, mô hình về các mảng kiến tạo xô vào nhau và tách xa nhau.

– Bản đồ các mảng kiến tạo và các mạch núi trẻ trên thế giới, bản đồ các vành đai động đất, núi lửa.

– Video về các hoạt động kiến tạo, động đất, núi lửa trên thế giới,…

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về các mảng kiến tạo của Trái Đất ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Bề mặt của Trái Đất vô cùng phong phú, đa dạng. Nguyên nhân nào đã tạo nên điều đó? Bề mặt của Trái Đất có thay đổi như thế nào trong lịch sử phát triển Trái Đất?

c) Sản phẩm học tập

HS sẽ có nhiều ý kiến để giải thích dựa vào những kiến thức đã có từ THCS, HS sẽ rõ hơn khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV nêu tình huống, HS làm việc cá nhân, cặp đôi,… để trả lời. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về thạch quyển

a) Mục tiêu

Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 1 và hình 6.1, hãy:

– Nêu khái niệm thạch quyển và giới hạn của thạch quyển.

– Phân biệt sự khác nhau giữa vỏ Trái Đất và thạch quyển.

c) Sản phẩm học tập

– Thạch quyển gồm vỏ Trái Đất và một phần cứng mỏng phía trên của manti, có độ dày khoảng 100 km, được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.

– Vỏ Trái Đất là lớp ngoài cùng, cấu tạo chủ yếu bởi các lớp đá cứng, độ dày dao động từ 5 – 70 km, chia ra hai kiểu vỏ lục địa và vỏ đại dương. Vỏ Trái Đất cấu tạo bởi tầng đá trầm tích, tầng granit và tầng badan. Giới hạn với manti là mặt Mô-hô. Thạch quyển bao gồm cả vỏ Trái Đất và một phần cứng mỏng của manti trên, độ dày khoảng 100 km. Ranh giới dưới tiếp xúc với quyển mềm có tính chất quánh dẻo.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp khai thác sơ đồ để hình thành khái niệm thạch quyển. Vỏ Trái Đất là nội dung đã được học ở bài trước, khái niệm thạch quyển đã phần nào được nêu ra trong chương trình lớp 6. GV sử dụng hình 6.1 và các câu hỏi trong SGK để hướng dẫn HS biết thế nào là thạch quyển, giới hạn của thạch quyển và phân biệt vỏ Trái Đất và thạch quyển.

– HS dựa vào kiến thức đã có, chủ động khai thác thông tin và hình 6.1 để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về thuyết kiến tạo mảng

a) Mục tiêu

– Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng.

– Vận dụng thuyết kiến tạo mảng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào hình 6.2, hãy xác định các mảng kiến tạo của Trái Đất.

Câu 2. Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy trình bày nội dung chính của thuyết kiến tạo mảng.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Bề mặt Trái Đất chia thành 7 mảng kiến tạo lớn: mảng Âu – Á, mảng Ấn Độ – Ô-xtrây-li-a, mảng Phi, mảng Bắc Mỹ, mảng Nam Mỹ, mảng Nam Cực và mảng Thái Bình Dương, ngoài ra còn có một số mảng nhỏ.

Câu 2. Thuyết kiến tạo mảng để cập đến sự chuyển động của các mảng kiến tạo.

– Nguyên nhân của các hiện tượng kiến tạo, động đất, núi lửa là do sự chuyển dịch một số mảng kiến tạo của Trái Đất.

– Có 7 mảng kiến tạo lớn và các mảng nhỏ. Mỗi mảng kiến tạo thường bao gồm cả phần lục địa và phần đáy đại dương, nhưng có mảng chỉ có phần đáy đại dương.

– Các mảng không đứng yên mà luôn dịch chuyển trên lớp quánh dẻo của manti. Trong khi di chuyển, các mảng kiến tạo có thể xô vào nhau hoặc tách xa nhau.

– Vùng tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là những nơi không ổn định, thường có những hoạt động kiến tạo xảy ra, kèm theo động đất và núi lửa.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở kết hợp khai thác kênh hình để làm rõ nội dung của thuyết kiến tạo mảng, các câu hỏi có thể sử dụng là: Thuyết kiến tạo mảng là gì? Có bao nhiêu mảng kiến tạo lớn? Các mảng kiến tạo có đặc điểm gì? Nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo có đặc điểm như thế nào?...

– HS chủ động khai thác thông tin, các hình 6.2, 6.3, 6.4 để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Gợi ý trả lời

– Khi hai mảng kiến tạo xô vào nhau:

+ Khi hai mảng lục địa xô vào nhau, chúng sẽ bị dồn ép, uốn nếp, vỏ lục địa bị nén ép mạnh và có sự hút chìm của vỏ lục địa dưới vỏ lục địa, hình thành các dãy núi lục địa cao, đồ sộ.

+ Khi một mảng đại dương xô húc với một mảng lục địa, vỏ đại dương bị hút chìm dưới vỏ lục địa tạo thành vực biển sâu và dãy núi cao lục địa.

– Khi hai mảng kiến tạo tách xa nhau sẽ tạo nên các vết nứt lớn, macma trào lên thành các dãy núi nằm dọc theo vết nứt, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

Nội dung tìm hiểu về các vùng núi trẻ Hi-ma-lay-a và An-đét: vị trí, đặc điểm, sự hình thành các dãy núi,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Thuyết kiến tạo mảng là luận thuyết bàn về sự chuyển động của các mảng lục địa và đại dương. Thuyết này ra đời trên cơ sở của thuyết lục địa trôi của A. Vê-ghe-nê (A. Wegener – người Đức). Sau này nhờ sự tiến bộ của nhiều ngành khoa học, nhiều tài liệu chứng minh không chỉ các lục địa di chuyển mà các đại dương cùng với lục địa cùng chuyển động, do đó ra đời học thuyết kiến tạo mảng (còn gọi là thuyết tách dãn đáy đại dương hay thuyết kiến tạo toàn cầu). Thuyết kiến tạo mảng giải thích nguyên nhân của các hiện tượng kiến tạo, động đất, núi lửa,… là do hoạt động chuyển dịch và va chạm vào nhau, tách xa nhau của một số mảng lớn của vỏ Trái Đất. Nguyên nhân chủ yếu khiến các mảng di chuyển là do các dòng đối lưu trong lớp quánh dẻo ở phần trên của lớp manti. Trong lòng Trái Đất luôn xảy

ra sự chuyển dịch sắp xếp lại vật chất với các vật chất nhẹ đi lên, vật chất nặng chìm xuống sâu nên đã hình thành các dòng đối lưu. Thuyết kiến tạo mảng cho rằng các hoạt động kiến tạo chủ yếu của Trái Đất đều tập trung ở ranh giới chỗ tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo. Có ba cách tiếp xúc của các mảng:

– Đới tiếp xúc dồn ép (đới đụng độ): khi hai mảng chuyển động xô vào nhau hoặc chờm lên nhau. Đây là ranh giới hội tụ của hai mảng kiến tạo, ở đó vỏ lục địa bị nén ép mạnh, có sự hút chìm của vỏ lục địa dưới vỏ lục địa, đội lên các dãy núi lục địa cao lớn như dãy Hi-ma-lay-a, dãy An-đét,…

– Đới tách dãn là ranh giới phân kì của hai mảng kiến tạo, ở đó vỏ đại dương nứt vỡ, dòng macma đùn lên, lấp đi tạo ra các sống núi ngầm đại dương cao tới 3 000 m. Tốc độ tách dãn của các mảng kiến tạo là vài cm/năm như các sống núi Đại Tây Dương hoặc Thái Bình Dương.

– Đới trượt bằng (tiếp xúc trượt ngang) khi hai mảng chuyển dịch cạnh nhau và tạo ra hàng loạt các đứt gãy dọc theo đường tiếp xúc. Đây là ranh giới dịch chuyển song song của hai mảng kiến tạo. Ở đó có sự chuyển dịch tương đối giữa hai mảng song song với phương phá huỷ kiến tạo và có động đất mạnh như trên đường đứt gãy ở Ca-li-phoóc-ni-a.

Bài 7. NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được khái niệm nội lực và ngoại lực, nguyên nhân của chúng, tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

– Phân tích được sơ đồ, hình ảnh về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Hình thành thế giới quan khoa học, khách quan, bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Tôn trọng các quy luật tự nhiên.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, mô hình về tác động của nội lực và ngoại lực, các dạng địa hình do nội lực và ngoại lực tạo ra,…

– Video về các hoạt động kiến tạo, động đất, núi lửa trên thế giới.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS đối với kiến thức địa lí lớp 6 về quá trình nội lực và ngoại lực với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Địa hình bề mặt Trái Đất là kết quả tác động đồng thời và liên tục của nội lực và ngoại lực. Vậy hai lực này diễn ra ở đâu, do nguyên nhân nào và chúng tác động tới địa hình bề mặt Trái Đất ra sao?

c) Sản phẩm học tập

HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết cá nhân để đưa ra những nhận định, ý kiến cá nhân về nội lực và ngoại lực: nguyên nhân, tác động,…

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể sử dụng phương pháp nêu vấn đề như gợi ý trong SGK, hoặc có cách mở đầu bài học phù hợp với thực tế lớp học. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

a) Mục tiêu

Trình bày khái niệm nội lực, nguyên nhân sinh ra nội lực, tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 1, hãy:

– Trình bày khái niệm và nguyên nhân của nội lực.

– Kể tên các dạng địa hình được hình thành chủ yếu do tác động của nội lực.

c) Sản phẩm học tập

Câu trả lời của HS:

– Nội lực là lực sinh ra trong lòng Trái Đất. Nguồn gốc nội lực là do nguồn năng lượng trong lòng Trái Đất, nguồn năng lượng này do quá trình phân huỷ phóng xạ, do các phản ứng hoá học toả nhiệt, do sự sắp xếp vật chất trong lòng Trái Đất theo trọng lực, do chuyển động tự quay,... sinh ra.

– Các dạng địa hình được hình thành chủ yếu do nội lực là địa hình kiến tạo (các vùng núi uốn nếp, các dãy núi lớn, các địa hào, địa luỹ, các hẻm vực,…) và địa hình núi lửa. Nội lực có xu hướng tăng độ gồ ghề, mấp mô của bề mặt đất.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Mở đầu bài học, GV khẳng định rằng địa hình bề mặt Trái Đất là kết quả tác động của nội lực và ngoại lực. Hai lực này vừa là động lực vừa là nguyên nhân tác động tới tất cả các quá trình, các hiện tượng địa lí diễn ra trên bề mặt Trái Đất.

– GV sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy học (thuyết trình, đàm thoại, sử dụng công cụ địa lí trực quan,…). Các hoạt động có thể tổ chức theo nhóm, cặp đôi hoặc cá nhân.

– HS khai thác thông tin, hình ảnh, kết hợp với những hiểu biết của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: ***Tìm hiểu về tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất***

a) Mục tiêu

Trình bày khái niệm ngoại lực, nguyên nhân sinh ra ngoại lực, tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục 2, hãy:

– Trình bày khái niệm, nguyên nhân sinh ra ngoại lực.

– Phân tích tác động của quá trình phong hoá, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

c) Sản phẩm học tập

– Ngoại lực diễn ra trên bề mặt Trái Đất. Nguyên nhân chủ yếu sinh ra ngoại lực do nguồn năng lượng bức xạ mặt trời.

– Quá trình phong hoá chuẩn bị vật liệu cho quá trình bóc mòn, bóc mòn lại làm phơi ra những lớp đá mới cho quá trình phong hoá diễn ra. Quá trình vận chuyển làm di chuyển các vật liệu. Quá trình bồi tụ tích tụ các vật liệu để tạo ra các dạng địa hình mới.

– Tác động của quá trình ngoại lực đến địa hình là tác động của các quá trình phong hoá, quá trình bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ. Tác nhân của quá trình ngoại lực chủ yếu là nhiệt độ, gió, nước và sinh vật trên bề mặt Trái Đất. Chức năng của quá trình ngoại lực là phá huỷ, vận chuyển và bồi tụ. Ba quá trình này có quan hệ mật thiết với nhau, chúng thường xảy ra đồng thời. Tuy nhiên, có nơi, có lúc quá trình này hay quá trình khác chiếm ưu thế hơn, quá trình này làm cơ sở cho quá trình tiếp theo.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng tranh ảnh, hình vẽ,… để hướng dẫn HS khai thác, tìm hiểu về các quá trình ngoại lực. GV gợi ý HS tìm hiểu, liên hệ thực tiễn để thấy rõ tác động của ngoại lực đối với địa hình. GV cũng có thể chia nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một quá trình ngoại lực khi giảng dạy về các quá trình ngoại lực.

– HS khai thác thông tin, hình ảnh và dựa vào kiến thức đã học cũng như hiểu biết của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Sự khác nhau giữa nội lực và ngoại lực:

Tiêu chí	Nội lực	Ngoại lực
Khái niệm	Lực sinh ra trong lòng Trái Đất	Lực diễn ra trên bề mặt Trái Đất
Nguyên nhân	Do nguồn năng lượng bên trong Trái Đất	Chủ yếu do nguồn năng lượng bức xạ mặt trời
Tác động	Xu hướng của nội lực là tạo ra sự gồ ghề, cao thấp, mấp mô của địa hình mặt đất; các dạng địa hình do nội lực tạo ra thường có kích thước lớn.	Xu hướng của ngoại lực là phá huỷ, san bằng sự gồ ghề, mấp mô, làm cho địa hình bằng phẳng hơn; các dạng địa hình do ngoại lực rất đa dạng, thường là những dạng địa hình nhỏ.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Các đồng bằng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long được hình thành chủ yếu do ngoại lực, cụ thể thông qua quá trình bồi tụ của sông (sông Hồng, sông Thái Bình đối với đồng bằng sông Hồng; sông Mê Công đối với đồng bằng sông Cửu Long,…) kết hợp với tác động bồi tụ của biển.

Câu 2. Một số hang động nổi tiếng của nước ta: ở vịnh Hạ Long (hang Đầu Gỗ, động Thiên Cung, hang Sửng Sốt,…), ở Quảng Trị (động Phong Nha, hang Sơn Đoòng, hang Én, động Tú Làn,…), ở Hà Nội (động Hương Tích,…), ở Ninh Bình (hang Múa, Tràng An,…),…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Nghiên cứu các hoạt động kiến tạo như uốn nếp, đứt gãy có ý nghĩa thực tiễn lớn đối với công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác tài nguyên trong lòng đất. Đa số các mỏ khoáng sản có ích đều trùng với các đới uốn nếp có các đứt gãy. Việc xây dựng các công trình ngầm cũng cần nghiên cứu các biến động uốn nếp và đứt gãy nhằm xác định độ bền vững của đá để có kế hoạch xây dựng chính xác.

2. Ở vùng nhiệt đới, địa hình bằng phẳng, vỏ phong hoá phát triển, chiều dày đạt tới hàng trăm mét (ở Việt Nam dày 10 – 15 m). Vùng khí hậu lạnh, núi cao vỏ phong hoá kém phát triển, độ dày chỉ vài cm. Căn cứ vào đặc điểm thành phần vật chất của vỏ phong hoá, người ta chia ra nhiều loại, trong đó có vỏ phong hoá vụn, vỏ phong hoá kaolinit, vỏ phong hoá laterit,… Nghiên cứu lớp vỏ phong hoá có ý nghĩa to lớn, đặc biệt ở nước ta nơi quá trình phong hoá diễn ra mãnh liệt. Vỏ phong hoá tập trung nhiều loại khoáng sản như: kim loại đen, kim loại màu, nguyên liệu gốm sứ, vật liệu xây dựng,… Nghiên cứu kĩ vỏ phong hoá giúp hoạch định phát triển nông nghiệp và cây công nghiệp, phục vụ các ngành kinh tế khác như giao thông vận tải, xây dựng, dự báo các tai biến thiên nhiên.

Bài 8. THỰC HÀNH: SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.

– Đọc được bản đồ vành đai động đất, núi lửa.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Tôn trọng các quy luật tự nhiên.

– Chia sẻ với người dân các nước có nhiều thiên tai.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ các vành đai động đất, núi lửa; bản đồ các mảng kiến tạo của vỏ Trái Đất.

– Hình ảnh, video về các vành đai động đất, núi lửa trên thế giới.

III GỢI Ý TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

a) Nội dung

Câu 1. Dựa vào hình 8, hãy:

– Xác định các vành đai động đất, vành đai núi lửa trên thế giới.

– Cho biết động đất và núi lửa tập trung nhiều nhất ở những khu vực nào trên thế giới.

Câu 2. Dựa vào hình 6.2, hình 8 và kiến thức đã học, hãy trình bày mối quan hệ giữa sự phân bố các vành đai động đất, vành đai núi lửa với sự chuyển dịch các mảng kiến tạo.

Câu 3. Tìm hiểu thông tin, cho biết Việt Nam đã từng xảy ra hiện tượng động đất và núi lửa ở đâu.

b) Sản phẩm học tập

Câu 1.

– Các vành đai động đất, vành đai núi lửa trên thế giới:

+ Vành đai động đất: phía tây châu Mỹ; Địa Trung Hải qua Nam Á đến In-đô-nê-xi-a; phía tây Thái Bình Dương, từ eo Bê-rinh, qua Nhật Bản đến Phi-líp-pin; phía nam các đại dương.

+ Vành đai núi lửa: phía tây châu Mỹ; đông châu Phi; Địa Trung Hải qua Nam Á đến In-đô-nê-xi-a, tây Thái Bình Dương từ eo Bê-rinh qua Nhật Bản và đến Đông Nam Á.

– Các vành đai động đất và núi lửa tập trung nhiều nhất: vành đai Thái Bình Dương, vành đai Địa Trung Hải.

Câu 2. Các vành đai động đất, vành đai núi lửa thường nằm ở ranh giới giữa các mảng kiến tạo.

Câu 3. Ở Việt Nam, động đất, núi lửa đã từng xảy ra (tham khảo thông tin mục IV).

c) Hướng dẫn thực hiện

– GV dựa vào bản đồ hình 8 và hình 6.2 để hướng dẫn HS xác định sự phân bố của các vành đai động đất, vành đai núi lửa và tìm ra nguyên nhân sự phân bố các vành đai đó trên bản đồ.

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, theo cặp đôi hoặc làm việc cá nhân.

– HS quan sát hình, kết hợp với kiến thức đã được học sẽ dễ dàng xác định được các vành đai động đất, vành đai núi lửa và giải thích được nguyên nhân phân bố của chúng.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chuẩn kiến thức.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Những trận động đất lớn trên thế giới:

– Động đất và sóng thần năm 2004 được coi là thảm hoạ thiên tai tồi tệ nhất lịch sử tại In-đô-nê-xi-a, cường độ 9,3 độ rich-te kéo theo sóng thần ở ngoài khơi đảo Xu-ma-tra. Trận động đất và sóng thần này đã cướp đi sinh mạng của 220 000 người ở các quốc gia ven bờ Ấn Độ Dương, trong đó có 168 000 người In-đô-nê-xi-a.

– Đại thảm hoạ động đất Van-đi-vi-a năm 1960 là trận động đất lớn nhất ở Chi-lê từng được ghi nhận vào ngày 22 – 5 – 1960. Các nghiên cứu khác nhau đã đặt nó ở mức 9,4 – 9,6 độ rich-te, kéo dài khoảng 10 phút. Động đất gây sóng thần ảnh hưởng đến miền nam Chi-lê, Ha-oai, Nhật Bản, Phi-líp-pin, miền đông Niu Di-len, đông nam Ô-xtrây-li-a và quần đảo A-lê-ut. Tổng số người thiệt mạng từ trận động đất và sóng thần được công bố khoảng từ 1 000 – 7 000 người.

– Động đất tại A-la-xca xảy ra vào ngày 27 – 3 – 1964, được coi là trận động đất lớn thứ hai thế kỉ XX, với nguồn năng lượng được giải phóng mạnh bằng 50% của trận động đất Chi-lê năm 1960. Trận động đất diễn ra trong gần ba phút, là trận động đất mạnh nhất trong lịch sử Hoa Kỳ và Bắc Mỹ và mạnh thứ hai trong số các trận động đất từng đo bằng địa chấn kế (9,2 độ rich-te).

– Vào 14 giờ 46 phút ngày 11 – 3 – 2011, Nhật Bản phải hứng chịu một trong những trận động đất lớn nhất trong lịch sử nhân loại với 9,0 độ rich-te. Trong vòng 1 giờ xảy ra động đất, các đợt sóng thần đã phá huỷ gần như hoàn toàn nhiều thị trấn dọc bờ biển, cướp đi sinh mạng của khoảng 20 000 người, số người bị nhiễm phóng xạ là 190 người. Nhiều nơi 10 năm sau con người vẫn chưa thể sinh sống trở lại.

2. Động đất ở Việt Nam: Do nằm trong một mảng kiến tạo và xa với vùng rìa mảng, nên Việt Nam rất hiếm những trận động đất mạnh và gần như không có động đất ở mức huỷ diệt. Chỉ một số ít trận động đất được ghi nhận trong lịch sử. Trận động đất 6,1 độ rich-te xảy ra ở vùng ngoài khơi Nam Trung Bộ năm 1923, đi cùng hiện tượng phun trào núi lửa Hòn Tro. Hai trận động đất mạnh ghi nhận được ở nước ta là động đất Điện Biên năm 1935 cường độ 6,7 độ rich-te và động đất Tuần Giáo năm 1983 cường độ 6,8 độ rich-te. Những động đất này có chấn tiêu nông nên vùng rung động phá huỷ hẹp, xảy ra ở khu vực hẻo lánh, người ở thưa thớt nên không gây thiệt hại đáng kể. Những động đất ở vùng lân cận gây ra rung lắc ở vùng đất Việt Nam gần đây thì có động đất cường độ khoảng 7,0 độ rich-te xảy ra năm 2011 tại khu vực biên giới Mi-an-ma – Lào – Thái Lan, gây rung động

cảm nhận được ở các tỉnh miền Bắc. Những trận động đất mạnh dưới 6 độ rich-te trên đất liền Việt Nam hằng năm có khoảng chục vụ. Gần đây nhất là vào trưa ngày 27 – 07 – 2020, ở khu vực huyện Mộc Châu (cũ), tỉnh Sơn La, xảy ra trận động đất với cường độ 5,3 độ rich-te khiến cho các tỉnh, thành như Hà Nội, Phú Thọ, Thái Nguyên, Thanh Hoá xảy ra hiện tượng rung lắc.

Chương 4. KHÍ QUYỂN

Bài 9. KHÍ QUYỂN, CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Nêu được khái niệm khí quyển.

– Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.

– Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.

– Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất, một số loại gió địa phương.

– Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.

– Phân tích được các bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa,…).

– Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (bản đồ, sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Tôn trọng các quy luật khí hậu.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Sơ đồ cấu trúc của khí quyển, các vòng đai nhiệt, khí áp, gió,…

– Video, hình ảnh về các yếu tố khí hậu.

– Bản đồ, bảng số liệu,... về nội dung khí quyển.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về khí hậu, các yếu tố khí hậu ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Trái Đất là hành tinh có kích thước đủ lớn giữ được bầu khí quyển bao quanh. Tất cả các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, khí áp, gió, mưa,… diễn ra trong khí quyển đều có những quy luật riêng, đồng thời có mối liên hệ và tác động lẫn nhau, tạo nên sự đa dạng, phức tạp của khí hậu Trái Đất. Các yếu tố khí hậu diễn ra như thế nào trong khí quyển?

c) Sản phẩm học tập

HS dựa vào hiểu biết cá nhân để nêu ra các ý kiến, thông tin về các yếu tố khí hậu, các quá trình diễn ra trong khí quyển.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở, đưa ra các câu hỏi để HS liên hệ kiến thức đã học và những hiện tượng khí hậu trong thực tế. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm khí quyển

a) Mục tiêu

Nêu được khái niệm khí quyển.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 9.1, hãy:

– Nêu khái niệm khí quyển.

– Kể tên và xác định giới hạn của các tầng khí quyển.

c) Sản phẩm học tập

– Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước hết là Mặt Trời. Thành phần chính của khí quyển là không khí, bao gồm hỗn hợp các chất khí, chủ yếu là ni-tơ, o-xy và các chất khí khác, ngoài ra còn có bụi và các tạp chất khác.

– Tầng đối lưu: độ cao từ 8 – 16 km, nhiệt độ giảm dần theo độ cao, không khí chủ yếu chuyển động theo chiều thẳng đứng. Tầng bình lưu, độ cao tới 51 – 55 km, nhiệt độ tăng theo độ cao, không khí chuyển động theo chiều ngang, lớp ô-dôn (độ cao 20 – 25 km) giúp hấp thụ phần lớn bức xạ cực tím, bảo vệ sự sống trên Trái Đất. Tầng giữa tới độ cao 80 – 85 km, nhiệt độ giảm mạnh theo độ cao, còn -70°C đến -80°C. Tầng nhiệt (tầng ion) tới độ cao khoảng 800 km, không khí cực loãng nhưng lại chứa nhiều ion mang điện tích âm hoạt động. Tầng khuếch tán (tầng ngoài) không khí cực loãng, chủ yếu là heli và hydro.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, sau đó nêu khái niệm khí quyển. Để tìm hiểu về cấu trúc của khí quyển, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin và hình 9.1.

– HS chủ động khai thác thông tin, hình 9.1 và dựa vào kiến thức đã có từ THCS để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về nhiệt độ không khí

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào thông tin trong mục a và bảng 9, hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc.

Câu 2. Dựa vào thông tin trong mục b và hình 9.2, hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi của biên độ nhiệt ở các địa điểm nằm trên khoảng vĩ tuyến 52°B.

Câu 3. Đọc thông tin trong mục c và hình 9.3, trình bày sự thay đổi nhiệt độ không khí theo địa hình.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Nhiệt độ trung bình năm thay đổi theo vĩ độ, giảm dần từ Xích đạo về cực. Từ Xích đạo đến vĩ độ 30°B, nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở vĩ độ 20°B (25°C). Từ vĩ tuyến

40 – 60°B, nhiệt độ trung bình năm giảm từ 14°C xuống -0,6°C. Vùng có vĩ độ 70°B, nhiệt độ trung bình năm rất thấp, khoảng -10°C. Biên độ nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Xích đạo về hai cực: Xích đạo là 1,8°C, ở vĩ độ 30°B là 13,3°C, ở vĩ độ 60°B là 29,0°C, ở vĩ độ 70°B là 32,2°C.

Câu 2. Các địa điểm nằm trên vĩ tuyến 52°B đều thuộc đới khí hậu ôn đới nên có biên độ nhiệt năm khá cao. Nhưng các địa điểm lại nằm ở các kiểu khí hậu ôn đới khác nhau: Va-len-ti-a thuộc kiểu khí hậu ôn đới hải dương nên biên độ nhiệt độ năm nhỏ (9°C). Các địa điểm Pô-dơ-nan, Vác-sa-va, Cuốc-xcơ đều nằm trong kiểu khí hậu ôn đới lục địa nên biên độ nhiệt giữa các mùa chênh lệch nhau lớn dẫn đến biên độ nhiệt độ năm cao; mặt khác, các địa điểm này nằm xa biển, vào sâu trong lục địa nên chịu ảnh hưởng của biển ít.

Câu 3. Sự thay đổi nhiệt độ theo địa hình:

– Nhiệt độ giảm dần theo độ cao, trung bình giảm 0,6°C khi chiều cao tăng lên 100 m.

– Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV nhấn mạnh hai ý chính: các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố nhiệt độ và quy luật phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất. Bức xạ mặt trời là nhân tố chủ yếu quyết định sự phân bố nhiệt trên bề mặt Trái Đất, ngoài ra còn các nhân tố khác như phân bố lục địa và đại dương, các dòng biển và địa hình.

– Sự phân bố nhiệt trên bề mặt Trái Đất cần nêu được: nhiệt độ phân bố theo vĩ độ, phân bố theo lục địa và đại dương và phân bố theo địa hình. Nếu xét về mặt quy luật thì nhiệt độ phân bố theo vĩ độ (địa đới) và theo vùng (phi địa đới).

– GV nên sử dụng linh hoạt các PPDH, đồng thời huy động kiến thức mà các em đã được học ở lớp dưới và nâng cao thêm kiến thức ở lớp 10.

– HS bằng kiến thức đã học, chủ động khai thác kênh chữ, kênh hình và trao đổi cặp đôi hay nhóm để thoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về khí áp và gió

Mục 3a) Khí áp

a) Mục tiêu

Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình trong mục a, hãy:

– Nêu các nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi khí áp trên Trái Đất.

– Trình bày sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất.

c) Sản phẩm học tập

– Nguyên nhân thay đổi khí áp:

+ Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ cao, không khí nở ra làm cho mật độ (tỉ trọng) không khí giảm, khí áp giảm. Ngược lại, nhiệt độ thấp, không khí bị co lại, mật độ không khí dày đặc nên khí áp tăng.

+ Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao, không khí càng loãng, khí áp giảm.

+ Khí áp thay đổi theo độ ẩm: không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô nên khí áp giảm, ngược lại không khí khô thì khí áp tăng.

+ Khí áp còn thay đổi theo thành phần không khí.

– Nguyên nhân hình thành các đai khí áp:

+ Đai áp thấp Xích đạo được hình thành do nguyên nhân nhiệt lực: vùng Xích đạo nhiệt độ cao, bốc hơi mạnh, tạo ra dòng thăng, không khí ẩm thay thế không khí khô.

+ Đai áp cao cận chí tuyến do động lực: không khí bốc lên cao từ vùng Xích đạo, di chuyển tới hai vùng chí tuyến, kết hợp với dòng không khí từ áp thấp ôn đới di chuyển về, đổ xuống tạo ra dòng giáng là nguyên nhân hình thành đai áp cao cận chí tuyến động lực (do dòng giáng).

+ Đai áp thấp ôn đới cũng được hình thành do nguyên nhân động lực. Dòng không khí (dưới thấp) chủ yếu dồn từ chí tuyến về Xích đạo, một phần lại dồn về vùng áp thấp ôn đới, trong khi từ phía cực dòng không khí cũng dồn từ phía cực về vùng áp thấp ôn đới. Hai dòng không khí này gặp nhau, bốc lên cao tạo thành vùng áp thấp ôn đới do động lực.

+ Ở hai vùng cực, do nhiệt độ quá lạnh nên hình thành hai vùng áp cao cực do nhiệt lực.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng linh hoạt các PPDH (đàm thoại gợi mở, nêu vấn đề, thuyết trình,...), đồng thời huy động được kiến thức mà các em đã được học ở lớp dưới nhằm củng cố và nâng cao kiến thức ở lớp 10.

– HS bằng kiến thức đã học, chủ động khai thác kênh chữ, kênh hình, có thể trao đổi cặp đôi hay nhóm để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

Mục 3b) Gió

a) Mục tiêu

Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và các hình trong mục b, hãy trình bày một số loại gió chính trên Trái Đất và gió địa phương.

c) Sản phẩm học tập

– Một số loại gió chính:

+ Gió Mậu dịch (Tín phong) thổi từ vùng áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo theo hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và hướng đông nam ở bán cầu Nam. Gió thổi suốt năm, tính chất khô.

+ Gió Tây ôn đới thổi từ vùng áp cao cận chí tuyến về vùng áp thấp ôn đới, hướng tây nam ở bán cầu Bắc và tây bắc ở bán cầu Nam. Gió thổi quanh năm, thường đem theo mưa, độ ẩm cao.

+ Gió Đông cực là gió thổi từ vùng áp cao cực về áp thấp ôn đới theo hướng đông bắc ở bán cầu Bắc và hướng đông nam ở bán cầu Nam, rất lạnh và khô.

+ Gió mùa là gió thổi theo mùa, hướng và tính chất gió ở hai mùa trái ngược nhau. Nguyên nhân là do sự nóng lên hay lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương hoặc giữa hai bán cầu. Gió mùa phân bố chủ yếu ở đới nóng.

– Một số loại gió địa phương:

+ Gió đất và gió biển hình thành ở vùng ven biển, thay đổi hướng theo ngày và đêm. Ban ngày, đất liền nhận nhiệt từ Mặt Trời nóng lên, trong khi biển mát hơn nên gió thổi từ biển vào đất liền gọi là gió biển. Ban đêm, lục địa bị lạnh đi, khi đó biển lại ấm hơn nên gió lại thổi từ đất liền ra biển, gọi là gió đất.

+ Gió phơn là loại gió vượt núi, nhiệt độ giảm đi (chân núi của sườn đón gió theo hình 9.6 là 22°C, đến độ cao 1 000 m còn 16°C, đến độ cao 2 000 m còn 10°C, lên tới đỉnh còn 7°C) và gây mưa ở sườn đón gió. Khi vượt sang sườn bên kia (sườn khuất gió), càng xuống thấp nhiệt độ càng tăng lên từ 7°C – 12°C – 22°C, đến chân sườn khuất gió tới 32°C, gây ra trạng thái rất nóng và khô. Ví dụ: gió Tây khô nóng ở vùng Bắc Trung Bộ.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần khái niệm và một số loại gió chính đã được ở lớp 6, GV có thể sử dụng linh hoạt các PPDH, đồng thời nên huy động kiến thức đã có của HS, kết hợp với khai thác thông tin và hình để củng cố và nâng cao kiến thức. Phần gió địa phương là kiến thức mới, nội dung cũng không quá khó, GV nên sử dụng kênh hình (hình 9.5, 9.6) để HS lĩnh hội kiến thức.

– Để bài học thêm sinh động, GV mở rộng cho HS thông tin về ý nghĩa hay tác động,... của một số loại gió trong quá trình giảng dạy.

– HS dựa vào kiến thức đã có, tích cực khai thác kênh hình để lĩnh hội kiến thức và hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu về mưa

Mục 4a) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

a) Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục a, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.

c) Sản phẩm học tập

Nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa:

– Khí áp: vùng áp thấp có mưa, vùng áp cao không mưa.

– Frông: Dọc theo các frông nóng hay lạnh, không khí nóng bốc lên, không khí lạnh bị co lại, lạnh đi gây ra mưa. Nên miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa lớn.

– Gió: Vùng không có gió thường ít mưa. Vùng có gió Mậu dịch hoạt động sẽ ít mưa, vùng có gió mùa hoạt động sẽ mưa nhiều.

– Dòng biển: nơi có dòng biển nóng chảy qua thì mưa nhiều, nơi có dòng biển lạnh chảy qua thì mưa ít.

– Địa hình: Cùng một sườn đón gió, càng lên cao thì lượng mưa càng tăng, đến một độ cao nào đó, độ ẩm không khí đã giảm nhiều, sẽ không còn mưa. Cùng một dãy núi thì sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió thường mưa ít và khô ráo.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV kết hợp cho HS khai thác kiến thức mới với việc huy động kiến thức ở các phần trước về nhiệt độ, khí áp, gió,... cũng như kiến thức về mưa đã học ở lớp dưới.

– HS dựa vào kiến thức đã có, chủ động khai thác thông tin để lĩnh hội kiến thức và hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

Mục 4b) Phân bố mưa

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục b và hình 9.7, hãy nhận xét về sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất.

c) Sản phẩm học tập

Lượng mưa trên Trái Đất phân bố theo vĩ độ và theo khu vực:

– Lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ: Lượng mưa lớn nhất tập trung ở vùng Xích đạo như In-đô-nê-xi-a, lưu vực sông Công-gô (châu Phi) và bờ biển Cô-lôm-bi-a, lưu vực sông A-ma-dôn, lượng mưa rất lớn có thể đạt tới 4 000 – 5 000 mm/năm. Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến, mưa nhiều ở hai vùng ôn đới, mưa rất ít ở vùng cực.

– Ở mỗi vùng theo chiều đông – tây lại có sự phân hoá thành những khu vực có lượng mưa khác nhau do tác động của địa hình, dòng biển, vị trí gần hay xa biển. Vùng ven biển

phía đông của Bắc Mỹ, Tây Âu (ôn đới) mưa nhiều, càng vào sâu trong các lục địa (châu Á, châu Phi,…) mưa ít. Những vùng núi chắn gió, vùng núi cao thường mưa nhiều,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phân bố mưa là nội dung HS đã được học ở lớp 6, vì vậy, GV nên huy động kiến thức đã có của các em, đồng thời sử dụng hình 9.7 để tổ chức các hoạt động học tập. Trong điều kiện thuận lợi, GV nên kết hợp dựa vào bản đồ phân bố mưa trong SGK với các bản đồ: cán cân bức xạ mặt trời, bản đồ các dòng biển, bản đồ khí áp và gió,… để trình bày được quy luật phân bố mưa trên Trái Đất cũng như giải thích các nhân tố tác động tới lượng mưa.

– HS dựa vào kiến thức đã có, tích cực khai thác kênh hình để lĩnh hội kiến thức và hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá phần câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Sự phân bố nhiệt trên Trái Đất có đặc điểm:

– Nhiệt độ phân bố theo vĩ độ: càng xa Xích đạo, nhiệt độ càng giảm, biên độ nhiệt độ càng tăng.

– Nhiệt độ phân bố theo lục địa, đại dương: lục địa có nhiệt độ và biên độ nhiệt độ cao hơn ở đại dương.

– Nhiệt độ phân bố theo địa hình: càng lên cao nhiệt độ càng giảm.

Câu 2. Sự hình thành các đai khí áp và các đới gió chính có liên quan trực tiếp với nhau. Nguyên nhân sinh ra gió là do sự chênh lệch khí áp giữa các khu vực trên Trái Đất. Trên Trái Đất có 7 vành đai khí áp nên có 6 đới gió chính. Giữa áp cao cận chí tuyến Bắc và chí tuyến Nam xuất hiện đới gió Mậu dịch (Tín phong). Giữa áp cao cực và áp thấp ôn đới có đới gió Đông cực.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Đây là hiện tượng cùng một dãy núi Trường Sơn nhưng thời tiết khác nhau giữa hai sườn núi. Sườn tây (ở Lào) là sườn đón gió mùa tây nam thổi đến nên mưa nhiều.

Trong khi đó, sườn đông (ở Việt Nam) khuất gió, xảy ra hiệu ứng phơn gây nên loại hình thời tiết khô nóng.

Câu 2. Mùa hè nóng bức, người dân ở vùng đồng bằng và các đô thị rất thích đi du lịch nghỉ dưỡng ở Sa Pa và Đà Lạt vì Sa Pa (1 570 m) và Đà Lạt (1 500 m) thuộc vùng núi và cao nguyên, khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình năm thấp; Sa Pa là 15,2°C, Đà Lạt 19°C, trong khi Hà Nội là 23,5°C, Thành phố Hồ Chí Minh là 26,9°C.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Hiện tượng đoạn nhiệt: Nhiệt độ tăng khi không khí chuyển động đi xuống và nhiệt độ giảm khi không khí chuyển động đi lên nhưng không có sự trao đổi nhiệt với môi trường xung quanh mà chỉ liên quan tới áp suất (sự thay đổi) của không khí. Nghịch nhiệt là hiện tượng nhiệt độ năm tăng theo chiều cao, nghịch nhiệt có thể xảy ra ở bất kì độ cao nào của khí quyển, nghĩa là có thể thấy ở lớp không khí sát mặt đất.

2. Gió được đặc trưng bởi tốc độ, cường độ và hướng gió. Tốc độ gió đo bằng m/s hoặc km/h. Khi đo tốc độ gió, người ta chia thành 12 cấp gọi là cấp gió Bô-pho: cấp 0 lặng gió, cấp 4 là gió ôn hoà (nhẹ) 5 – 7 m/s, cấp 7 là gió mạnh 12 – 15 m/s, cấp 12 là gió mạnh nhất (bão mạnh) trên 20 m/s. Cường độ gió (sức gió) là áp suất của không khí chuyển động tác động lên vật thể đo bằng kg/m^2. Hướng gió là điểm ở chân trời mà gió thổi từ đó tới. Trong thực tế người ta chia thành bốn hướng gió chính và 16 hướng phụ.

Bài 10. THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT, PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Nêu được các đới, các kiểu khí hậu.

– Đọc được biểu đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.

– Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (bản đồ, biểu đồ khí hậu,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ các đới và các kiểu khí hậu.

– Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số kiểu khí hậu.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất

a) Mục tiêu

Đọc được bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

b) Nội dung

Dựa vào hình 10.1, hãy:

– Xác định phạm vi và tên của các đới khí hậu.

– Cho biết sự phân hoá thành các kiểu khí hậu ở các đới.

– Xác định Việt Nam nằm trong đới khí hậu nào.

c) Sản phẩm học tập

– Phạm vi và tên các đới khí hậu:

+ Đới khí hậu cực

+ Đới khí hậu cận cực

+ Đới khí hậu ôn đới

+ Đới khí hậu cận nhiệt

+ Đới khí hậu nhiệt đới

+ Đới khí hậu cận xích đạo

+ Đới khí hậu xích đạo.

– Sự phân hoá của các đới khí hậu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Đới khí hậu cực, đới khí hậu cận cực, đới khí hậu cận xích đạo và đới khí hậu xích đạo không phân ra các kiểu khí hậu.

+ Đới khí hậu ôn đới, đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu nhiệt đới có phân kiểu khí hậu.

Đới khí hậu ôn đới phân ra ba kiểu khí hậu: kiểu khí hậu ôn đới lục địa, kiểu khí hậu ôn đới gió mùa và kiểu khí hậu ôn đới hải dương.

Đới khí hậu cận nhiệt phân ra ba kiểu khí hậu: kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, kiểu khí hậu cận nhiệt hải dương và kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.

Đới khí hậu nhiệt đới phân ra hai kiểu khí hậu: kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa và kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.

– Việt Nam nằm trong đới khí hậu nhiệt đới, kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ hình 10.1 để xác định được các đới khí hậu và sự phân hoá của các đới khí hậu thành các kiểu khí hậu.

– HS quan sát hình, làm việc cá nhân hoặc theo cặp đôi, kết hợp với kiến thức đã được học sẽ dễ dàng xác định được các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

– GV nhận xét, đánh giá phần câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

2. Hoạt động 2: Phân tích một số biểu đồ các kiểu khí hậu trên Trái Đất

a) Mục tiêu

Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

b) Nội dung

Dựa vào hình 10.2, hãy:

– Phân tích yếu tố nhiệt độ:

+ Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (khoảng bao nhiêu °C).

+ Biên độ nhiệt độ năm (khoảng bao nhiêu °C).

– Phân tích yếu tố lượng mưa:

+ Tổng lượng mưa cả năm.

+ Chế độ mưa.

c) Sản phẩm học tập

– Phân tích yếu tố nhiệt độ:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Yếu tố \ Trạm	Hà Nội	U-pha	Va-len-ti-a
Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất	Tháng 6, khoảng 30,0°C	Tháng 7, khoảng 19,5°C	Tháng 7, khoảng 17,0°C
Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất	Tháng 12, khoảng 17,5°C	Tháng 1, khoảng -14,5°C	Tháng 2, khoảng 8°C
Biên độ nhiệt độ năm	12,5 °C	34,0 °C	9,0 °C
Diễn biến nhiệt độ	Chênh lệch khá lớn, cao vào mùa hạ, thấp vào mùa đông	Chênh lệch nhiệt độ rất lớn giữa mùa hạ và mùa đông	Tương đối điều hoà giữa các mùa

– Phân tích yếu tố lượng mưa:

Yếu tố \ Trạm	Hà Nội	U-pha	Va-len-ti-a
Tổng lượng mưa cả năm (mm)	1 694	584	1 416
Phân bố mưa	Chênh lệch lớn, mưa nhiều vào mùa hạ, ít mưa vào mùa đông	Khá đều trong năm và ở mức thấp, mùa hạ mưa nhiều hơn	Khá đều trong năm, mưa nhiều vào thu đông, ít hơn vào mùa hạ

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV và HS dựa vào hình 10.1 để xác định được các biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa nằm trong đới, kiểu khí hậu nào. Dựa vào hình 10.2 để phân tích cụ thể yếu tố nhiệt độ, yếu tố lượng mưa từng biểu đồ theo yêu cầu.

– GV có thể tổ chức cho HS hoạt động nhóm hoặc cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ.

– HS khai thác bản đồ, biểu đồ làm việc cá nhân, cặp đôi hay nhóm để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá phần trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

Chương 5. THUỶ QUYỂN

Bài 11. THUỶ QUYỂN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Nêu được khái niệm thuỷ quyển.

– Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.

– Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

– Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.

– Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

– Vẽ được sơ đồ; phân tích được bản đồ và hình vẽ về thuỷ quyển.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (bản đồ, sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên nước và bảo vệ môi trường nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, hình vẽ, video về một số con sông, một số hồ, sông băng, nước ngầm,…

– Biểu đồ về tỉ lệ các loại nước trong thuỷ quyển.

– Hình ảnh, video về tình trạng khan hiếm, việc sử dụng và bảo vệ nguồn nước ngọt.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về thuỷ quyển nói chung và nước ngọt nói riêng với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Nước là vật chất tiên quyết để sự sống phát sinh và phát triển. Nước trên Trái Đất tồn tại dưới những dạng nào và có ở những đâu?

c) Sản phẩm học tập

HS nêu ý kiến dựa trên những kiến thức, hiểu biết của bản thân.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp thảo luận cả lớp, mỗi HS đưa ra một ý kiến. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới, tránh nhận xét đúng sai ở phần mở đầu.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: *Hình thành khái niệm thuỷ quyển*

a) Mục tiêu

Nêu được khái niệm thuỷ quyển.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy nêu khái niệm thuỷ quyển.

c) Sản phẩm học tập

Thuỷ quyển là toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, phân bố trong các đại dương, trên lục địa, trong các lớp đất đá, trong khí quyển và cả trong cơ thể sinh vật.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin, trả lời các câu hỏi: Thuỷ quyển là gì? Thành phần của thuỷ quyển? Vai trò của các bộ phận thuỷ quyển? Vai trò của thuỷ quyển đối với đời sống con người?

– HS liên hệ kiến thức đã học, khai thác thông tin để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về nước trên lục địa

Mục 2a) Các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông

a) Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục a, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

c) Sản phẩm học tập

Các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông:

– Ảnh hưởng của nguồn cấp nước: phụ thuộc vào số lượng nguồn cấp (nước ngầm và nước trên mặt) mà chế độ nước sông là đơn giản (mỗi năm có một mùa lũ và một mùa cạn) hay phức tạp (trong năm có nhiều mùa lũ, cạn xen kẽ).

– Ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực:

+ Địa hình: Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung lũ. Ở sườn đón gió, sông thường có lượng nước cấp trên mặt dồi dào hơn so với ở sườn khuất gió.

+ Hồ đầm và thực vật có tác dụng điều tiết dòng chảy. Chúng giữ lại trên lưu vực một phần nước mưa hay nước tuyết tan, làm giảm lũ.

+ Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu: Nếu các phụ lưu tập trung trên một đoạn sông ngắn, dễ xảy ra tình trạng lũ chồng lũ. Ngược lại, nếu các phụ lưu phân bố đều theo chiều dài dòng chính, mỗi đợt lũ về có thể kéo dài hơn nhưng lũ không quá cao. Sông có nhiều chi lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông sẽ bớt phức tạp.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, đưa ra các câu hỏi gợi mở như: Chế độ nước sông là gì? Chế độ nước sông chịu ảnh hưởng chủ yếu của các nhân tố nào? để HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông.

– HS bằng kiến thức đã có, chủ động khai thác thông tin, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Mục 2b) Hồ

a) Mục tiêu

Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục b, hãy phân biệt các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

c) Sản phẩm học tập

Theo nguồn gốc hình thành, hồ bao gồm các loại:

– Hồ núi lửa: hình thành từ miệng núi lửa đã tắt, tích đầy nước thành hồ.

– Hồ kiến tạo: hình thành tại các nơi lún sụt, nứt vỡ trên mặt đất do các mảng kiến tạo di chuyển, hồ thường dài và sâu.

– Hồ móng ngựa: hình thành tại các khúc uốn sông bị tách ra khỏi dòng chính, sau khi chuyển dòng, hồ thường nông, có dạng cong.

– Hồ băng hà: do sông băng tạo nên.

– Hồ nhân tạo: do con người tạo nên.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục, liên hệ kiến thức đã học để phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

– HS liên hệ kiến thức có sẵn, khai thác thông tin và các hình để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Mục 2c) Nước băng tuyết

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục c, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết.

c) Sản phẩm học tập

Đặc điểm của nước băng tuyết:

– Tuyết là trạng thái mưa xốp khi nhiệt độ xuống dưới 0°C.

– Tuyết tích tụ trên lục địa, bị nén qua thời gian dài thành băng; khi dày lên và khối băng dịch chuyển do trọng lực tạo thành sông băng.

– Băng tuyết khá phổ biến ở vùng hàn đới, ôn đới và trên các vùng núi cao. Lượng băng trên Trái Đất tập trung chủ yếu ở vùng cực Bắc và cực Nam.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV huy động kiến thức mà HS đã học về phần này ở cấp THCS, kết hợp đưa ra các thông tin, hình ảnh về nước băng tuyết để phân tích giúp HS hiểu sự hình thành, đặc điểm của nước băng tuyết.

– HS liên hệ kiến thức đã học, khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Mục 2d) Nước ngầm

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước ngầm.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục d, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước ngầm.

c) Sản phẩm học tập

Đặc điểm của nước ngầm: nằm trong các lớp đất đá; có trữ lượng lớn (nhiều hơn nước của sông, hồ cộng lại) và phân bố rộng rãi; được bổ sung từ nước trên mặt thấm trực tiếp xuống; tại vùng ẩm ướt, nước ngầm nằm khá gần mặt đất, còn tại các vùng khô hạn, nước ngầm nằm sâu,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– Mục này, GV cần nhấn mạnh nguồn cung cấp của nước ngầm, các nhân tố thuận lợi cho sự thấm xuống của nước trên mặt. GV huy động kiến thức mà HS đã học về phần này ở lớp 6, kết hợp đặt câu hỏi gợi mở để HS khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– HS liên hệ kiến thức đã học, hiểu biết thực tế của bản thân, khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS và chuẩn kiến thức.

Mục 2e) Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

a) Mục tiêu

Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục e, hãy nêu các giải pháp để bảo vệ nguồn nước ngọt.

c) Sản phẩm học tập

Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt:

– Sử dụng nguồn nước ngọt hiệu quả, tiết kiệm và tránh lãng phí.

– Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt.

– Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Trước hết, GV cần gợi ý để HS nêu lên vai trò quan trọng của nguồn nước ngọt, hiện trạng, nguy cơ suy giảm, tầm quan trọng của nước ngọt trên thế giới và Việt Nam, địa phương,… Từ đó đặt câu hỏi nêu vấn đề: Tại sao chúng ta phải bảo vệ nguồn nước ngọt? Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt?,… để hướng HS vào nội dung chính của mục.

– HS khai thác thông tin, liên hệ thực tế, thực hiện hoạt động để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Phân tích, giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí, mối quan hệ giữa các đối tượng, hiện tượng địa lí tự nhiên.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Có thể lập các loại sơ đồ khác nhau (sơ đồ tư duy, sơ đồ khối,...).

Câu 2. Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trên thế giới vì nguồn nước ngọt có vai trò rất quan trọng, nhu cầu nước ngọt ngày càng lớn do dân số ngày càng đông, trong khi đó nguồn nước ngọt lại đang bị suy thoái, ô nhiễm,…

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế để trình bày, giải thích, phân tích được đối tượng địa lí tự nhiên.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Tìm hiểu một con sông hoặc hồ lớn trên thế giới theo gợi ý:

– Tên sông, hồ

– Nguồn gốc hình thành

– Diện tích/chiều dài

– Vai trò,…

Câu 2. Tìm hiểu tình trạng ô nhiễm nguồn nước ở địa phương em theo gợi ý:

– Nguyên nhân

– Hậu quả

– Giải pháp,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Thuỷ quyển là lớp nước tồn tại và phát triển trong vỏ địa lí. Lớp nước này có khối lượng rất lớn và phân bố rộng trong không gian. Nước có thể xâm nhập đến giới hạn trên của tầng đối lưu trong khí quyển, tồn tại trong các lớp trên của thạch quyển, nhưng tập trung chủ yếu ngay trên bề mặt của Trái Đất. Do đó, từ thuỷ quyển thường dùng để chỉ phần nước này.

2. Các hệ thống sông dài nhất trên thế giới:

– Nin – Ca-ghê-ra (châu Phi): 6 695 km

– A-ma-dôn – U-ca-ya-li (châu Mỹ): 6 516 km

– Trường Giang (châu Á): 6 380 km

– Mi-xi-xi-pi – Mít-xu-ri (châu Mỹ) 6 019 km

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Các hồ rộng nhất trên thế giới:

– Ca-xpi (châu Á): 371 000 km^2

– Thượng (châu Mỹ): 83 270 km^2

– Vích-to-ri-a (châu Phi): 68 880 km^2

– Hu-rôn (châu Mỹ): 60 700 km^2

– Mi-si-gân (châu Mỹ): 58 020 km^2

Bài 12. NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.

– Giải thích được hiện tượng sóng biển và thuỷ triều.

– Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.

– Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội.

– Vẽ được sơ đồ; phân tích được bản đồ và hình vẽ về nước biển và đại dương.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (bản đồ, sơ đồ, mô hình, bảng số liệu, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Hình ảnh, video,... về nước trong biển và đại dương, vai trò của biển và đại dương.

– Sơ đồ hiện tượng sóng biển, thuỷ triều.

– Bản đồ các dòng biển trên Trái Đất.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về kiến thức nước biển và đại dương với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Trong thuỷ quyển, nước biển và đại dương chiếm 97,5% tổng lượng nước. Biển và đại dương có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự sống và các hoạt động kinh tế của con người. Nước biển và đại dương có những tính chất gì? Trong biển và đại dương diễn ra những vận động nào?

c) Sản phẩm học tập

HS sẽ có nhiều ý kiến dựa trên hiểu biết cá nhân và kiến thức đã được học. HS sẽ rõ hơn khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp thảo luận cả lớp. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 2.1:** Tìm hiểu về tính chất của nước biển và đại dương*

a) Mục tiêu

Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày tính chất của nước biển và đại dương.

c) Sản phẩm học tập

Tính chất của nước biển và đại dương:

– Độ muối:

+ Độ muối trung bình của nước biển là 35‰.

+ Độ muối phụ thuộc vào bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào.

+ Độ muối thay đổi theo vĩ độ và theo độ sâu.

– Nhiệt độ:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Nhiệt độ trung bình bề mặt của toàn bộ đại dương khoảng 17°C (toàn Trái Đất là khoảng 15°C).

+ Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm.

+ Nhiệt độ nước biển giảm dần từ Xích đạo về phía hai cực và thay đổi theo độ sâu.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Đây là những nội dung mà HS đã được học ở lớp dưới, vì vậy khi dạy về nội dung này, GV nên huy động kiến thức đã có của các em, sử dụng linh hoạt các PPDH và hình thức dạy học phù hợp để các em liên hệ được kiến thức đã có.

– HS liên hệ kiến thức đã học, chủ động khai thác thông tin để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về sóng, thuỷ triều và dòng biển

Mục 2a) Sóng biển

a) Mục tiêu

Giải thích được hiện tượng sóng biển.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục a và hình 12.1, 12.2, hãy giải thích hiện tượng sóng biển.

c) Sản phẩm học tập

– Sóng biển là sự dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng. Sóng phát sinh chủ yếu là do gió. Gió càng mạnh, sóng càng lớn.

– Sóng thần sinh ra do động đất, núi lửa lớn, lan truyền theo phương ngang.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Khi dạy về nội dung này, GV nên huy động kiến thức đã có của các em, sử dụng linh hoạt các PPDH và hình thức dạy học phù hợp để các em sử dụng được kiến thức đã có.

– HS liên hệ kiến thức đã học, hiểu biết của bản thân và khai thác kênh chữ, kênh hình để hoàn thành sản phẩm.

– Sau khi HS hoàn thành sản phẩm, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Mục 2b) Thuỷ triều

a) Mục tiêu

Giải thích được hiện tượng thuỷ triều.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục b và các hình 12.3, 12.4, hãy:

– Giải thích hiện tượng thuỷ triều.

– Cho biết khi dao động thuỷ triều có biên độ lớn nhất và nhỏ nhất thì ở Trái Đất thấy hình dạng Mặt Trăng như thế nào.

c) Sản phẩm học tập

– Thuỷ triều là hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hằng ngày. Nguyên nhân gây nên thuỷ triều là do lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất.

– Trong tháng âm lịch, khi ba thiên thể Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất thẳng hàng, sức hút của Mặt Trăng lớn, lực tạo triều lớn nhất. Khi đó ta nhìn thấy Mặt Trăng hình tròn (ngày vọng) và không nhìn thấy Mặt Trăng (ngày sóc). Khi ba thiên thể ở vị trí vuông góc, lực tạo triều nhỏ nhất, khi đó ta nhìn thấy Mặt Trăng có hình lưỡi liềm.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Mục này HS cũng đã được học ở lớp dưới, GV nên huy động kiến thức đã có của các em, đồng thời hướng dẫn HS khai thác hình 12.3, 12.4.

– HS liên hệ kiến thức đã học, hiểu biết của bản thân và khai thác kênh chữ, hình 12.3, 12.4 để hoàn thành nhiệm vụ.

– Sau khi HS hoàn thành sản phẩm, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Mục 2c) Dòng biển

a) Mục tiêu

Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục c, hình 12.5, hãy:

– Trình bày chuyển động của các dòng biển trong đại dương.

– Kể tên một số dòng biển trong các đại dương.

c) Sản phẩm học tập

– Chuyển động của các dòng biển trong đại dương:

+ Dòng biển là dòng nước chảy trong biển và đại dương do các loại gió thường xuyên hoặc sự chênh lệch về nhiệt độ, độ muối,… giữa các vùng biển khác nhau.

+ Có hai loại dòng biển: dòng biển nóng và dòng biển lạnh.

+ Dòng biển nóng xuất phát từ vùng vĩ độ thấp chảy về vùng vĩ độ cao.

+ Dòng biển lạnh xuất phát từ vùng vĩ độ cao chảy về vùng vĩ độ thấp.

+ Ở vùng gió mùa hoạt động thường xuyên, xuất hiện các dòng thay đổi tính chất và đổi chiều theo mùa.

– Tên một số dòng biển:

+ Trong Thái Bình Dương: dòng biển nóng: Cư-rô-si-vô, Bắc Xích đạo, ngược Xích đạo, Nam Xích đạo, Đông Ô-xtrây-li-a, Bắc Thái Bình Dương; dòng biển lạnh: Bê-rinh, Ca-li-phoóc-ni-a, Pê-ru.

– Trong Đại Tây Dương: dòng biển nóng: Bắc Xích đạo, Gơn-xtơ-rim, Bắc Đại Tây Dương, Guy-an, Nam Xích đạo, Bra-xin; dòng biển lạnh: Ca-na-ri, Ben-ghê-la.

– Trong Ấn Độ Dương: dòng biển nóng Ngược Xích đạo, Nam Xích đạo, Mô-dăm-bích; dòng biển lạnh: Tây Ô-xtrây-li-a.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Mục này HS đã được học ở lớp dưới, GV nên huy động kiến thức đã có của các em, sử dụng linh hoạt các PPDH để các em sử dụng được kiến thức đã có, khai thác kênh chữ, kênh hình để hoàn thành sản phẩm.

– HS liên hệ kiến thức đã học, hiểu biết của bản thân và khai thác kênh chữ, hình 12.5 để hoàn thành sản phẩm.

– Sau khi HS hoàn thành sản phẩm, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội

a) Mục tiêu

Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 3, hãy nêu vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội.

c) Sản phẩm học tập

Vai trò của biển và đại dương:

– Cung cấp nguồn tài nguyên quý giá.

– Môi trường cho các hoạt động kinh tế – xã hội.

– Điều hoà khí hậu, đảm bảo sự cân bằng sinh học.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp thảo luận theo nhóm (khăn trải bàn) hoặc kĩ thuật dạy học sơ đồ tư duy hoặc thảo luận cả lớp để thực hiện hoạt động này.

– HS khai thác thông tin, hoạt động nhóm để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Giải thích sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối của các biển và đại dương.

– Dẫn chứng về nhiệt độ và độ muối khác nhau của các biển và đại dương: Thái Bình Dương độ muối 34,9‰, nhiệt độ 19,1°C; Đại Tây Dương độ muối 35,5‰, nhiệt độ 16,9°C; Ấn Độ Dương độ muối 34,8‰, nhiệt độ 17,0°C; Bắc Băng Dương độ muối 31,0‰, nhiệt độ 0,75°C. Đại dương thế giới độ muối 35,0‰, nhiệt độ 17,0°C. Trong khi Biển Đỏ có tỉ lệ muối cao nhất 43‰ thì biển Ban-tích có độ muối thấp nhất, chỉ dưới 10‰.

– Giải thích:

+ Nhiệt độ nước biển và đại dương thay đổi theo quy luật địa đới, giảm dần từ Xích đạo về hai cực. Vùng nhiệt đới và Xích đạo nhiệt độ nước biển có thể tới 27 – 28°C, vùng ôn đới là 15 – 16°C, vùng hàn đới là dưới 1°C. Nguyên nhân chủ yếu do bức xạ mặt trời giảm dần từ Xích đạo về hai cực và do tác động của các dòng biển nóng và dòng biển lạnh.

+ Độ muối của nước biển không giống nhau ở những vùng có vĩ độ khác nhau phụ thuộc vào lượng bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào. Biển Đỏ nằm ở vùng chí tuyến và cận chí tuyến, trong đới khí hậu cận nhiệt đới; ở đây có nhiệt độ trung bình cao, bốc hơi mạnh, mưa ít, không có sông đổ vào nên độ mặn rất cao. Biển Ban-tích lại có độ mặn thấp dưới 10‰ do nằm ở vùng vĩ độ cao, khoảng 55 – 60°B, nằm trong đới khí hậu ôn đới, nhiệt độ thấp, bốc hơi yếu nên độ mặn thấp.

Câu 2. Phân biệt ba dạng vận động của nước biển: sóng, thuỷ triều và dòng biển.

	Sóng	Thuỷ triều	Dòng biển
Khái niệm	Hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng	Hiện tượng nước biển dâng lên, hạ xuống theo các chu kì có liên quan đến ngày đêm	Sự chuyển động thành dòng của nước biển với kích thước và lưu lượng lớn từ nơi này đến nơi khác
Nguyên nhân	Chủ yếu là do gió	Lực hấp dẫn của Mặt Trăng và Mặt Trời cùng với lực li tâm của Trái Đất	Các loại gió thổi thường xuyên hoặc sự chênh lệch nhiệt độ, độ muối,... giữa các vùng biển khác nhau

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Vai trò của biển đối với kinh tế – xã hội nước ta:

– Là kho tài nguyên quý giá (hải sản, khoáng sản).

– Nhiều nơi phát triển du lịch biển do có nhiều cảnh quan ven biển đẹp.

– Là đường giao thông kết nối với thế giới,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Các đại dương và những đặc trưng cơ bản.

Đại dương(*)	Diện tích		Thể tích		Độ muối (‰)	Nhiệt độ (0°C)
	10^6 km^2	%	10^3 km^3	%		
Thái Bình Dương	178,7	49,5	707,1	52,8	34,9	19,1
Đại Tây Dương	91,6	25,4	330,1	24,6	35,5	16,9
Ấn Độ Dương	76,2	21,0	284,6	21,3	34,8	17,0
Bắc Băng Dương	14,8	4,1	16,7	1,3	31,0	0,75
Đại dương thế giới	361,3	100,0	1 338,5	100,0	35,0	17,0

((*) Tháng 6 – 2021, Hiệp hội Địa lí Quốc gia Hoa Kỳ công nhận Nam Đại Dương là đại dương thứ năm trên thế giới)

2. Nếu có thể tách toàn bộ muối ra khỏi nước biển và đại dương, chúng ta sẽ thu được khoảng 50 tỉ tấn muối, tương đương một lớp muối dày hơn 150 m bao phủ xung quanh Trái Đất. Nguồn gốc của muối trong biển và đại dương rất đa dạng nhưng chủ yếu do các sông mang từ lục địa ra. Khi ra đến biển, nước bốc hơi và tham gia vào vòng tuần hoàn của nước, còn các muối tích tụ lại theo thời gian, tạo nên độ muối tự nhiên của nước biển và đại dương.

3. Hải lưu (dòng biển) do nhiều nguyên nhân gây ra: khí tượng thuỷ văn (chênh lệch nhiệt độ, độ mặn, tỉ trọng các khối nước), lực chủ yếu gây ra hải lưu là gió, gió tác động thường xuyên, lâu dài theo một hướng nhất định sẽ đẩy nước biển thành dòng. Ngoài ra, còn do các nguyên nhân khác: lực Cô-ri-ô-lít, lực ma sát, lực li tâm,… Nghiên cứu hải lưu có nhiều tác dụng. Hải lưu là một nhân tố quan trọng của khí hậu, của địa mạo bờ biển,… Ngoài ra, kết quả nghiên cứu về hải lưu còn phục vụ cho đánh bắt thuỷ sản, giao thông hàng hải và bảo vệ quốc phòng.

Bài 13. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH CHẾ ĐỘ NƯỚC CỦA SÔNG HỒNG

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể (sông Hồng).

– Phân tích số liệu thống kê, vẽ biểu đồ lưu lượng nước sông và nhận xét chế độ nước sông.

2. Về năng lực

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ của địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bảng số liệu lưu lượng nước trung bình của sông Hồng.

– Bản đồ hệ thống sông ở Việt Nam.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

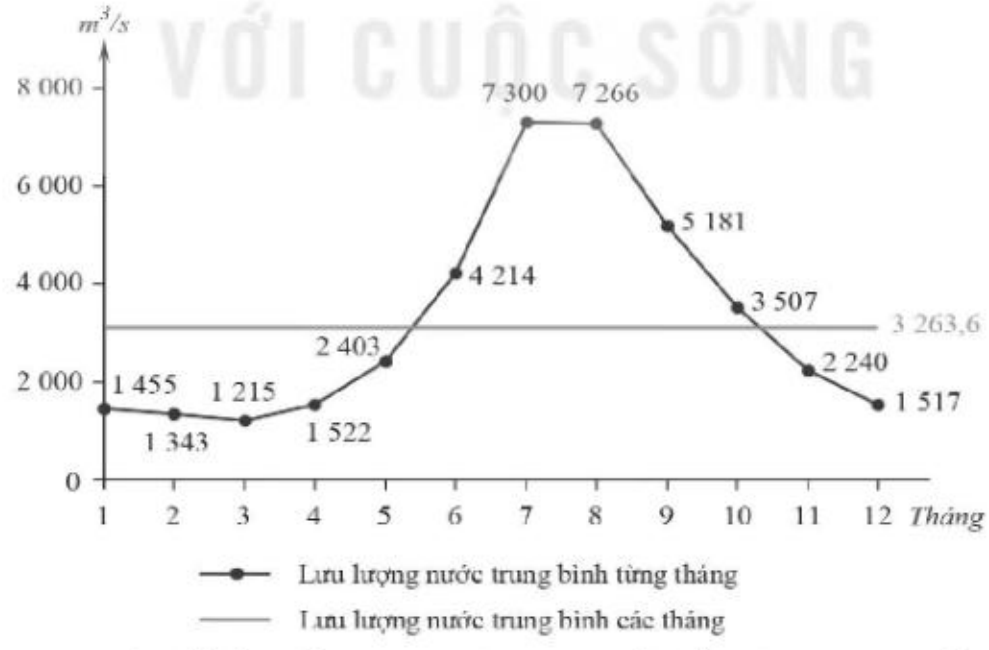
1. Nội dung

Câu 1. Vẽ biểu đồ thể hiện lưu lượng nước trung bình của sông Hồng.

Câu 2. Tính toán và cho biết thời gian mùa lũ, thời gian mùa cạn của sông Hồng.

2. Sản phẩm học tập

Câu 1. Biểu đồ lưu lượng nước trung bình của sông Hồng.



Biểu đồ lưu lượng nước trung bình của sông Hồng

Câu 2. Tính toán, nhận xét mùa lũ, mùa cạn.

– Lượng nước trung bình các tháng trong năm: 3 263,6 m^3/s.

– Các tháng mùa lũ là các tháng có lưu lượng nước từng tháng lớn hơn lưu lượng nước trung bình 12 tháng, cụ thể là các tháng: 6, 7, 8, 9, 10.

– Các tháng mùa cạn là các tháng có lưu lượng nước từng tháng nhỏ hơn lưu lượng nước trung bình 12 tháng, cụ thể là các tháng: 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12.

– Sông Hồng có lưu lượng nước không đều theo các tháng. Sông có bảy tháng mùa cạn (từ tháng 12 năm trước đến tháng 5 năm sau) và năm tháng mùa lũ (từ tháng 6 đến tháng 10).

3. Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS xác định vị trí của hệ thống sông Hồng trên bản đồ. Hướng dẫn HS vẽ dạng biểu đồ phù hợp dựa vào bảng số liệu cho sẵn.

– Để tính tháng mùa lũ và tháng mùa cạn, GV hướng dẫn HS tính tổng lưu lượng nước sông Hồng, sau đó lấy tổng lượng nước vừa tính được chia cho 12 tháng sẽ được lưu lượng nước trung bình các tháng trong năm (3 263,6 m^3/s). Các tháng liên tục có giá trị lớn hơn giá trị trung bình sẽ là tháng mùa lũ, thấp hơn là tháng mùa cạn. GV có thể hướng dẫn để HS vẽ đường lưu lượng trung bình này vào biểu đồ để HS dễ nhận xét hơn.

– Dựa vào số liệu vừa tính, HS nhận xét được chế độ nước sông Hồng.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS rồi chuẩn kiến thức.

Chương 6. SINH QUYỂN

BÀI 14. ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được khái niệm về đất.

– Phân biệt được đất và vỏ phong hoá.

– Xác định được các tầng đất.

– Phân tích được năm nhân tố hình thành đất và liên hệ với đất địa phương.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích các nhân tố tác động đến quá trình hình thành đất.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (mô hình, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Hình ảnh về mô hình phẫu diện đất.

– Hình ảnh về một số nhân tố tác động đến quá trình hình thành đất: địa hình, khí hậu hoặc sinh vật.

– Video về tác động của các yếu tố khí hậu đến quá trình hình thành đất.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về vai trò của đất, quá trình hình thành đất với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Đất là một trong những thành phần cấu tạo nên lớp vỏ Trái Đất. Đất có vai trò quan trọng cho mọi loại hình sự sống, là nền tảng cho hầu hết các loài thực vật tồn tại và phát triển. Đất được hình thành như thế nào? Những nhân tố nào tham gia vào quá trình hình thành đất?

c) Sản phẩm học tập

HS đưa ra các ý kiến khác nhau dựa vào kiến thức đã có từ THCS, có ý kiến đúng, ý kiến chưa đúng, HS sẽ rõ hơn khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp đàm thoại, hoặc cho HS xem một clip 1 – 3 phút giới thiệu về đất. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới, tránh nhận xét đúng sai ở phần mở đầu.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm đất và vỏ phong hoá

a) Mục tiêu

– Trình bày được khái niệm về đất.

– Phân biệt được đất và vỏ phong hoá.

b) Nội dung

Dựa vào hình 14.1 và thông tin trong mục 1, hãy:

– Trình bày khái niệm về đất.

– Nêu sự khác nhau giữa lớp vỏ phong hoá và đất.

c) Sản phẩm học tập

– Đất là lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hoá các loại đá. Đất được cấu tạo bởi các thành phần chính bao gồm chất khoáng, chất hữu cơ, không khí và nước. Đặc trưng cơ bản của đất là độ phì.

– Vỏ phong hoá là sản phẩm phong hoá của đá gốc, phần trên cùng của vỏ Trái Đất, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài. Trong khi đó, đất là lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hoá các loại đá. Đất được cấu tạo bởi các thành phần chính bao gồm chất khoáng, chất hữu cơ, không khí và nước. Đất là nguồn cung cấp các dưỡng chất cho thực vật có thể phát triển.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Hình thành khái niệm đất: HS quan sát hình 14.1 để nhận biết các tầng đất và đọc thông tin trong mục, từ đó hình thành khái niệm đất.

– Phân biệt đất và vỏ phong hoá: HS dựa vào kiến thức đã có, quan sát hình 14.1 để trả lời câu hỏi theo yêu cầu.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố hình thành đất

a) Mục tiêu

Trình bày được các nhân tố hình thành đất và liên hệ với đất địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình 14.2 trong mục 2, hãy trình bày các nhân tố hình thành đất.

c) Sản phẩm học tập

Bất kì loại đất tự nhiên nào trên Trái Đất cũng được hình thành bởi các nhân tố: đá mẹ, khí hậu, địa hình, sinh vật, thời gian, con người. Tuỳ vào điều kiện hình thành mà mỗi nhân tố có sự tác động mạnh, yếu khác nhau, tạo nên các loại đất khác nhau về tính chất, thành phần và giá trị sử dụng.

– Đá mẹ là nhân tố khởi đầu của quá trình hình thành đất, tác động đến tính chất lí, hoá của đất.

– Khí hậu tác động tới sự phát triển của các nhân tố khác như đá mẹ, địa hình, sinh vật. Nhiệt độ và lượng mưa tác động đến quá trình phong hoá đá và hình thành đất.

– Địa hình tác động tới sự phân phối nhiệt độ, độ ẩm và tích tụ vật liệu.

– Sinh vật tham gia vào quá trình phá huỷ đá, xác của sinh vật cung cấp chất dinh dưỡng cho đất, ngoài ra sinh vật còn ngăn chặn xói mòn, rửa trôi đất.

– Thời gian hình thành đất được hiểu là tuổi đất.

– Con người không tham gia vào quá trình hình thành đất tự nhiên, nhưng lại có vai trò quan trọng làm biến đổi đất, tạo ra một số loại đất có tính chất bị biến đổi.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể hướng dẫn HS chia thành 6 nhóm với 6 nội dung tương ứng để tìm hiểu về: đá mẹ, khí hậu, địa hình, sinh vật, thời gian và con người. Các nhóm trình bày các mảng ghép lên bảng để phân tích các nhân tố hình thành đất.

– GV cho HS quan sát hình 14.2 sau khi các nhóm trình bày và yêu cầu HS phân tích kĩ hơn sự tác động của khí hậu đến hình thành độ dày của tầng đất.

– HS khai thác thông tin, khai thác hình 14.2 để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Sử dụng các công cụ của địa lí học: sơ đồ, hình vẽ,…

– Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. Vẽ sơ đồ mối quan hệ giữa các nhân tố đá mẹ, khí hậu, địa hình, sinh vật, thời gian và con người (đất là trung tâm của hình vẽ, các nhân tố bao quanh trung tâm).

Câu 2. Trên Trái Đất có nhiều loại đất khác nhau là do phụ thuộc vào các nhân tố hình thành đất khác nhau. Không những thế, riêng mỗi nhân tố hình thành đất cũng lại không giống nhau giữa các khu vực trên Trái Đất.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

b) Gợi ý trả lời

Tuỳ thuộc vào tình hình thực tế tại mỗi địa phương mà HS có thể trả lời khác nhau, có thể dựa vào các gợi ý sau: trồng rừng; phủ xanh đất trống đồi núi trọc; sử dụng phân bón an toàn cho đất (phân xanh, chế phẩm sinh học,…).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Để mô tả các tầng đất của một phẫu diện đất, tùy loại đất có thể có các tầng khác nhau, về cơ bản sẽ có các tầng A0, A, B, C, D. Tuy nhiên, một số loại đất có thể có thêm tầng A2.

– Tầng A0: là tầng thảm mục, bao gồm các tàn tích hữu cơ đang bị phân giải (như cành, lá, hoa, quả,...) nằm ở bề mặt đất.

– Tầng A bao gồm 2 tầng:

+ Tầng A1 (tầng mùn): tầng này được hình thành là do các vi sinh vật phân huỷ các tàn tích hữu cơ đồng thời tổng hợp nên vật chất mùn. Sự hình thành và tích tụ mùn và các chất tro ở tầng này tạo nên màu xám đen đặc trưng và tập trung nhiều chất dinh dưỡng nhất (tầng có màu xẫm, chứa nhiều rễ cây).

+ Tầng A2 (tầng rửa trôi): hình thành do sự rửa trôi của nước làm cho các muối dễ hoà tan, các axít mùn, thậm chí cả các hạt sét cũng bị mang xuống sâu. Tầng A2 chỉ còn lại các vật chất khó tan và các vật chất có kích thước lớn. Do vậy, tầng A2 có màu sáng hơn các tầng ở trên và dưới nó. (Điển hình hơn cả là ở các loại đất pốt dôn hoặc bạc màu).

– Tầng B (tầng tích tụ): Tầng này được hình thành do các vật chất bị hoà tan và các vật liệu nhỏ mịn được tích tụ lại. Tầng B càng dày khi vật liệu tích tụ nhiều. Tuy vậy, tầng này còn bao gồm cả những chất mới sinh được hình thành trong quá trình hình thành đất.

– Tầng C (đá mẹ): Tầng này gồm các sản phẩm phong hoá đang tiếp tục bị biến đổi để trở thành đất. (tầng này chứa nhiều mảnh đá vụn, ở loại đất nhiệt đới, độ sâu có thể tới hàng chục mét).

– Tầng D (tầng đá gốc): Các lớp đá còn giữ nguyên dạng vỉa chưa bị vỡ vụn.

BÀI 15. SINH QUYỂN

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được khái niệm sinh quyển.

– Phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.

– Liên hệ được thực tế ở địa phương.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: phân tích được các nhân tố tác động đến quá trình phát triển và phân bố của sinh vật.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (mô hình, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Hình ảnh hoặc mô hình về sinh quyển.

– Hình ảnh về giới hạn sinh quyển.

– Hình ảnh về một số nhân tố tác động đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.

– Video giới thiệu về sự sống trên Trái Đất hoặc sinh quyển.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về sự sống trên Trái Đất, nhân tố tác động đến sự phát triển và phân bố của sinh vật với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, phát triển khả năng tư duy của HS.

b) Nội dung

Bằng những kiến thức đã học, hãy cho biết giới sinh vật trên Trái Đất đa dạng và phức tạp như thế nào. Những nhân tố nào tác động đến sự phát triển và phân bố của sinh vật?

c) Sản phẩm học tập

HS đưa ra các ý kiến khác nhau, có ý kiến đúng, ý kiến chưa đúng.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp đàm thoại. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm sinh quyển

a) Mục tiêu

– Trình bày được khái niệm sinh quyển.

– Xác định được ranh giới của sinh quyển trong vỏ địa lí.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy cho biết sinh quyển là gì. Nêu phạm vi, giới hạn của sinh quyển.

c) Sản phẩm học tập

– Sinh quyển là một trong những bộ phận cấu tạo nên lớp vỏ Trái Đất, nơi có sự sống tồn tại.

– Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào sự tồn tại của sự sống. Ranh giới trên cao tiếp xúc với lớp ô-dôn của khí quyển (25 – 30 km), ranh giới thấp xuống tận đáy sâu của các hố đại dương và dừng lại ở lớp vỏ phong hoá trên đất liền (trung bình 4,5 km). Như vậy, giới hạn sẽ bao gồm phần thấp của khí quyển (tầng đối lưu), toàn bộ thuỷ quyển và phần trên của thạch quyển.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể yêu cầu HS khai thác thông tin trong SGK hoặc cho HS xem một clip từ 2 – 3 phút giới thiệu về sinh quyển, sau đó đặt các câu hỏi: Sinh quyển là gì? Sinh quyển có giới hạn như thế nào?

– HS dựa vào thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi theo yêu cầu.

– GV nhận xét câu trả lời của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu đặc điểm của sinh quyển

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm của sinh quyển và vai trò của sinh quyển đối với các thành phần địa lí khác.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy:

– Trình bày các đặc điểm của sinh quyển.

– Lấy ví dụ về mối quan hệ của sinh quyển với thuỷ quyển, khí quyển, đất.

c) Sản phẩm học tập

– Đặc điểm của sinh quyển:

+ Khối lượng của sinh quyển nhỏ hơn nhiều so với khối lượng vật chất của các quyển còn lại trong vỏ Trái Đất.

+ Sinh quyển có khả năng tích luỹ năng lượng. Nhờ có khả năng quang hợp, cây xanh

có thể tạo nên vật chất hữu cơ từ vật chất vô cơ. Sau đó các năng lượng này được chuyển cho các cơ thể khác trong quá trình trao đổi chất.

+ Sinh quyển có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với các thành phần trên Trái Đất.

– Mối quan hệ của sinh quyển với thuỷ quyển, khí quyển và đất: Sinh quyển tác động đến sự thay đổi của các thành phần khí trong khí quyển, tham gia vào vòng tuần hoàn nước và quá trình trao đổi chất của sinh vật dưới nước, là một trong những nhân tố quan trọng hình thành đất.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp thuyết trình, đàm thoại, gợi mở để giúp HS hiểu về đặc điểm của sinh quyển.

– GV hướng dẫn HS dựa vào kiến thức đã học để lấy ví dụ chứng minh mối quan hệ của sinh quyển với thuỷ quyển, khí quyển và đất. Sau đó, chia HS thành 3 nhóm (mỗi nhóm phân tích một vấn đề liên quan đến sinh quyển: nhóm khí quyển, nhóm thuỷ quyển, nhóm thạch quyển – phân tích liên quan đến đất). Các nhóm trình bày kết quả làm việc.

– HS khai thác thông tin và các kiến thức đã học từ các bài học trước để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS và chuẩn kiến thức.

***Hoạt động 2.3:** Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật*

a) Mục tiêu

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.

– Liên hệ địa phương về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình 15 trong mục 3, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.

c) Sản phẩm học tập

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật:

– Khí hậu ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật thông qua yếu tố nhiệt độ và ánh sáng. Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn sinh thái nhất định. Nhiệt độ tác động đến các quá trình sinh trưởng, phát triển và quy định vùng phân bố của sinh vật. Ánh sáng mặt trời là nguồn cung cấp năng lượng chính cho mọi sự sống trên Trái Đất.

– Nước có ý nghĩa quan trọng với sự phát triển và tồn tại của sinh vật. Nước là nguyên liệu cho cây quang hợp, là phương tiện vận chuyển và trao đổi khoáng, chất hữu cơ trong cây, vận chuyển máu và chất dinh dưỡng ở động vật. Những nơi có nguồn nước dồi dào, sinh vật rất phát triển. Ngược lại, ở những vùng hoang mạc khô hạn, sinh vật có số lượng rất ít.

– Đất: Cấu trúc của đất, độ pH đất, độ phì có vai trò rất quan trọng đến sự phát triển và sự phân bố thực vật. Qua đó, cũng tác động đến sự phân bố động vật.

– Địa hình: Độ cao của địa hình làm thay đổi lượng nhiệt, lượng nước và các chất dinh dưỡng trong đất mà cây nhận được. Nhiệt và ẩm thay đổi theo độ cao làm cho phân bố thực vật cũng thay đổi theo và hình thành nên các vành đai tương ứng như sự thay đổi theo chiều vĩ độ. Độ dốc và hướng sườn cũng tác động đến lượng nhiệt, ánh sáng và ẩm mà thực vật nhận được.

– Sinh vật: Nhân tố quan trọng tác động đến sự phát triển và phân bố của động vật là nguồn thức ăn. Vì thế, nơi nào có nguồn thức ăn phong phú thì nơi đó có sự tập trung của nhiều loài, tạo nên tính đa dạng sinh học trong tự nhiên.

– Con người với những hoạt động kinh tế cũng có ảnh hưởng rất lớn tới sự phân bố của sinh vật cả theo hướng tích cực (mở rộng phạm vi phân bố của nhiều loại cây trồng, vật nuôi,...) và tiêu cực (phá rừng, thu hẹp diện tích rừng tự nhiên,...). Con người đã lai tạo ra nhiều giống mới làm đa dạng sinh vật.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở hoặc chia nhóm để giúp HS phân tích các nhân tố.

– HS khai thác thông tin trong SGK, trên mạng internet,… và các kiến thức đã học từ các bài học trước, khai thác hình 15, làm việc cá nhân hay nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Sử dụng các công cụ của địa lí học: sơ đồ, hình vẽ,…

– Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Gợi ý trả lời

– Sự thay đổi thảm thực vật theo vĩ độ từ vùng nhiệt đới lên cực: rừng nhiệt đới; xa van; hoang mạc, bán hoang mạc; thảo nguyên ôn đới; rừng lá rộng ôn đới; rừng hỗn hợp; rừng lá kim; đài nguyên; hoang mạc cực.

– Sự thay đổi thảm thực vật theo độ cao ở vùng nhiệt đới: rừng nhiệt đới, rừng lá rộng ôn đới, rừng lá kim, đài nguyên, băng tuyết.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

– Chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc do vùng này có điều kiện

tự nhiên phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây chè: khí hậu có một mùa đông lạnh, đất feralit phát triển trên đá vôi,…

– Cà phê được trồng nhiều ở khu vực Tây Nguyên do vùng này có điều kiện tự nhiên phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây cà phê: đất badan màu mỡ, khí hậu mang tính cận xích đạo,...

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Đối với cây xanh, ánh sáng là điều kiện sinh tồn quan trọng bậc nhất, nhờ có ánh sáng mà cây xanh mới có thể tiến hành quá trình quang hợp. Thực vật cần ánh sáng như động vật cần thức ăn, cho nên ánh sáng được coi là "nguồn sống của nó". Trong bộ phận của cây thì lá cây chịu nhiều ảnh hưởng của sự thay đổi ánh sáng thông qua cách sắp xếp trên cành lá, hình thái và giải phẫu (lá cây dưới tán nằm ngang để nhận được nhiều ánh sáng tán xạ, còn lá cây ở tầng trên xếp nghiêng để tránh những tia sáng chiếu thẳng góc vào bề mặt lá bên dưới; những cây có lá nằm ngang thường có sự sắp xếp xen kẽ nhau, nhờ đó mà các lá phía dưới có thể nhận được ánh sáng).

Bài 16. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích được các hiện tượng và quá trình địa lí (phân tích được sự phân bố đất và sinh vật).

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (bản đồ, sơ đồ, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ các nhóm đất chính trên Trái Đất.

– Bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất.

– Sơ đồ phân bố đất và sinh vật theo độ cao.

– Hình ảnh một số nhóm đất chính trên Trái Đất.

– Hình ảnh một số kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Sự phân bố đất trên Trái Đất

a) Mục tiêu

– Đọc được bản đồ sự phân bố đất trên Trái Đất.

– Xác định được ranh giới của một số nhóm đất chính.

b) Nội dung

Dựa vào hình 16.1, hãy:

– Kể tên các nhóm đất chính trên Trái Đất.

– Xác định phạm vi phân bố của đất đài nguyên, đất pốt dôn, đất đen thảo nguyên ôn đới, đất đỏ vàng nhiệt đới, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc.

c) Sản phẩm học tập

– Các nhóm đất chính trên Trái Đất: đất đài nguyên; đất pốt dôn; đất nâu, xám rừng ôn đới; đất đen thảo nguyên ôn đới; đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng; đất đỏ vàng cận nhiệt đới ẩm; đất xám hoang mạc và bán hoang mạc; đất đỏ, nâu đỏ xa van; đất đỏ vàng nhiệt đới;…

– HS dựa vào bản đồ hình 16.1, kí hiệu các nhóm đất và xác định ranh giới (khu vực địa lí) mà nhóm đất đó hình thành và phân bố.

d) Hướng dẫn thực hiện

– HS tự nghiên cứu hoặc làm việc theo nhóm nhỏ từ 4 – 6 HS để đọc bản đồ hình 16.1.

– HS trình bày kết quả thảo luận nhóm

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS và chuẩn kiến thức.

2. Sự phân bố thảm thực vật trên Trái Đất

a) Mục tiêu

– Đọc được bản đồ sự phân bố các kiểu thảm thực vật trên Trái Đất.

– Xác định phạm vi phân bố của một số thảm thực vật trên bản đồ.

b) Nội dung

Dựa vào hình 16.2, hãy:

– Kể tên các thảm thực vật chính từ cực về Xích đạo.

– Xác định phạm vi phân bố của các thảm thực vật rừng lá kim, thảo nguyên ôn đới, rừng mưa nhiệt đới, hoang mạc nhiệt đới.

c) Sản phẩm học tập

– Các thảm thực vật chính từ cực về Xích đạo: đài nguyên, rừng lá kim, rừng lá rộng ôn đới, thảo nguyên ôn đới, rừng cây bụi lá cứng cận nhiệt, hoang mạc, xa van, rừng nhiệt đới, rừng rậm nhiệt đới (rừng mưa).

– HS dựa vào bảng chú giải bản đồ và xác định trên bản đồ hình 16.2 phạm vi phân bố của các thảm thực vật rừng lá kim, thảo nguyên ôn đới, rừng nhiệt đới.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp thuyết trình, đàm thoại, nêu vấn đề, thảo luận nhóm để giúp HS đọc và phân tích bản đồ.

– HS tự nghiên cứu hoặc làm việc theo nhóm nhỏ từ 4 – 6 HS để đọc bản đồ hình 16.2.

– HS trình bày kết quả thảo luận nhóm.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao

a) Mục tiêu

Đọc được sơ đồ sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao.

b) Nội dung

Quan sát hình 16.3 và dựa vào kiến thức đã học, hãy cho biết ở sườn tây dãy Cáp-ca từ chân núi lên đỉnh núi có những vành đai thực vật và đất nào.

c) Sản phẩm học tập

– Các vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cáp-ca từ chân núi lên đỉnh núi: rừng lá cứng, rừng hỗn hợp, rừng lá kim, đồng cỏ núi, địa y và cây bụi.

– Các đai đất ở sườn tây dãy Cáp-ca từ chân núi lên đỉnh núi: đất đỏ nâu, đất nâu, đất pốt dôn, đất đồng cỏ, đất sơ đẳng xen lẫn đá.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp thuyết trình, đàm thoại, nêu vấn đề, HS khai thác thông tin và trả lời câu hỏi dựa trên hình 16.3.

– HS khai thác hình 16.3 và trình bày kết quả.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Chương 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ

Bài 17. VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

– Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.

– Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,...) khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ giáo khoa treo tường về các đới khí hậu, các đới đất và các thảm thực vật.

– Tranh ảnh, video về môi trường, các thảm hoạ môi trường.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về mối quan hệ của các thành phần tự nhiên với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Đối tượng nghiên cứu của địa lí tự nhiên là vỏ địa lí. Trong phạm vi giới hạn của vỏ địa lí, đã diễn ra nhiều quy luật của tất cả các thành phần địa lí. Bằng những kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, hãy giới thiệu một số quy luật địa lí mà em biết.

c) Sản phẩm học tập

HS nêu ý kiến, hiểu biết của mình về một số hiện tượng mang tính quy luật địa lí.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV giải thích thế nào là quy luật (những hiện tượng có tính logic, trật tự và lặp đi lặp lại) và quy luật địa lí. Sau đó, đưa ra câu hỏi gợi mở để HS thảo luận.

– HS sử dụng những kiến thức đã học ở các chương trước, kết hợp với những gợi mở của GV để tạo liên kết với nội dung bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: *Hình thành khái niệm vỏ địa lí*

a) Mục tiêu

– Trình bày khái niệm vỏ địa lí.

– Phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin và hình 17.1 trong mục 1, hãy:

– Cho biết vỏ địa lí bao gồm những bộ phận nào. Nêu giới hạn của vỏ địa lí.

– Phân biệt vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

c) Sản phẩm học tập

– Vỏ địa lí bao gồm các lớp vỏ thành phần: khí quyển, thạch quyển, thuỷ quyển và sinh quyển. Bề mặt đất nơi các lớp vỏ thành phần tiếp xúc, lồng vào nhau, xâm nhập, tác động lẫn nhau tạo nên thể tổng hợp tự nhiên thống nhất, vô cùng phức tạp. Giới hạn của vỏ địa lí bao gồm toàn bộ thuỷ quyển, sinh quyển và bộ phận phía trên của thạch quyển cùng với tầng đối lưu, dưới lớp ô-dôn, chiều dày khoảng 30 – 35 km (dưới tầng ô-dôn đến vực thẳm đại dương, ở phần lục địa xuống hết lớp vỏ phong hoá).

– Vỏ Trái Đất từ bề mặt Trái Đất xuống tới lớp manti, gồm ba lớp đá: trầm tích, granit và badan, có chiều dày từ 5 km (ở đại dương) đến khoảng 70 km (ở lục địa).

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần này, mục đích để HS biết được khái niệm và giới hạn của vỏ địa lí – nơi diễn ra các quy luật mà HS sẽ tìm hiểu, đồng thời giúp các em phân biệt được vỏ địa lí với vỏ Trái Đất. GV hướng dẫn HS quan sát hình 17.1 trong SGK, dựa vào kiến thức đã học ở chương 3. Thạch quyển, yêu cầu HS trả lời câu hỏi.

– HS quan sát hình, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để trả lời và hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí

a) Mục tiêu

– Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.

– Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

b) Nội dung

Đọc thông tin và hình 17.2 trong mục 2, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

c) Sản phẩm học tập

– Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.

– Biểu hiện: Trong vỏ địa lí, bất cứ lãnh thổ nào cũng bao gồm nhiều thành phần tác động phụ thuộc lẫn nhau. Nếu một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại và toàn bộ lãnh thổ.

– Ý nghĩa thực tiễn:

+ Dự báo trước về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên khi sử dụng chúng.

+ Cần phải nghiên cứu tỉ mỉ, chính xác các đặc điểm địa lí của bất kì lãnh thổ nào trước khi sử dụng, khai thác.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Khái niệm về tính thống nhất và hoàn chỉnh là khái niệm trừu tượng, để HS nắm được khái niệm này như đã trình bày trong SGK, GV cần đưa ra những ví dụ về mối quan hệ, tác động lẫn nhau của các thành phần tự nhiên.

– GV sử dụng ví dụ trong SGK để giải thích cho HS hiểu về quy luật này. GV cho HS liên hệ ở địa phương mình và đưa ra một số ví dụ khác về biểu hiện của quy luật này (giống phần luyện tập). GV có thể gợi ý nguyên nhân hay hậu quả của một hiện tượng nào đó để HS trả lời kết quả hay nguyên nhân nếu nhận thấy các em gặp khó khăn khi lấy ví dụ ở địa phương.

– Sau khi HS lấy được ví dụ, GV có thể đặt câu hỏi phát vấn: Vậy khi biết được quy luật này, chúng ta có thể rút ra ý nghĩa thực tiễn nào? GV có thể gợi ý để HS trả lời các ý:

+ Các thành phần tự nhiên có mối quan hệ mật thiết với nhau nên trước khi khai thác một lãnh thổ cần làm gì? (cần nghiên cứu kĩ càng, tỉ mỉ các đặc điểm của lãnh thổ đó).

+ Khi tác động tới một thành phần tự nhiên sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần khác, nhưng con người lại không thể không tác động vào tự nhiên vì vậy chúng ta cần làm gì? (Dự báo sự thay đổi của các thành phần khác khi tác động vào một thành phần, điều chỉnh tác động cho phù hợp,…).

– HS làm việc cá nhân hoặc trao đổi cặp đôi để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức. Để mở rộng, GV cung cấp thêm cho HS một số thông tin như mục IV.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

HS có thể lấy ví dụ thể hiện được mối quan hệ nhân – quả trong tự nhiên, rõ nhất là hiện tượng phá rừng; sự thay đổi lượng nước của sông, hồ; nhiệt độ Trái Đất tăng lên;…

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Sự nóng lên toàn cầu ảnh hưởng đến:

– Nhiệt độ trên Trái Đất

– Các khối băng

– Mực nước biển

– Các hiện tượng khí tượng, thuỷ văn cực đoan,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Có nhiều trường hợp con người tác động vào tự nhiên với mục đích sử dụng và cải tạo tự nhiên, nhưng do con người không tính toán kĩ nên không dự báo hết những thay đổi của các thành phần tự nhiên khác. Trước đây, Liên Xô (cũ) đã lấy nước của hai con sông Xưa Đa-ri-a

và A-mu Đa-ri-a để tưới nước cho vùng hoang mạc Trung Á, biến hoang mạc thành vùng trồng bông và lúa mì trù phú. Do đó lượng nước của hai sông này đổ vào hồ A-ran ít đi, làm khối lượng nước và diện tích hồ ngày càng giảm. Do bốc hơi và lượng nước cung cấp bị cắt giảm nên nước hồ ngày càng mặn. Khí hậu xung quanh hồ cũng ngày càng trở nên khắc nghiệt hơn. Thiệt hại cho ngành hàng hải và thuỷ sản trên hồ A-ran lớn hơn rất nhiều so với những gì hai con sông đem tới cho vùng hoang mạc Trung Á.

Bài 18. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.

– Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ giáo khoa treo tường về các đới khí hậu, các đới đất và các thảm thực vật trên Trái Đất.

– Tranh ảnh về các cảnh quan ở chân núi, đỉnh núi; bờ đông, bờ tây lục địa.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về sự phân bố của các thành phần tự nhiên với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Các thành phần trong vỏ địa lí có sự phân bố theo vĩ độ và theo độ cao theo các quy luật nhất định. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy lấy ví dụ về sự phân bố các thành phần tự nhiên theo vĩ độ và theo độ cao.

c) Sản phẩm học tập

Các ví dụ về sự phân bố của các thành phần tự nhiên theo vĩ độ và theo độ cao, có ví dụ đúng, ví dụ chưa đúng.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV nêu câu hỏi gợi mở, HS liên hệ kiến thức đã học ở các chương trước để trả lời. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: *Tìm hiểu về quy luật địa đới*

a) Mục tiêu

– Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.

– Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật địa đới.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới.

c) Sản phẩm học tập

– Khái niệm: Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và các cảnh quan theo vĩ độ (từ Xích đạo về cực).

– Biểu hiện:

+ Sự phân bố của các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

+ Sự phân bố các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất.

+ Các đới khí hậu trên Trái Đất.

+ Sự hình thành các đới đất và các đới thực vật trên Trái Đất.

– Ý nghĩa thực tiễn: Tính địa đới của thiên nhiên có tầm quan trọng đặc biệt đối với sản xuất và đời sống. Do vậy, cần thiết phải nghiên cứu các biện pháp để thích ứng với điều kiện tự nhiên ở các đới thiên nhiên.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, dựa vào các câu hỏi trong SGK để dẫn dắt tới khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của quy luật.

– GV cần phân tích nguyên nhân của tính địa đới và những biểu hiện của quy luật trong các thành phần tự nhiên của vỏ địa lí như khí hậu, thuỷ văn, sinh vật, địa hình, các đới địa lí,…

– Để mở rộng, GV cho HS liên hệ về nguyên nhân, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới ở nước ta.

– GV giải thích nguyên nhân các thành phần và cảnh quan thay đổi theo quy luật địa đới như sau:

+ Các vòng đai nhiệt phân bố chủ yếu dựa vào bức xạ mặt trời, bức xạ mặt trời phụ thuộc vào góc nhập xạ, góc nhập xạ phụ thuộc vào vĩ độ.

+ Các vòng đai khí áp phụ thuộc vào các vòng đai nhiệt – địa đới.

+ Các đới gió chính phụ thuộc vào các đai khí áp – địa đới.

+ Tất cả các yếu tố khí hậu đều theo quy luật địa đới nên các đới khí hậu cũng mang tính địa đới.

– HS liên hệ kiến thức đã học, hiểu biết của bản thân, chủ động khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá phần trả lời của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về quy luật phi địa đới

a) Mục tiêu

– Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.

– Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật phi địa đới.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 2, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới.

c) Sản phẩm học tập

– Khái niệm: Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố của các thành phần địa lí và các cảnh quan không phụ thuộc vào sự phân bố của bức xạ mặt trời (địa đới).

– Biểu hiện: Sự phân hoá theo kinh độ (quy luật địa ô) và theo độ cao (quy luật đai cao).

+ Quy luật địa ô là sự phân hoá theo kinh độ của các thành phần tự nhiên tuỳ theo mức độ xa bờ đại dương tới trung tâm lục địa. Nguyên nhân của sự phân hoá theo kinh độ là do ảnh hưởng của biển không đồng nhất, càng vào sâu trong đất liền độ ẩm càng giảm kéo theo sự thay đổi các thành phần khác. Ngoài ra, còn do ảnh hưởng của địa hình, các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến. Biểu hiện rõ nhất là sự thay đổi của các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

+ Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và các cảnh quan theo độ cao của địa hình. Nguyên nhân do sự giảm nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi lượng mưa và độ ẩm kéo theo sự thay đổi của các thành phần khác. Biểu hiện của quy luật đai cao là sự phân bố của các vành đai đất, thực vật theo độ cao.

– Ý nghĩa thực tiễn: Các nhân tố phi địa đới không chỉ tác động tới sự phân bố nhiệt ẩm trên Trái Đất mà còn quyết định tới thành phần khoáng chất của đất, nước, các chất hữu cơ,… Tính phi địa đới còn làm cho các đới thiên nhiên đa dạng, phong phú tạo ra nhiều lợi thế để phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại và nêu lên một số ví dụ về quy luật phi địa đới như quy luật địa ô và quy luật đai cao. GV cũng có thể chia lớp thành nhóm để làm việc, mỗi nhóm trình bày về một quy luật với các gợi ý: khái niệm, nguyên nhân và biểu hiện của quy luật.

– HS chủ động khai thác thông tin, làm việc cá nhân hay nhóm và hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS rồi chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Sự khác nhau về biểu hiện của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới: Biểu hiện của quy luật địa đới là sự thay đổi của các thành phần địa lí và cảnh quan theo vĩ độ từ Xích đạo về cực còn biểu hiện của quy luật phi địa đới là sự thay đổi của các thành phần địa lí và cảnh quan theo chiều kinh độ (quy luật địa ô) và theo độ cao (quy luật đai cao).

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh do miền Bắc chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc –nhân tố phi địa đới làm cho nhiệt độ hạ thấp vào mùa đông.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Sự khác nhau giữa quy luật địa đới và quy luật đai cao:

– Xét về hình thức cả hai quy luật này đều là sự giảm nhiệt, nhưng về bản chất thì khác nhau: trong tính địa đới, sự giảm cân bằng bức xạ theo vĩ độ chủ yếu do sự giảm sút bức xạ sóng ngắn của Mặt Trời, liên quan tới sự giảm dần góc nhập xạ; còn tính vành đai theo độ cao liên quan tới vị trí độ cao của địa phương so với mực nước biển, sự giảm cân bằng bức xạ chủ yếu do gia tăng nhanh phát xạ sóng dài của mặt đất.

– Trong số các đới theo vĩ độ có những đới mà nguồn gốc phát sinh không chỉ do nhiệt mà còn do động lực như miền áp cao cận nhiệt. Tất nhiên theo đai cao không thể có.

– Ở một số miền núi khá cao vùng ôn đới có vành đai đài nguyên trên cao. Nhưng ở đài nguyên núi cao này, độ nắng lớn hơn và không có hiện tượng chiếu sáng đặc biệt như đài nguyên theo vĩ độ với những ngày và đêm dài cực đới.

– Nhiệt độ thay đổi theo độ cao nhanh hơn nhiều so với thay đổi theo vĩ độ: tại bán cầu Bắc, nhiệt độ giảm trung bình 0,5°C/1 vĩ độ; còn ở tầng đối lưu theo chiều thẳng đứng, nhiệt độ giảm 0,6°C/100 m.

– Tính vành đai theo độ cao ở miền núi hình thành không phải chỉ đơn thuần dưới ảnh hưởng của sự thay đổi độ cao, mà còn dưới ảnh hưởng của các dạng địa hình cụ thể. Vì vậy, tính vành đai theo độ cao đa dạng hơn, hay thay đổi hơn tính địa đới và bị phụ thuộc khá nhiều vào các yếu tố địa phương.

– Cấu trúc của tính vành đai theo độ cao phụ thuộc rất mạnh mẽ vào hướng phơi của sườn núi. Do ảnh hưởng của hướng phơi, xuất hiện sự không đối xứng của tính vành đai nghĩa là sự khác nhau về độ cao, cùng như biểu hiện cảnh quan của vành đai cùng tên ở sườn đối lập.

– Trong những điều kiện nhất định, xuất hiện hiện tượng đảo ngược của tính vành đai theo độ cao (hiện tượng đảo ngược của các đới theo vĩ độ không bao giờ xảy ra).

C. ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI

Chương 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 19. QUY MÔ DÂN SỐ, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THẾ GIỚI

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.

– Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư), trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.

– Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá).

– So sánh được các loại tháp dân số tiêu biểu.

– Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).

– Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu.

– Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình cảm yêu thương người lao động, thái độ tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ giáo khoa treo tường về dân số.

– Bảng số liệu về dân số thế giới, tháp dân số đặc trưng,...

– Video, tranh ảnh về quy mô dân số, gia tăng dân số, già hoá dân số, di cư,…

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về dân số ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Bằng những kinh nghiệm và kiến thức đã học, hãy cho biết quá trình gia tăng dân số trên thế giới diễn ra như thế nào? Cơ cấu dân số thường đề cập đến những yếu tố nào?

c) Sản phẩm học tập

HS đưa ra được những ý kiến, quan điểm của mình về tình huống GV đặt ra.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp nêu vấn đề hoặc phát vấn. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới. Lưu ý tránh khẳng định đúng sai ý kiến của HS ở phần mở đầu.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu quy mô dân số

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số thế giới.

– Phân tích được số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1 và bảng 19, hãy trình bày đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.

c) Sản phẩm học tập

Đặc điểm và tình hình phát triển dân số thế giới:

– Số dân trên thế giới rất lớn, năm 2020 là khoảng 7,8 tỉ người.

– Số dân thế giới không ngừng tăng lên. Từ giữa thế kỉ XX, số dân thế giới tăng rất nhanh (bùng nổ dân số), nhưng gần đây đã tăng chậm lại.

– Các khu vực, các quốc gia, số dân có sự biến động khác nhau. Giai đoạn 1950 – 2020, các nước phát triển dân số tăng chậm hơn (1,6 lần) các nước đang phát triển (4,9 lần).

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV nhấn mạnh lại quy mô dân số (hay số dân) thế giới vào ngày 1 – 7 – 2020 là 7 794 799 000 người. Để học sinh ấn tượng về quy mô dân số thế giới hiện nay đã rất lớn, GV dành vài phút ước tính số lương thực cần tiêu dùng trong một năm (hàng tỉ tấn).

+ Chú ý rằng, một khu vực hay một quốc gia nào đó luôn có người được sinh ra, có người chết đi, có người đi, có người đến, nên quy mô dân số trong năm cũng thay đổi không ngừng. Vì vậy, để chỉ dân số của một năm nào đó, người ta lấy số dân trung bình của năm đó hoặc đơn giản là số dân giữa năm (ngày 1 – 7 năm đó).

+ Yêu cầu học sinh dựa vào bảng 19 và trả lời các câu hỏi: Dân số phát triển có nhanh không? Thời kì nào phát triển nhanh hơn? Thời kì nào phát triển chậm hơn? Khu vực nào dân số phát triển nhanh hơn? Khu vực nào dân số phát triển chậm hơn?

– HS khai thác thông tin trả lời hoặc tính toán xem trong giai đoạn (1950 – 2020) dân số các nước đã phát triển tăng lên bao nhiêu lần; dân số các nước đang phát triển tăng lên bao nhiêu lần để trả lời có cơ sở chắc chắn hơn.

– GV khuyến khích HS suy nghĩ sâu hơn bằng cách đặt câu hỏi về tác động của quy mô dân số lớn, phát triển nhanh.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS và chuẩn kiến thức.

***Hoạt động 2.2:** Tìm hiểu về gia tăng dân số*

Mục 2a, 2b, 2c) Gia tăng dân số tự nhiên, gia tăng dân số cơ học và gia tăng dân số thực tế

a) Mục tiêu

– Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư).

– Trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế.

– Phân tích được bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu.

– Giải thích được sự gia tăng dân số tự nhiên trong thực tiễn.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích các mối liên hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí kinh tế – xã hội.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào thông tin trong mục a, hãy cho biết thế nào là gia tăng dân số tự nhiên.

Câu 2. Dựa vào thông tin trong mục b, hãy cho biết thế nào là gia tăng dân số cơ học.

Câu 3. Dựa vào thông tin trong mục c, hãy trình bày khái niệm về gia tăng dân số thực tế.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1.

– Gia tăng dân số tự nhiên được tính dựa vào chỉ số tỉ suất tăng tự nhiên dân số, là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, trong đó:

+ Tỉ suất sinh thô cho biết cứ 1 000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra còn sống trong năm và được tính bằng số trẻ em được sinh ra còn sống trong năm/số dân trung bình của năm x 1 000. Tỉ suất sinh thô trên thế giới ngày càng giảm, nước phát triển có tỉ suất sinh thô nhỏ hơn nước đang phát triển.

+ Tỉ suất tử thô cho biết cứ 1 000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong năm, được tính bằng số người chết trong năm/số dân trung bình của năm x 1 000. Tỉ suất tử thô trên thế giới cũng có xu hướng giảm dần, nước phát triển có tỉ suất tử thô lớn hơn nước đang phát triển.

– Tỉ suất tăng tự nhiên dân số trên thế giới cũng như ở từng nhóm nước cũng có xu hướng giảm.

Câu 2.

– Gia tăng dân số cơ học là sự chênh lệch giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư, trong đó:

+ Tỉ suất nhập cư cho biết số người nhập cư đến một lãnh thổ trong năm, tính bình quân trên 1 000 dân của lãnh thổ đó, được tính bằng số người nhập cư đến trong năm/số dân trung bình của năm x 1 000.

+ Tỉ suất xuất cư cho biết số người xuất cư của một lãnh thổ trong năm, tính bình quân trên 1 000 dân của lãnh thổ đó, được tính bằng số người xuất cư đi trong năm/số dân trung bình của năm x 1 000.

– Gia tăng dân số cơ học không ảnh hưởng đến dân số trên phạm vi toàn thế giới nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với từng khu vực, quốc gia.

Câu 3. Gia tăng dân số thực tế là tổng của gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học (đơn vị tính là %). Đây là thước đo phản ánh đầy đủ về sự gia tăng dân số. Tuy nhiên, giữa hai bộ phận tạo nên gia tăng dân số thực tế thì gia tăng dân số tự nhiên vẫn là động lực phát triển dân số vì gia tăng dân số tự nhiên mới làm cho dân số tăng lên, còn gia tăng dân số cơ học chỉ là sự thay đổi nơi cư trú của con người.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Để phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học, GV giải thích cách thức tính tỉ suất tăng tự nhiên dân số và tỉ suất tăng dân số cơ học hoặc cho HS làm việc với sơ đồ gia tăng dân số chung dựa trên tỉ suất tăng tự nhiên dân số và tỉ suất tăng dân số cơ học. GV cũng có thể chia lớp thành nhóm chẵn, lẻ, mỗi nhóm tìm hiểu về một thành phần của gia tăng dân số. Trên cơ sở phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ học, GV hướng dẫn HS về gia tăng dân số thực tế.

– Để thực hành, củng cố, GV có thể đưa ra các bài tập. Ví dụ, cho HS tính toán gia tăng dân số thực tế của một địa phương với các dữ liệu: số dân trung bình, số trẻ em sinh ra trong năm còn sống, số người chết trong năm, số người nhập cư đến trong năm, số người di cư đi trong năm.

– HS khai thác thông tin, làm các bài tập ví dụ để hoàn thành sản phẩm và củng cố kiến thức.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Mục 2d) Các nhân tố tác động đến gia tăng dân số

a) Mục tiêu

– Phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.

– Giải thích được sự gia tăng dân số trong thực tế.

– Phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục d, hãy phân tích các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.

c) Sản phẩm học tập

Các nhân tố tác động đến gia tăng dân số:

– Điều kiện tự nhiên và môi trường sống:

+ Điều kiện tự nhiên và môi trường sống thuận lợi góp phần tăng mức nhập cư và ngược lại.

+ Thiên tai, dịch bệnh làm tăng mức tử vong, mức xuất cư.

– Điều kiện kinh tế – xã hội:

+ Trình độ phát triển kinh tế – xã hội và mức sống cao thường làm giảm mức sinh, mức xuất cư và ngược lại.

+ Tập quán, tâm lí xã hội, cơ cấu tuổi và giới tính tác động đến mức sinh, mức tử vong.

+ Chính sách về dân số ảnh hưởng đến mức sinh, mức di cư.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Để dẫn dắt HS vào mục này, GV đặt câu hỏi phát vấn: Vì sao khu vực hay quốc gia này thì dân số tăng nhanh, còn khu vực hay quốc gia kia lại tăng chậm? Nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng đó?

– HS thảo luận, đưa ra các ý kiến.

– GV tổng kết các nhân tố tác động đến gia tăng dân số và nêu các ví dụ hoặc cho HS lấy ví dụ thực tế để chứng minh tác động của từng nhân tố đến gia tăng dân số.

– HS áp dụng kiến thức, kết hợp với hiểu biết của bản thân để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về cơ cấu dân số

Mục 3a) Cơ cấu sinh học

a) Mục tiêu

– Trình bày được cơ cấu sinh học (giới tính và tuổi).

– So sánh được một số loại tháp dân số đặc trưng.

– Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu.

– Vận dụng kiến thức, giải thích một số hiện tượng cơ cấu dân số trong thực tiễn.

– Phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục a, hãy trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và cơ cấu dân số theo tuổi.

c) Sản phẩm học tập

– Cơ cấu dân số theo giới tính:

+ Cơ cấu dân số theo giới tính biểu thị bằng tỉ lệ giới tính (tỉ lệ nam và nữ trong tổng số dân) hoặc tỉ số giới tính (100 nữ thì tương ứng có bao nhiêu nam).

+ Cơ cấu dân số theo giới tính thay đổi theo thời gian và khác nhau giữa các nước do phụ thuộc vào nhiều nhân tố: tình trạng chiến tranh, tình hình phát triển dân số, quan niệm xã hội,...

+ Cơ cấu dân số theo giới tính tác động tới phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội, chiến lược phát triển kinh tế – xã hội,…

– Cơ cấu dân số theo tuổi:

+ Cơ cấu dân số theo tuổi biểu thị tỉ lệ dân số theo những nhóm tuổi nhất định trong tổng số dân. Các nhóm tuổi có thể được phân chia theo khoảng cách đều nhau hoặc không đều nhau.

+ Cơ cấu tuổi trên thế giới có sự thay đổi nhanh chóng theo hướng già hoá và khác biệt rõ rệt giữa các nước.

+ Cơ cấu dân số theo tuổi thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần cơ cấu dân số theo giới tính:

+ GV giải thích: Do nam, nữ khác nhau về sức khoẻ, nhu cầu tiêu dùng, chức năng sinh sản,… nên người ta thường chia tổng dân số thành nhóm nam và nhóm nữ.

+ GV giải thích các thuật ngữ tỉ lệ giới tính, tỉ số giới tính thường được sử dụng trong

nghiên cứu cơ cấu giới tính. Sau đó, yêu cầu HS tính tỉ lệ giới tính và tỉ số giới tính của lớp để HS áp dụng công thức và tính được theo yêu cầu.

+ HS hiểu và tính được các chỉ số tỉ lệ giới tính, tỉ số giới tính.

+ GV đặt câu hỏi gợi mở: Cơ cấu giới tính trên thế giới có đặc điểm gì? Nó có tác động như thế nào đến việc phát triển kinh tế – xã hội? Cơ cấu giới tính mất cân bằng sẽ gây ra hậu quả nào?

+ HS chủ động khai thác thông tin, dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân để hoàn thành sản phẩm.

– Phần cơ cấu dân số theo tuổi:

+ GV giải thích: Nhu cầu và khả năng của con người rất khác nhau theo độ tuổi. Vì vậy, người ta chia tổng dân số theo từng độ tuổi hay nhóm tuổi. Đó là cơ cấu dân số theo tuổi.

+ GV yêu cầu HS nhận xét về sự biến đổi tỉ lệ các nhóm tuổi. Từ đó giới thiệu các khái niệm "dân số trẻ", "dân số vàng", "dân số già hoá", "dân số già".

+ GV giới thiệu về tháp dân số, cho biết trên thế giới có rất nhiều quốc gia có tình trạng dân số khác nhau nhưng khái quát lại có ba dạng tháp dân số đặc trưng: hình tam giác, hình chum và hình quả chuông. GV cho HS mô tả hình dạng của mỗi loại tháp cụ thể, từ đó đặt câu hỏi gợi mở: Mỗi loại tháp dân số cho ta biết đặc điểm dân số như thế nào?

+ HS chủ động khai thác thông tin, quan sát hình 19.1 để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả của HS và chuẩn kiến thức.

Mục 3b) Cơ cấu xã hội

a) Mục tiêu

– Trình bày được cơ cấu xã hội (theo trình độ văn hoá và theo lao động).

– Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu.

– Vận dụng kiến thức, giải thích một số hiện tượng cơ cấu dân số trong thực tiễn.

– Phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Nội dung

Dựa vào hình 19.2 và thông tin trong mục b, hãy trình bày cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá và cơ cấu dân số theo lao động.

c) Sản phẩm học tập

– Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá:

+ Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ dân trí và trình độ học vấn của dân cư; thường thể hiện qua tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên.

+ Là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng dân số của một khu vực, một quốc gia.

– Cơ cấu dân số theo lao động:

+ Cơ cấu dân số theo lao động biểu thị tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng nguồn lao động xã hội hoặc phân chia số lao động hoạt động trong ba khu vực kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ).

+ Cơ cấu lao động khác nhau giữa các nước, các khu vực.

d) Hướng dẫn thực hiện

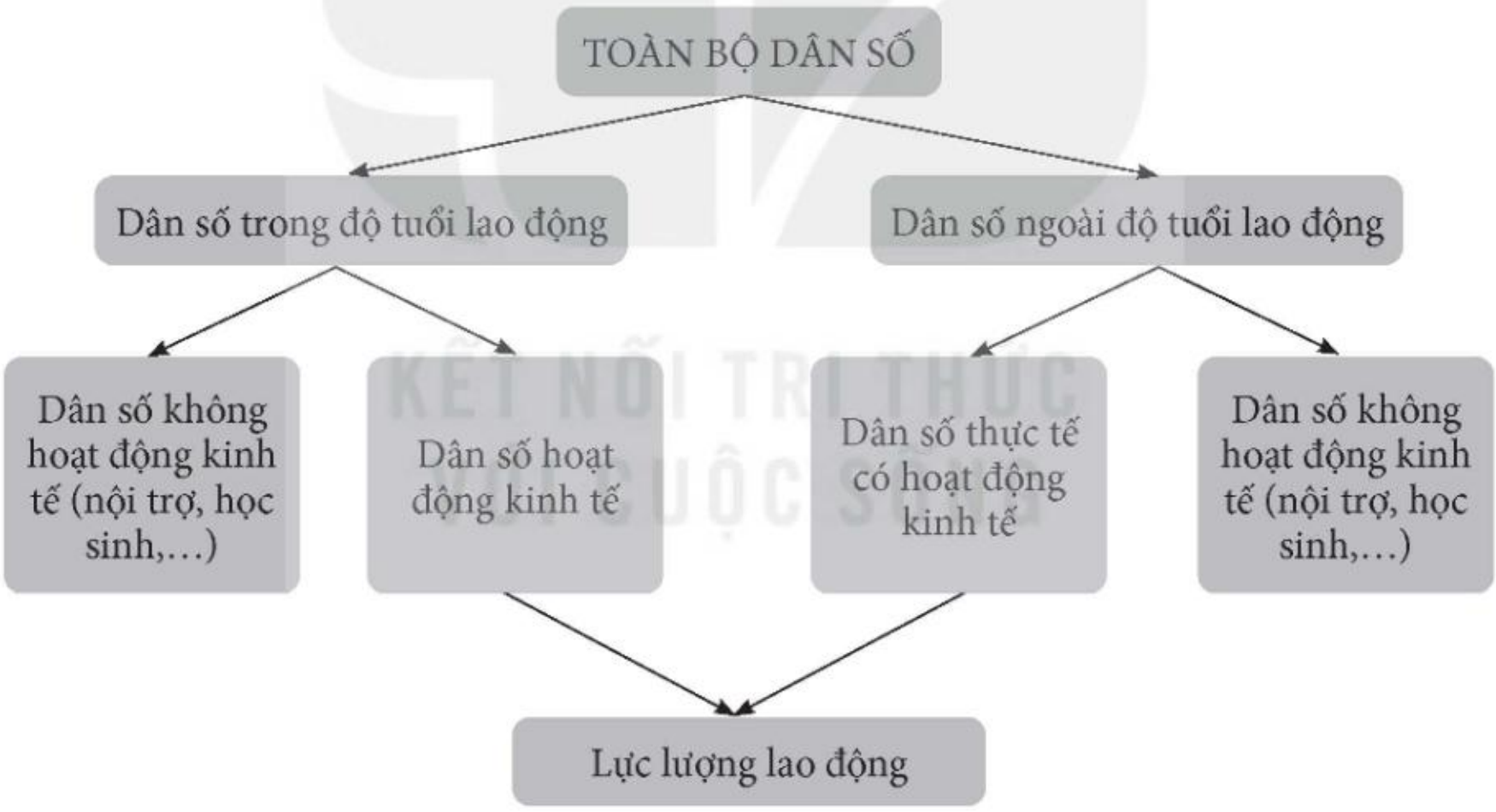
– Phần cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá:

+ GV giới thiệu tiêu chí để đánh giá trình độ văn hoá của một quốc gia: tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ, số năm đi học trung bình của người trên 25 tuổi,… và ý nghĩa của cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá.

+ HS khai thác thông tin, dựa vào hiểu biết của bản thân để hoàn thành sản phẩm.

– Phần cơ cấu dân số theo lao động:

+ GV có thể giới thiệu cơ cấu dân số theo lao động qua sơ đồ sau:



+ Phân chia cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế, GV hướng dẫn HS khai thác hình 19.2 để rút ra kiến thức.

+ HS chủ động khai thác thông tin, sơ đồ, biểu đồ để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

– Tháp dân số Ê-ti-ô-pi-a hình tam giác: đáy rộng, đỉnh nhọn.

– Tháp dân số Ấn Độ hình quả chuông: đáy bắt đầu thu hẹp, thân tháp mở rộng, đỉnh tháp thu hẹp.

– Tháp dân số Ca-na-đa hình chum: đáy thu hẹp nhanh, thân thu hẹp, đỉnh mở rộng.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

HS khai thác internet, tìm hiểu thông tin ở các cơ quan thống kê ở địa phương, các báo cáo dân số,… và dựa vào kiến thức đã học để tìm hiểu và giải thích nguyên nhân.

– Thực trạng biến động dân số: Số dân tăng lên hay giảm đi? Sự biến động có lớn không?

– Nguyên nhân biến động:

+ Do gia tăng tự nhiên dân số

+ Do gia tăng dân số cơ học

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Thời gian dân số thế giới tăng thêm 1 tỉ và tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn. Nếu như năm 1804 thế giới mới có 1 tỉ người đầu tiên thì đến năm 1927 đã tăng lên 2 tỉ người, năm 1959 là 3 tỉ người, 1974 là 4 tỉ người, 1987 là 5 tỉ người, 1999 là 6 tỉ người, 2011 là 7 tỉ người; dự báo đến năm 2023 đạt 8 tỉ người và 10 tỉ người vào năm 2057. Năm 2020, trong tổng số gần 7,8 tỉ người trên toàn thế giới thì Trung Quốc có hơn 1,4 tỉ, Ấn Độ có gần 1,4 tỉ. Riêng hai nước này đã chiếm 35,9% số dân thế giới. Năm 2020, nước ta có 97,6 triệu người, xếp thứ 15 trên thế giới; dân số đông, tạo nên nguồn lao động dồi dào để phát triển kinh tế, bảo vệ Tổ quốc, Việt Nam là thị trường lớn, có sức hấp dẫn đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, dân số đông, mật độ cao (thế giới: 60 người/km^2, Việt Nam: 290 người/km^2) cũng gây ra những thách thức về việc làm, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường,…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hãng tin Ky-ô-đô dẫn thông báo mới đây của Chính phủ Nhật Bản cho biết, tính đến tháng 9 năm 2020, số người từ 65 tuổi trở lên ở xứ sở mặt trời mọc đạt mức cao kỉ lục, 36,2 triệu, chiếm 28,7% tổng dân số nước này. Tỉ lệ người cao tuổi trên tổng dân số của Nhật Bản đang ở mức cao nhất thế giới. Nhật Bản đang đối mặt với tình trạng già hoá dân số ngày càng trầm trọng do tuổi thọ trung bình của người dân tăng cao cùng tỉ lệ sinh suy giảm. Dữ liệu của Chính phủ Nhật Bản chỉ ra rằng, trung bình một người phụ nữ ở nước này sống tới 87,45 năm, còn tuổi thọ trung bình của đàn ông Nhật là 81,41 tuổi (năm 2020). Tuy nhiên, trong khi tuổi thọ của người dân ngày càng tăng, Nhật Bản phải chứng kiến tỉ lệ sinh giảm mạnh. Sự chênh lệch giữa tuổi thọ cao và tỉ lệ sinh thấp khiến cho cơ cấu dân số ở Nhật Bản mất cân bằng. Già hoá khiến Nhật Bản rơi vào tình trạng thiếu hụt lao động nghiêm trọng. Để tháo gỡ vấn đề nan giải này, Nhật Bản đang coi nâng tuổi nghỉ hưu là một trong những giải pháp tối ưu. Chính phủ Nhật Bản đã thông qua dự luật kêu gọi các doanh nghiệp cho phép người lao động làm việc đến 70 tuổi. Ngoài ra, thu hút lao động nước ngoài cũng là một biện pháp giúp Nhật Bản giải quyết tình trạng khan hiếm lao động ở một số ngành nghề cần nhiều sức khoẻ mà người cao tuổi không đáp ứng được. Chính phủ Nhật Bản cũng đang thúc đẩy tăng tỉ lệ sinh đẻ thông qua chương trình trợ cấp để khuyến khích giới trẻ ở Nhật Bản kết hôn và sinh con. Từ tháng 4 năm 2021, các cặp đôi mới cưới ở Nhật Bản có thể được nhận khoản trợ cấp lên tới 600 000 yên (5 700 USD) để trang trải tiền thuê nhà và các chi phí khác khi bắt đầu cuộc sống mới. Tài chính là trở ngại lớn nhất khiến các cặp vợ chồng ngại sinh con dù Chính phủ Nhật Bản đã miễn học phí đối với giáo dục mầm non từ năm 2019. Trên thực tế, nỗ lực ứng phó với tình trạng già hoá dân số của Nhật Bản đang gặp rào cản lớn do diễn biến của đại dịch Covid-19. Đại dịch Covid-19 gây thêm trở ngại cho các nhà hoạch định chính sách trong việc khuyến khích người dân xây dựng gia đình. Khả năng tài chính bị hạn chế do mất việc làm sẽ khiến gia tăng số lượng người trẻ tuổi tránh kết hôn và sinh con trong thời gian tới.

Bài 20. PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ TRÊN THẾ GIỚI

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến phân bố dân cư.

– Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

– Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).

– Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu.

– Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (bản đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ giáo khoa treo tường về phân bố dân cư và đô thị hoá trên thế giới.

– Video, tranh ảnh về phân bố dân cư, về đô thị hoá trên thế giới.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về phân bố dân số, đô thị ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Bằng những kinh nghiệm và kiến thức đã học, hãy cho biết tại sao dân cư phân bố không đồng đều. Tại sao dân cư lại có xu hướng tập trung vào các đô thị?

c) Sản phẩm học tập

HS có nhiều ý kiến và giải thích khác nhau về hiện tượng phân bố dân cư trên thế giới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể tổ chức thảo luận cả lớp để HS có cơ hội được đưa ra ý kiến, phản biện vấn đề. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về phân bố dân cư

a) Mục tiêu

– Hiểu thế nào là phân bố dân cư, đặc điểm phân bố dân cư thế giới.

– Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến phân bố dân cư.

– Nhận xét, giải thích được sự phân bố dân cư thông qua bản đồ, tài liệu, số liệu,...

– Giải thích về sự phân bố dân cư trong thực tiễn.

b) Nội dung

Dựa vào hình 20 và thông tin trong mục 1, hãy:

– Xác định trên bản đồ các nước có mật độ dân số trên 200 người/km^2 và các nước có mật độ dân số dưới 10 người/km^2.

– Phân tích tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến phân bố dân cư.

c) Sản phẩm

– Xác định trên bản đồ:

+ Các nước có mật độ dân số trên 200 người/km^2: Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Việt Nam, Nhật Bản, Đức,…

+ Các nước có mật độ dân số dưới 10 người/km^2: Liên bang Nga, Mông Cổ, Ca-na-đa, Li-bi, Ô-xtrây-li-a,…

– Tác động của các nhân tố đến phân bố dân cư:

+ Nhân tố tự nhiên tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự cư trú của con người. Những nơi có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, môi trường thiên nhiên thuận lợi thường có dân cư sinh sống đông đúc và ngược lại.

+ Nhân tố kinh tế – xã hội (trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, lịch sử khai thác lãnh thổ, di cư) thường quyết định sự phân bố dân cư.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần đặc điểm phân bố dân cư, HS đã được học sơ qua ở lớp dưới, vì vậy GV có thể cho HS liên hệ kiến thức đã học và khai thác bản đồ hình 20 để tự rút ra kiến thức. Phần các nhân tố tác động đến phân bố dân cư, GV có thể đặt câu hỏi phát vấn, nêu vấn đề hoặc cho HS thảo luận nhóm về từng nhân tố để khai thác kiến thức.

– HS chủ động khai thác thông tin, dựa vào hiểu biết của bản thân, quan sát bản đồ để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về đô thị hoá

Mục 2a, 2b) Khái niệm và các nhân tố tác động đến đô thị hoá

a) Mục tiêu

– Trình bày được khái niệm về đô thị hoá.

– Phân tích được các nhân tố tác động tới đô thị hoá.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào thông tin trong mục a, hãy trình bày khái niệm đô thị hoá.

Câu 2. Đọc thông tin trong mục b, hãy phân tích các nhân tố tác động đến đô thị hoá.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Đô thị hoá là một quá trình kinh tế – xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

Thước đo quan trọng về trình độ phát triển của quá trình đô thị hoá và là cơ sở để đánh giá mức độ đô thị hoá giữa các quốc gia là tỉ lệ dân thành thị.

Câu 2. Các nhân tố tác động tới đô thị hoá bao gồm:

– Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên như quỹ đất, địa hình, nguồn nước, tài nguyên khoáng sản,… tạo thuận lợi hay gây khó khăn cho đô thị hoá, nhưng không phải là nhân tố quyết định đô thị hoá.

– Nhân tố kinh tế – xã hội:

+ Sự phát triển kinh tế, đặc biệt là sự phát triển công nghiệp gắn với khoa học – công nghệ có tác động đặc biệt quan trọng tới đô thị hoá.

+ Lối sống, mức thu nhập, trình độ văn hoá, nghề nghiệp,… đều có tác động đến quá trình đô thị hoá.

+ Chính sách phát triển đô thị quyết định hướng phát triển đô thị trong tương lai.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần khái niệm đô thị hoá:

+ GV có thể sử dụng phương pháp thuyết trình, giới thiệu khái niệm đô thị hoá như trong SGK, đồng thời nhấn mạnh đến các từ khoá.

+ HS dựa vào thông tin, kiến thức đã học để hoàn thành sản phẩm.

– Phần nhân tố tác động đến đô thị hoá:

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin để HS biết những nhóm nhân tố tác động đến đô thị hoá là nhân tố vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và nhân tố kinh tế – xã hội. Trong đó nhân tố kinh tế – xã hội có tính quyết định đến đô thị hoá.

+ GV nhấn mạnh vai trò của sự phát triển kinh tế đối với đô thị hoá.

+ HS khai thác thông tin, làm việc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ.

Mục 2c) Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội và môi trường

a) Mục tiêu

– Phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích các mối liên hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong bảng 20.1, hãy phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

c) Sản phẩm học tập

– Ảnh hưởng tích cực:

+ Về kinh tế: tăng quy mô và tỉ lệ lao động ở các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ; thay đổi cơ cấu nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế; tăng năng suất lao động,…

+ Về xã hội: tạo thêm nhiều việc làm mới; phổ biến rộng rãi lối sống thành thị, tạo điều kiện tiếp cận nhiều thiết bị văn minh trong đời sống; nâng cao trình độ văn hoá, nghề nghiệp của một bộ phận dân cư;…

+ Về môi trường: mở rộng và phát triển không gian đô thị; hình thành môi trường đô thị, nâng cao chất lượng cuộc sống,...

– Ảnh hưởng tiêu cực:

+ Về kinh tế: giá cả ở đô thị thường cao, làm tăng sự chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn.

+ Về xã hội: tạo áp lực về nhà ở, việc làm, hạ tầng đô thị, tệ nạn xã hội.

+ Về môi trường: môi trường đô thị ô nhiễm, giao thông tắc nghẽn,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, cho HS quan sát hình ảnh đô thị hiện đại sạch sẽ khang trang và một đô thị giao thông tắc nghẽn, với những khu nhà ổ chuột,... rồi đặt câu hỏi: Theo em đô thị hoá tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường?

– HS dựa vào kiến thức đã có, hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– Sau khi HS trả lời, GV đánh giá sản phẩm và hệ thống hoá những tác động tích cực và những tác động tiêu cực của đô thị hoá bằng sơ đồ để chuẩn kiến thức. Để mở rộng,

GV giới thiệu khái niệm đô thị xanh và đô thị thông minh, đây là một trong những giải pháp để khắc phục những tác động tiêu cực của đô thị hoá hiện nay (tham khảo mục IV).

3. Luyện tập

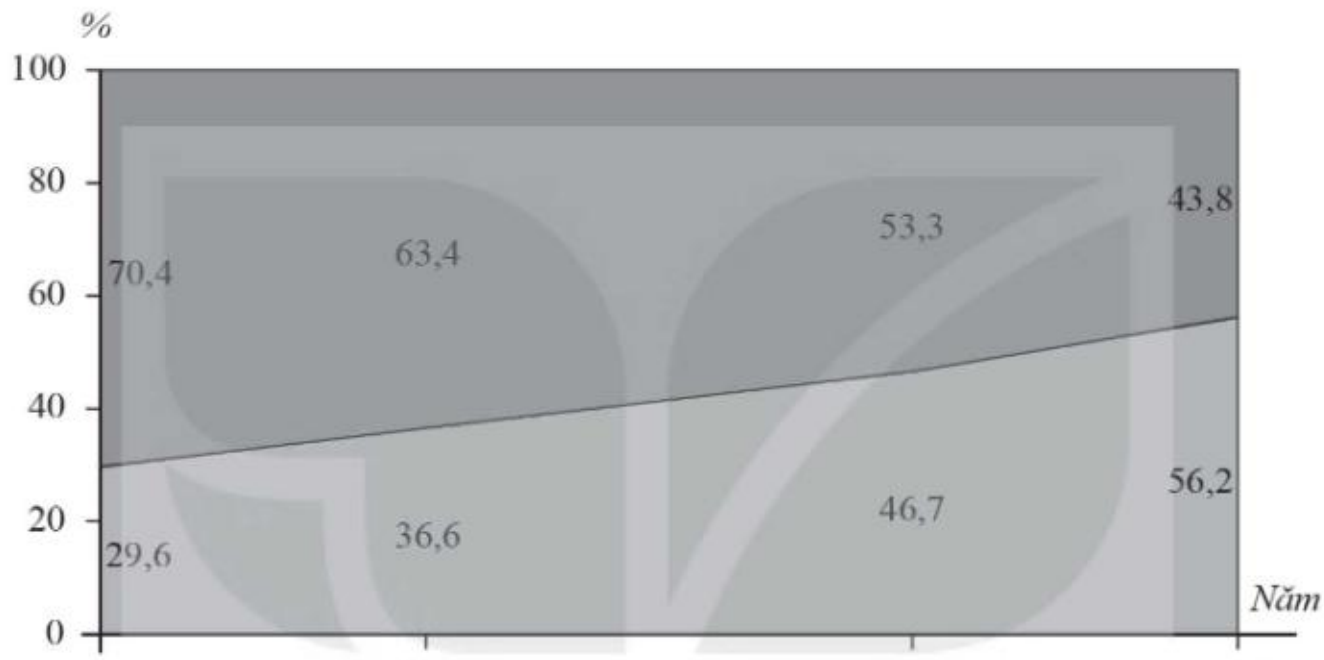
a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

– Vẽ biểu đồ:



Biểu đồ sự thay đổi cơ cấu tỉ lệ dân thành thị và tỉ lệ dân nông thôn thế giới, giai đoạn 1950 – 2020

– Nhận xét:

+ Tỉ lệ dân thành thị của thế giới ngày càng tăng.

+ Hiện nay, quá nửa dân số thế giới sống ở thành thị.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

HS dựa vào hiểu biết thực tế, quan sát của bản thân và kiến thức đã học để nêu lên các ảnh hưởng (cả tích cực và tiêu cực) của đô thị hoá đến phát triển kinh tế, xã hội nơi em sống.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Đô thị xanh không chỉ là đô thị có nhiều công viên, cây xanh, mặt nước, các toà nhà có cây xanh,... Nội hàm của khái niệm này rộng lớn hơn nhiều. Nó yêu cầu đô thị xanh phải đạt được không chỉ môi trường xanh mà còn kinh tế xanh và xã hội xanh. Điều này thể hiện qua bộ "tiêu chí đô thị xanh" áp dụng tại Liên minh châu Âu (European Union – EU), bao gồm:

– Không gian xanh: Đô thị có mật độ cây xanh cao, tỉ lệ cây xanh/người cao, không gian công cộng, không gian công viên, mặt nước được quan tâm.

– Chất lượng môi trường đô thị xanh: Môi trường không khí sạch, giảm rác thải, khói, bụi, độ ồn trong đô thị.

– Công trình xanh: xanh hoá công trình, vật liệu xanh, tiết kiệm năng lượng, ưu tiên tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, sử dụng năng lượng hiệu quả và vật liệu thân thiện môi trường.

– Giao thông xanh: nâng cao tỉ lệ giao thông công cộng, giảm sử dụng các phương tiện cá nhân, giảm khí thải CO_2.

– Công nghiệp xanh: công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, hạn chế ô nhiễm.

– Bảo tồn cảnh quan văn hoá lịch sử danh lam thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên.

– Cộng đồng dân cư sống thân thiện với môi trường.

Phát triển đô thị xanh đặc biệt thích hợp với các đô thị được xây dựng ở những nơi có lợi thế về khí hậu, địa hình tự nhiên đa dạng (biển đảo, miền núi,...) hoặc có di tích lịch sử, nghề truyền thống, đặc sản,... Điều kiện này thích hợp cho việc phát triển các đô thị trung bình và đô thị nhỏ, phát huy lợi thế phát triển thành các đô thị du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí,... cho phép khai thác tài nguyên thiên nhiên, xã hội một cách bền vững, hiệu quả.

2. Đô thị thông minh là nơi mà hệ thống kinh tế hoạt động hiệu quả hơn với việc sử dụng các giải pháp kĩ thuật số mang lại lợi ích cho người dân và doanh nghiệp. Đô thị thông minh không chỉ là sử dụng các công nghệ kĩ thuật số để sử dụng tài nguyên tốt hơn và ít phát thải hơn. Nó còn là mạng lưới giao thông đô thị thông minh hơn, các cơ sở cung cấp nước và xử lí chất thải được nâng cấp cũng như các giải pháp hiệu quả hơn để chiếu sáng và sưởi ấm các toà nhà. Chính quyền thành phố tương tác và nhanh nhạy hơn, không gian công cộng an toàn hơn và đáp ứng nhu cầu của người dân.

Từ khái niệm trên, có thể thấy đô thị thông minh phải đáp ứng 6 tiêu chuẩn sau:

– Chính quyền điện tử để cải thiện, tăng hiệu quả tương tác trong quản lí đô thị nhằm tối ưu chức năng của các đơn vị hành chính.

– Cư dân thông minh để tăng cường tương tác, trao đổi để hướng đến một xã hội mở về thông tin.

– Môi trường thông minh có giải pháp về năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, quản lí mạng lưới điện tiêu thụ, giám sát ô nhiễm, giám sát chất thải, cấp thoát nước, các công trình, toà nhà thông minh, tiêu thụ ít năng lượng.

– Cuộc sống thông minh bao gồm các giải pháp về tiêu dùng (an toàn vệ sinh thực phẩm…), về lối sống (gắn kết cộng đồng, đời sống văn hoá đa dạng,…),về an ninh (giám sát vi phạm, phát hiện tình huống khẩn cấp, phòng chống cướp giật,…) và về y tế.

– Kinh tế thông minh gồm các giải pháp hợp tác, đầu tư, sản xuất, thương mại, dịch vụ sáng tạo hiệu quả và thị trường lao động linh hoạt gồm cả trong và ngoài nước.

– Giao thông thông minh gồm các giải pháp phát triển hệ thống giao thông, vận tải đồng bộ, kết nối an toàn, xanh và sạch, không tắc nghẽn giúp tiết kiệm chi phí, giảm tối đa khí thải.

Ở Việt Nam, tháng 8 – 2018, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 – 2025 và định hướng đến năm 2030, nhiều địa phương đã khẩn trương nắm bắt thời cơ, ban hành các đề án, kế hoạch và triển khai chương trình phát triển đô thị thông minh.

Chương 9. CÁC NGUỒN LỰC, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 21. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

– Phân tích được sơ đồ nguồn lực phát triển kinh tế.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích các mối liên hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên với các đối tượng kinh tế – xã hội.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

– Trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí nguồn lực để phát triển kinh tế – xã hội

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

Tranh ảnh, hình vẽ, sơ đồ, video về nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về sự phát triển kinh tế với các nguồn lực.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Thế giới có hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ với trình độ phát triển kinh tế rất khác nhau. Bên cạnh một số quốc gia có trình độ phát triển cao và trở nên giàu có, thịnh vượng thì có các quốc gia kém phát triển, còn ở tình trạng nghèo khó. Tại sao các quốc gia lại có sự phát triển kinh tế không đồng đều như vậy?

c) Sản phẩm học tập

HS sẽ có nhiều ý kiến khác nhau để lí giải sự phát triển không đồng đều giữa các quốc gia. Ví dụ: các nước Trung Đông giàu lên nhờ dầu mỏ, Nhật Bản giàu có nhờ nguồn lao động và chính sách phát triển,...

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp thảo luận cả lớp, mỗi em phân tích, nêu ra một ý kiến, sau đó GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Hình thành khái niệm nguồn lực

a) Mục tiêu

Trình bày được khái niệm nguồn lực.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày khái niệm nguồn lực.

c) Sản phẩm học tập

Nguồn lực phát triển kinh tế của một lãnh thổ là sức mạnh tổng hợp được tích luỹ từ vị trí địa lí, lịch sử – văn hoá, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, các tài sản hiện có khác và tiềm năng của những tài sản hình thành trong tương lai của một quốc gia, bao gồm cả nguồn lực từ bên ngoài có thể huy động nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của lãnh thổ đó.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, đặt câu hỏi gợi mở: Vị trí địa lí, di tích lịch sử, vốn nước ngoài, đất, nguồn nước, nguồn lao động,... có phải là nguồn lực để phát triển kinh tế không? Sau đó, yêu cầu HS cho biết thế nào là nguồn lực.

– HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong sách, có thể lấy thêm các ví dụ cụ thể minh hoạ cho các nguồn lực.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

***Hoạt động 2.2:** Tìm hiểu về phân loại nguồn lực*

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phân loại các nguồn lực.

b) Nội dung

Dựa vào sơ đồ trong mục 2, hãy trình bày sự phân loại các nguồn lực.

c) Sản phẩm học tập

Nguồn lực phát triển kinh tế rất đa dạng, có thể phân loại theo nguồn gốc hình thành và theo phạm vi lãnh thổ. Theo phạm vi lãnh thổ, nguồn lực có thể phân thành: nguồn lực bên trong lãnh thổ và nguồn lực bên ngoài lãnh thổ.

– Nguồn lực bên trong lãnh thổ: bao gồm vị trí địa lí (vị trí tự nhiên, kinh tế, chính trị); nguồn lực tự nhiên (đất, nước, khí hậu, sinh vật, khoáng sản, biển,…); nguồn lực kinh tế – xã hội (vốn, chính sách phát triển, lịch sử – văn hoá, nguồn lao động, thị trường,…),…

– Nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ: vốn đầu tư nước ngoài, nguồn nhân lực nước ngoài, thị trường nước ngoài, khoa học – công nghệ nước ngoài,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong mục, làm việc cá nhân hay cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ và có hiểu biết sự phân loại nguồn lực.

– HS chủ động khai thác thông tin và dựa vào hiểu biết của bản thân để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về vai trò của nguồn lực

a) Mục tiêu

Phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy phân tích vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

c) Sản phẩm học tập

– Các nguồn lực bên trong có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ.

+ Vị trí địa lí có thể tạo điều kiện thuận lợi hay gây khó khăn trong việc trao đổi, hợp tác cùng phát triển giữa các lãnh thổ, đặc biệt trong xu thế hội nhập của nền kinh tế.

+ Nguồn lực tự nhiên là yếu tố đầu vào để sản xuất ra hàng hoá, dịch vụ giúp phát triển kinh tế. Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển.

+ Nguồn lực kinh tế – xã hội đóng vai trò trực tiếp và quyết định đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của một lãnh thổ: Nguồn lao động là nguồn lực có vai trò quan trọng nhất trong sự phát triển của nền kinh tế. Nguồn lao động đông đảo, có chất lượng cao là nền tảng vững chắc để chuyển dịch nền kinh tế sang kinh tế tri thức, định hướng phát triển bền vững. Vốn đầu tư, chính sách và khoa học – công nghệ,... tạo ra môi trường sản xuất hiện đại, linh hoạt giúp tăng năng suất lao động.

– Các nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ: việc tận dụng, thu hút vốn đầu tư, nguồn nhân lực, tri thức và sản phẩm khoa học – công nghệ, thị trường từ bên ngoài lãnh thổ,... sẽ tạo thêm sức mạnh cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt trong thời kì kinh tế tri thức và các xu hướng hợp tác hoá, quốc tế hoá ngày càng mở rộng.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc theo cặp đôi hoặc nhóm trao đổi để hoàn thành nhiệm vụ trong mục. GV có thể đặt các câu hỏi gợi mở giúp HS làm rõ hơn vai trò của từng nguồn lực. GV cũng có thể lấy các ví dụ cụ thể để phân tích vai trò của từng nguồn lực.

– HS đọc thông tin trong SGK, tìm hiểu thêm phần em có biết để hoàn thành nhiệm vụ

– GV tổng hợp ý kiến, đánh giá và chốt kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

Phân tích được mối quan hệ tác động của các đối tượng địa lí với nhau.

b) Gợi ý trả lời

Ví dụ tác động của vị trí địa lí và nguồn lao động đến phát triển kinh tế:

– Một lãnh thổ có vị trí tiếp giáp với biển là cơ sở để xây dựng một nền kinh tế biển bao gồm: khai thác hải sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển (muối, dầu khí,...). Những lãnh thổ có vị trí nằm trên đường hàng hải quốc tế thì dịch vụ cảng kho bãi rất phát triển; nơi gần các bãi tôm, cá thì ngành đánh bắt hải sản có sản lượng cao,…

– Những nơi có nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, nhanh nhạy thì phát triển các ngành công nghiệp điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm. Những nơi có nguồn lao động chất lượng cao, có trình độ cao thì phát triển các ngành tin học, thiết bị y tế, hàng không, vũ trụ,…

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Tìm hiểu địa lí: khai thác internet, các nguồn tài liệu địa phương.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin, liên hệ thực tế; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Gợi ý trả lời

HS tìm hiểu, sưu tầm, chọn lọc và xử lí các tài liệu để phân tích các nguồn lực ở địa phương để thuyết phục được các nhà đầu tư vào phát triển kinh tế ở địa phương.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Khái niệm nguồn lực cũng có các cách hiểu khác nhau; có cách hiểu đơn giản là nội lực bên trong về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn lực lao động; thậm chí là các đường lối chính trị, chính sách đúng đắn cũng có thể coi là nguồn lực. Nhưng nội hàm như vậy thì lại thiếu đi một yếu tố là nguồn lực từ bên ngoài không phải của quốc gia, song lại là sức mạnh không thể không thu hút, như vốn đầu tư của nước ngoài, lao động nước ngoài, tri thức nhân loại, các tiến bộ khoa học – công nghệ của các quốc gia tiên tiến, thậm chí là các chính sách của các tổ chức, các định chế trên thế giới cũng có thể coi là nguồn lực bên ngoài.

Nhưng nếu chỉ bao hàm các nội lực bên trong và sức mạnh bên ngoài thì vẫn còn thiếu một thành tố quan trọng đó là tiềm năng, thế năng và sức mạnh sẽ hình thành trong tương lai của một quốc gia, như các tài sản vô hình và tài sản hữu hình hình thành trong tương lai của quốc gia đó, bao gồm: định hướng phát triển, quy hoạch phát triển, những lợi thế đem lại nhờ các hiệp định thương mại, khả năng mở rộng sản xuất, kinh doanh,... chuỗi giá trị, thương hiệu quốc gia, địa phương, doanh nghiệp.

Do vậy, nguồn lực của một quốc gia phải là sức mạnh tổng hợp được tích lũy từ điều kiện địa lí, lịch sử – văn hoá, tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn lực lao động, các tài sản hiện có khác và tiềm năng, thế năng của những tài sản hình thành trong tương lai của một quốc gia, bao gồm cả nội lực bên trong và ngoại lực từ bên ngoài mà quốc gia đó có thể huy động.

Bài 22. CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

– So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người.

– Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.

– Vẽ được biểu đồ cơ cấu nền kinh tế và nhận xét, giải thích.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích các mối liên hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên với các đối tượng kinh tế – xã hội.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, ...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Biểu đồ về cơ cấu kinh tế

– Bảng số liệu về cơ cấu kinh tế

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về cơ cấu nền kinh tế, các tiêu chí đánh giá sự phát triển của nền kinh tế với nội dung bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Cơ cấu kinh tế là gì? Ngoài cơ cấu kinh tế, còn có những tiêu chí nào để đánh giá sự phát triển kinh tế?

c) Sản phẩm học tập

HS chỉ cần nêu những hiểu biết của mình về cơ cấu kinh tế, những tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế, HS không nhất thiết phải đưa ra ý kiến đúng.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp thảo luận cả lớp, mỗi em phân tích, nêu ra một ý kiến, sau đó GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 2.1:** Tìm hiểu về cơ cấu kinh tế*

a) Mục tiêu

Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy:

– Trình bày khái niệm cơ cấu kinh tế.

– Phân biệt cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ.

c) Sản phẩm học tập

– HS hiểu được khái niệm cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành. Các bộ phận kinh tế này có mối quan hệ tương đối ổn định theo một tỉ lệ nhất định.

– Cơ cấu kinh tế có thể phân thành:

+ Cơ cấu ngành kinh tế là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế và các mối quan hệ tương đối giữa chúng. Cơ cấu ngành kinh tế là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu nền kinh tế. Cơ cấu ngành kinh tế phản ánh trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội.

+ Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế: Cơ cấu thành phần kinh tế cho biết sự tồn tại của các thành phần tham gia hoạt động kinh tế.

+ Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ: Cơ cấu lãnh thổ kinh tế cho biết mối quan hệ của các bộ phận lãnh thổ hợp thành nền kinh tế.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, bảng 22.1 trong mục để hoàn thành các nhiệm vụ trong mục và có hiểu biết về các loại cơ cấu kinh tế.

– GV có tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm hoặc theo cặp đôi để hoàn thành hoạt động học tập.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia

a) Mục tiêu

So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI).

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy:

– So sánh sự khác nhau giữa GDP và GNI.

– Cho biết trong trường hợp nào GDP lớn hơn GNI và trong trường hợp nào GDP nhỏ hơn GNI.

c) Sản phẩm học tập

– So sánh GDP và GNI:

+ GDP là tổng giá trị của tất cả hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Như vậy, GDP tính theo lãnh thổ của quốc gia.

+ GNI là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do công dân của một quốc gia tạo ra trong một thời kì nhất định (thường là 1 năm). Như vậy, GNI tính theo quyền sở hữu của công dân một nước.

– GDP lớn hơn GNI khi thu nhập của nhân tố nước ngoài sản xuất ở trong nước có giá trị lớn hơn so với thu nhập từ nhân tố trong nước sản xuất ở nước ngoài. GDP nhỏ hơn GNI khi thu nhập từ nhân tố trong nước sản xuất ở nước ngoài lớn hơn thu nhập của nhân tố nước ngoài sản xuất ở trong nước.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, làm việc theo cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ trong mục. Đây là những nội dung khó, khô khan, GV nên lấy ví dụ cụ thể để HS dễ hiểu hơn. Ví dụ: Tập đoàn Samsung của Hàn Quốc đặt các nhà máy sản xuất ở Việt Nam. Giá trị mà các nhà máy đó tạo ra được tính là GDP của Việt Nam và GNI của Hàn Quốc. Cách tính GNI từ GDP như

sau: GNI = GDP + (Thu nhập từ nhân tố trong nước sản xuất ở nước ngoài) – (Thu nhập của nhân tố nước ngoài sản xuất ở trong nước).

– GV tổng hợp ý kiến, đánh giá và chốt kiến thức.

3. Luyện tập

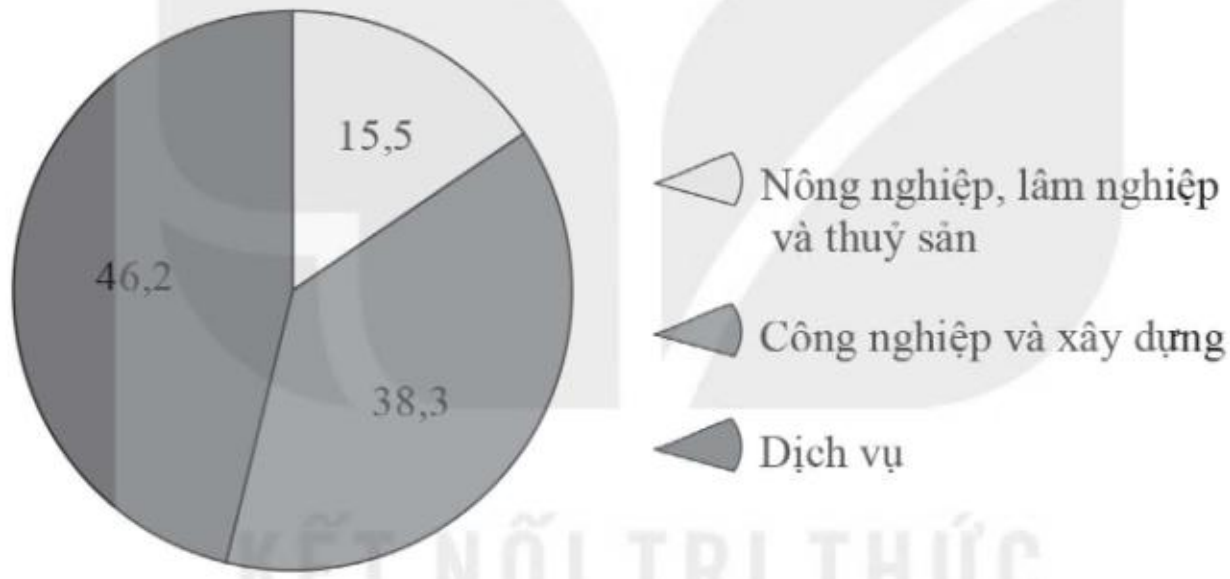
a) Năng lực được hình thành

– Phân tích được mối quan hệ tác động của các đối tượng địa lí với nhau.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học

b) Gợi ý trả lời

– HS vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành của Việt Nam năm 2019. GV hướng dẫn lại HS cách vẽ biểu đồ tròn, lấy đường bán kính đi qua điểm 12h làm gốc, vẽ các cung tròn phù hợp với số tỉ lệ % (3,6° x số tỉ lệ) để thể hiện cho đúng tỉ lệ lần lượt theo chiều kim đồng hồ.



Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo ngành của Việt Nam, năm 2019 (%)

– Nhận xét, giải thích: Cơ cấu GDP phân theo ngành của Việt Nam năm 2019 có ngành dịch vụ chiếm tỉ lệ cao nhất; ngành công nghiệp và xây dựng cũng chiếm tỉ lệ tương đối lớn; ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm tỉ lệ nhỏ nhất. Điều này phù hợp với đặc điểm, mục tiêu phát triển kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Tìm hiểu địa lí: khai thác internet.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin, liên hệ thực tế; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Gợi ý trả lời

– GDP của Việt Nam năm 2020 là: 271,2 tỉ USD.

– GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2020 là 2 788,7 USD/người.

– Trang web để tìm kiếm thông tin là Tổng cục Thống kê ở địa chỉ: http://gso.gov.vn/tai-khoan-quoc-gia.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm). Điều này có nghĩa trong GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia.

Nội dung tổng quát của GDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

– Xét dưới góc độ sử dụng (chi tiêu): GDP là tổng cầu của nền kinh tế gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích luỹ tài sản và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

– Xét dưới góc độ thu nhập, GDP gồm thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kì.

– Xét dưới góc độ sản xuất: GDP bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

Phương pháp tính:

a) Theo giá hiện hành

Có 3 phương pháp tính tổng sản phẩm trong nước

– Phương pháp sản xuất: GDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

$$\text{GDP} = \begin{matrix}\text{Tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ}\\ \text{bản của tất cả các ngành}\end{matrix} + \begin{matrix}\text{Thuế sản}\\ \text{phẩm}\end{matrix} - \begin{matrix}\text{Trợ cấp sản}\\ \text{phẩm}\end{matrix}$$

– Phương pháp thu nhập: GDP bằng Tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) dùng trong sản xuất và thặng dư/ thu nhập hỗn hợp.

Công thức tính:

$$\text{GDP} = \begin{matrix}\text{Thu nhập}\\ \text{của người}\\ \text{lao động từ}\\ \text{sản xuất}\end{matrix} + \begin{matrix}\text{Thuế sản xuất}\\ \text{(đã giảm trừ}\\ \text{phần trợ cấp}\\ \text{sản xuất)}\end{matrix} + \begin{matrix}\text{Khấu hao}\\ \text{TSCĐ dùng}\\ \text{trong sản}\\ \text{xuất}\end{matrix} + \begin{matrix}\text{Thặng dư sản}\\ \text{xuất hoặc thu}\\ \text{nhập hỗn hợp}\end{matrix}$$

– Phương pháp sử dụng (chi tiêu): GDP bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và nhà nước; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Công thức tính:

$$\text{GDP} = \text{Tiêu dùng cuối cùng} + \text{Tích luỹ tài sản} + \text{Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ}$$

b) Theo giá so sánh

GDP theo giá so sánh được tính gián tiếp bằng hiệu giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh và chi phí trung gian theo giá so sánh (vì chỉ tiêu GDP hoặc giá trị tăng thêm không thể phân tích được thành các yếu tố giá và lượng, nên không có chỉ số giá phù hợp để giảm phát trực tiếp).

Bên cạnh tính GDP theo giá so sánh bằng phương pháp sản xuất, có thể tính bằng phương pháp sử dụng. Tức là GDP theo giá so sánh bằng tổng cộng tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh, tích luỹ tài sản theo giá so sánh và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ theo giá so sánh.

Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh được tính bằng cách chia tiêu dùng cuối cùng theo các nhóm sản phẩm hàng hoá và dịch vụ cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hoặc chỉ số giá sản xuất hàng hoá và dịch vụ của kì báo cáo so với kì gốc của các nhóm tương ứng.

Chương 10. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

BÀI 23. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở địa phương.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích các mối liên hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí tự nhiên và các đối tượng kinh tế – xã hội.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Có ý thức trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Tranh ảnh, video về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản với nội dung bài mới.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Nông nghiệp là hoạt động kinh tế cổ xưa nhất của loài người. Để tồn tại, loài người từ săn bắt, hái lượm, rồi tiến tới trồng trọt, chăn nuôi sau đó mới tiến hành các hoạt động kinh tế khác. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản có vai trò như thế nào đối với kinh tế – xã hội?

c) Sản phẩm học tập

HS sẽ nêu những hiểu biết của mình về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản dựa trên kinh nghiệm thực tế.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp thảo luận cả lớp, mỗi HS nêu ra một thông tin, sau đó GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

a) Mục tiêu

Trình bày được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 1, hãy nêu vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

c) Sản phẩm học tập

Vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản:

– Khai thác hiệu quả nguồn lực để phát triển kinh tế.

– Cung cấp sản phẩm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản cho tiêu dùng và sản xuất.

– Là thị trường tiêu thụ của các ngành kinh tế khác, kích thích các ngành kinh tế khác phát triển.

– Sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ.

– Có vai trò quan trọng trong giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, đặt các câu hỏi gợi mở để HS thực hiện nhiệm vụ.

+ Vai trò đối với đời sống?

+ Vai trò đối với sản xuất công nghiệp?

+ Vai trò đối với hoạt động xuất khẩu?

+ Vai trò đối với dân cư, lao động?

+ Vai trò đối với môi trường?...

– HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong sách, sử dụng những hiểu biết của bản thân để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 2, hãy trình bày đặc điểm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

c) Sản phẩm học tập

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản có một số đặc điểm sau:

– Đất trồng và mặt nước sản xuất là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản là các sinh vật, các cơ thể sống. Sản xuất thường được tiến hành trong không gian rộng.

– Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ. Tuy nhiên, với sự phát triển của khoa học – công nghệ, sự phụ thuộc của ngành vào điều kiện tự nhiên ngày càng giảm.

– Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ngày càng gắn với khoa học – công nghệ, liên kết sản xuất và hướng tới nền nông nghiệp xanh.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin trong mục, sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để HS trình bày đặc điểm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– HS đọc thông tin, kết hợp với hiểu biết cá nhân, trình bày đặc điểm, có thể lấy ví dụ để phân tích rõ hơn.

– GV tổng hợp, nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

a) Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

c) Sản phẩm học tập

– Nhân tố tự nhiên:

+ Tính chất và độ phì của đất ảnh hưởng tới năng suất và sự phân bố cây trồng.

+ Địa hình ảnh hưởng tới quy mô và cách thức canh tác.

+ Khí hậu ảnh hưởng đến cơ cấu cây trồng, tính mùa vụ và hiệu quả sản xuất.

+ Nguồn nước cung cấp phù sa, nước tưới cho sản xuất.

+ Sinh vật tự nhiên là cơ sở để tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi.

– Nhân tố kinh tế – xã hội:

+ Dân cư và nguồn lao động vừa là lực lượng sản xuất, vừa là nguồn tiêu thụ sản phẩm.

+ Quan hệ sở hữu ruộng đất và chính sách phát triển nông nghiệp định hướng phát triển và quy định các hình thức tổ chức sản xuất.

+ Tiến bộ khoa học – công nghệ làm thay đổi cách thức sản xuất, tăng năng suất, sản lượng,...

+ Công nghiệp chế biến và các ngành khác thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Thị trường điều tiết sản xuất,...

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, để nắm được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– GV tổ chức cho thảo luận theo lớp, thu nhập ý kiến từ trên 10 HS, mỗi HS lấy một ví dụ cụ thể để phân tích ảnh hưởng của một nhân tố tự nhiên hoặc kinh tế - xã hội.

– GV tổng hợp ý kiến, đánh giá và chốt kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

Phân tích được mối quan hệ tác động của các đối tượng địa lí với nhau.

b) Gợi ý trả lời

HS tuỳ thuộc vào lựa chọn của mình để đưa ra giải thích phù hợp.

Nhân tố có vai trò quyết định xu hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của một lãnh thổ nhìn chung thay đổi theo thời gian. Ở mỗi thời kì nhất định, nhu cầu, yêu cầu của con người về các sản phẩm nông nghiệp (loại sản phẩm, chất lượng sản phẩm, phân khúc sản phẩm,...) sẽ khác nhau, vì vậy sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản có sự phát triển theo chiều hướng đáp ứng các yêu cầu hiện đại.

Hiện nay, nền nông nghiệp đang phát triển theo hướng nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ để đáp ứng được yêu cầu của con người về các sản phẩm nông nghiệp sạch, gần gũi với thiên nhiên, thuần tự nhiên, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Tìm hiểu địa lí: khai thác internet, các nguồn tài liệu địa phương.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin, liên hệ thực tế; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Gợi ý trả lời

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, HS báo cáo kết quả vào giờ học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Nông nghiệp phát huy vai trò bệ đỡ của nền kinh tế trong đại dịch

Sản xuất nông nghiệp nước ta trong những năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn. Thành tựu lớn nhất là đã đảm bảo được an ninh lương thực quốc gia, từ một nước có một nền nông nghiệp lạc hậu vươn lên trở thành một nước có nền nông nghiệp hàng hoá, có vị trí đáng kể trong khu vực và trên thế giới. Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội làm ảnh hưởng đến hầu hết các ngành các lĩnh vực, trong đó có nông nghiệp. Trước những khó khăn đó, ngành nông nghiệp đã có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế trong lúc khó khăn, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hoá thiết yếu, là cơ sở quan trọng để thực hiện an sinh, an dân trong đại dịch. Nông nghiệp đã phát huy vai trò bệ đỡ của nền kinh tế, ổn định đời sống nhân dân. Sản xuất nông nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đặc biệt nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến góp phần đẩy nhanh tăng trưởng ngành công nghiệp, thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

BÀI 24. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp.

– Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.

– Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp ở địa phương.

– Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học như: bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, ... khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp bền vững.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ phân bố các loại cây trồng chính trên thế giới.

– Bản đồ phân bố một số loại vật nuôi trên thế giới.

– Tranh ảnh, video về ngành nông nghiệp.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về ngành nông nghiệp nội dung bài mới.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Nông nghiệp gồm hai ngành chính là trồng trọt và chăn nuôi. Các cây trồng, vật nuôi trên thế giới phân bố theo khu vực do có đặc điểm sinh thái khác nhau, phù hợp với các vùng, khu vực nhất định. Sự phát triển, phân bố của cây trồng, vật nuôi trên thế giới biểu hiện như thế nào?

c) Sản phẩm học tập

HS nêu những hiểu biết của mình về sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp thảo luận cả lớp, mỗi HS nêu ra một thông tin, sau đó GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về ngành trồng trọt

a) Mục tiêu

– Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trồng trọt.

– Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng chính trên thế giới.

b) Nội dung

Câu 1. Nêu vai trò của ngành trồng trọt.

Câu 2. Hãy trình bày đặc điểm ngành trồng trọt.

Câu 3. Kể tên các cây lương thực chính và một số cây công nghiệp trên thế giới. Trình bày và giải thích sự phân bố của các cây lương thực và một số cây công nghiệp chính trên thế giới.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Vai trò của ngành trồng trọt:

– Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

– Tạo việc làm, giúp ổn định cuộc sống cho một bộ phận lớn cư dân nông thôn.

– Góp phần đảm bảo an ninh lương thực và ổn định xã hội và bảo vệ môi trường.

Câu 2. Đặc điểm của ngành trồng trọt:

– Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ.

– Cây trồng được chia thành các nhóm: cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả,...

– Việc bảo quản sản phẩm của ngành trồng trọt đòi hỏi nhiều về đầu tư và công nghệ.

– Ngành trồng trọt ngày càng gắn chặt với sự tiến bộ của khoa học – công nghệ.

Câu 3.

– Các cây lương thực chính: ngô, lúa mì, lúa gạo.

– Một số cây công nghiệp chính: Cây hàng năm: mía, củ cải, đậu tương; cây lâu năm: cà phê, chè, cao su.

– HS có thể thành lập bảng sau để hoàn thành nhiệm vụ trình bày và giải thích sự phân bố:

+ Sự phân bố các cây lương thực chính:

Cây	Đặc điểm sinh thái	Nơi trồng nhiều
Lúa gạo	Lúa gạo ưa khí hậu nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa.	Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, Trung Phi,...
Lúa mì	Lúa mì ưa khí hậu ấm, khô, vào đầu thời kì sinh trưởng cần nhiệt độ thấp, đất màu mỡ.	Đông Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a,...
Ngô	Ngô ưa đất ẩm, nhiều mùn, thoát nước, dễ thích nghi với sự dao động của nhiệt độ.	Trồng ở khắp nơi, nhiều ở Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nam Mỹ,...

+ Sự phân bố một số cây công nghiệp chính:

Cây	Đặc điểm sinh thái	Nơi trồng nhiều
Mía	Mía đòi hỏi nhiệt cao, lượng mưa nhiều và phân hoá theo mùa, thích hợp với đất phù sa mới.	Các nước Đông Nam Á, Nam Á, Trung và Nam Mỹ,...
Củ cải đường	Củ cải đường phù hợp với đất đen, đất phù sa, thường trồng luân canh với lúa mì.	Đông, Tây và Trung Âu, Hoa Kỳ,..
Đậu tương	Đậu tương ưa ẩm, đất tơi xốp, thoát nước.	Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nam Mỹ,...
Chè	Chè thích hợp với nhiệt độ ôn hoà, lượng mưa nhiều nhưng rải đều quanh năm, đất chua.	Đông Nam Á, Nam Á, Trung Quốc,..
Cà phê	Cà phê ưa nhiệt cao, ẩm, đất tơi xốp, nhất là đất ba dan và đất đá vôi.	Đông Nam Á, Nam Mỹ, Trung và Tây Phi,...
Cao su	Cao su ưa nhiệt, ẩm, không chịu được gió bão, thích hợp với đất badan.	Đông Nam Á, Nam Mỹ, Trung Phi,...

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, khai thác hình ảnh 24.1 và 24.4, bản đồ hình 24.2 và 24.5 để HS thực hiện nhiệm vụ. Có thể tổ chức học theo nhóm, điền vào phiếu học tập, hoặc kĩ thuật sơ đồ tư duy để thực hiện nhiệm vụ.

– HS làm việc theo nhóm, khai thác thông tin và lược đồ, hình ảnh trong SGK để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về ngành chăn nuôi

a) Mục tiêu

– Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành chăn nuôi.

– Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số vật nuôi chính trên thế giới.

b) Nội dung

Câu 1. Nêu vai trò của ngành chăn nuôi.

Câu 2. Trình bày đặc điểm của ngành chăn nuôi.

Câu 3. Trình bày và giải thích sự phân bố của một số vật nuôi chính trên thế giới.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Vai trò của ngành chăn nuôi:

– Chăn nuôi cung cấp thực phẩm dinh dưỡng cao cho con người.

– Sản phẩm ngành chăn nuôi là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

– Ngành chăn nuôi phát triển sẽ thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển.

– Tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị, tăng GDP của đất nước.

– Là một mắt xích quan trọng trong sản xuất nông nghiệp bền vững.

Câu 2. Đặc điểm của ngành chăn nuôi:

– Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thức ăn.

– Đối tượng của ngành chăn nuôi là các vật nuôi nên phải tuân theo các quy luật sinh học.

– Chăn nuôi có thể phát triển tập trung hay di động, phân tán; theo quy mô nhỏ hoặc quy mô lớn. Do đó hình thành và xuất hiện ba hình thức chăn nuôi khác nhau: chăn nuôi tự nhiên (chăn thả), chăn nuôi công nghiệp (trang trại hiện đại), chăn nuôi sinh thái (điều kiện như tự nhiên nhưng do con người tạo ra).

– Chăn nuôi là ngành sản xuất cho nhiều sản phẩm cùng lúc. Do vậy, tuỳ theo mục đích sản xuất mà quyết định sản phẩm chính, sản phẩm phụ và lựa chọn phương hướng đầu tư.

– Ngành chăn nuôi hiện đại áp dụng các công nghệ tiên tiến, kĩ thuật gen, liên kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến.

Câu 3.

– Trâu được nuôi nhiều ở các nước châu Á do trâu thích nghi tốt với điều kiện khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm, mưa nhiều, thời tiết thay đổi thất thường của các nước châu Á, đặc biệt khu vực châu Á gió mùa, ngoài ra, nhiều nước ở châu Á vẫn sử dụng trâu làm sức kéo trong canh tác nông nghiệp.

– Bò được nuôi phổ biến ở nhiều nơi. Chăn nuôi bò sữa phát triển mạnh ở vùng ven đô thị (nhất là ở Tây Âu và Hoa Kỳ): Vì vùng ven đô thị có thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhất là thói quen ăn uống của người ở khu vực Tây Âu, Hoa Kỳ (nơi có tỉ lệ dân thành thị cao nhất thế giới).

– Dê được nuôi ở các vùng khô hạn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. Dê được coi là nguồn sống chính của người dân ở các vùng khô hạn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt do chúng thích nghi tốt với điều kiện khí hậu khô hạn.

– Cừu được nuôi ở nhiều nơi, nhất là ở những nơi khô hạn, hoang mạc và bán hoang mạc do đây là loài vật nuôi dễ tính, có thể ăn các loại cỏ khô cằn, ưa khí hậu khô, không chịu được ẩm ướt.

– Lợn và gia cầm được phân bố ở hầu khắp các nước: Do đây là loại thực phẩm phổ biến, lợn và gia cầm cũng có nhiều giống phù hợp với điều kiện sinh thái ở khắp nơi.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, khai thác bản đồ hình 24.6 để HS thực hiện nhiệm vụ. GV đặt những câu hỏi gợi mở, đồng thời cung cấp theo thông tin về đặc điểm sinh thái của các loại vật nuôi, để HS giải thích được sự phân bố của một số loại vật nuôi chính trên thế giới.

– HS làm việc cá nhân với thông tin và bản đồ trong mục để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Phân tích được mối quan hệ tác động của các đối tượng địa lí với nhau.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1.

– Cây trồng ở vùng nhiệt đới: lúa gạo, đậu tương, mía, cao su, cà phê.

– Vật nuôi ở vùng nhiệt đới: trâu, bò, lợn, gia cầm,…

Câu 2.

– Ngành chăn nuôi phát triển thúc đẩy sự phát triển của ngành trồng trọt, do ngành trồng trọt đảm bảo cơ sở thức ăn cho chăn nuôi, đồng thời ngành chăn nuôi còn cung cấp phân bón, sức kéo cho ngành trồng trọt.

– Ngành chăn nuôi phát triển cũng thúc đẩy mở rộng quy mô, sản lượng của các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; do chăn nuôi cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Tìm hiểu địa lí: khai thác internet, các nguồn tài liệu địa phương.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin, liên hệ thực tế; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Gợi ý trả lời

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, HS báo cáo kết quả vào giờ học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. I-xra-en là quốc gia nhỏ với diện tích khoảng 22 nghìn km^2. Đất đai tại đây chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc, rừng và đồi dốc, chỉ có 20% diện tích đất đai là có thể trồng trọt được. Bất chấp điều kiện địa lí, khí hậu không thích hợp cho nông nghiệp, I-xra-en là một nhà xuất khẩu nông sản lớn của thế giới nhờ vào việc phát triển và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ cao trong nông nghiệp. Mỗi năm I-xra-en xuất khẩu nông sản trên 3,5 tỉ USD. Với máy móc công nghệ, người nông dân tự quản lí toàn bộ các khâu sản xuất từ làm đất tới thu hoạch trên diện tích 5 000 – 6 000 ha mà không cần phải mất quá nhiều thời gian và công sức làm việc ngoài đồng ruộng.

2. Nông nghiệp chiếm khoảng 1% GDP của Hoa Kỳ, trong đó chiếm tỉ trọng lớn nhất là chăn nuôi gia súc, trồng ngô và đậu tương. Hoa Kỳ có hơn 2 triệu trang trại với khoảng 3 triệu người làm việc. Gần như tất cả trang trại này đều thuộc sở hữu của các gia đình. Nông nghiệp của Hoa Kỳ, với các sản phẩm chủ đạo là gia súc, ngô và đậu tương. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp của nước này đạt gần 143 tỉ USD. Diện tích canh tác hữu cơ chỉ chiếm chưa đầy 1% tổng diện tích đất nông nghiệp tại Hoa Kỳ. Diện tích trung bình của một trang trại hữu cơ là 115 hecta, nhỏ hơn nhiều so với trung bình gần 180 hecta của trang trại nói chung tại nước này. Hầu hết thực phẩm hữu cơ tiêu thụ tại nước này là hàng nhập khẩu. Hoa Kỳ là nước cung cấp lương thực lớn thứ 3 thế giới. Khoảng 40% diện tích đất được dùng cho canh tác nông nghiệp, bao gồm cả đất trồng trọt và đồng cỏ. Nước này chiếm 10% sản lượng lúa mì và 20% sản lượng thịt bò, thịt lợn và thịt cừu toàn cầu. Đây là nước sản xuất ngô lớn nhất thế giới, chiếm tới hơn 30% tổng sản lượng ngô toàn cầu, theo sau là Trung Quốc và Bra-xin. Đây cũng là nước xuất khẩu ngô lớn nhất thế giới. Các bang trồng ngô lớn nhất tại Mỹ là Ai-ô-oa và I-li-noi.

BÀI 25. ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ NGÀNH THUỶ SẢN

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất lâm nghiệp, thuỷ sản ở địa phương.

– Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về lâm nghiệp, thuỷ sản.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học như: bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, ... khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên để phát triển lâm nghiệp và thuỷ sản bền vững.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bản đồ về rừng và ngành lâm nghiệp trên thế giới.

– Bản đồ về ngành thuỷ sản trên thế giới.

– Bảng số liệu về ngành lâm nghiệp và thuỷ sản.

– Tranh ảnh, video về ngành lâm nghiệp, thuỷ sản.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về ngành lâm nghiệp và thuỷ sản với nội dung bài mới.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Ngành lâm nghiệp và ngành thuỷ sản không chỉ có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội, mà còn tác động tích cực tới môi trường. Ngành lâm nghiệp và thuỷ sản có đặc điểm gì? Sự phát triển, phân bố của hai ngành đó trên thế giới như thế nào?

c) Sản phẩm học tập

HS sẽ nêu những hiểu biết của mình về ngành lâm nghiệp và thuỷ sản: các sản phẩm, vai trò, xu hướng phát triển, những nước sản xuất nhiều,...

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp thảo luận cả lớp, mỗi em phân tích, nêu ra một thông tin, sau đó GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu địa lí ngành lâm nghiệp

a) Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm, tình hình sản xuất của ngành lâm nghiệp.

b) Nội dung

Câu 1. Trình bày vai trò và đặc điểm của ngành lâm nghiệp.

Câu 2. Trình bày hoạt động trồng rừng và khai thác rừng trên thế giới.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1.

– Vai trò:

+ Cung cấp lâm sản phục vụ cho các nhu cầu của xã hội (gỗ, nguyên liệu ngành giấy, thực phẩm, dược liệu,...).

+ Bảo tồn đa dạng sinh học, chống xói mòn đất, điều tiết lượng nước trong đất, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.

+ Tạo nguồn thu nhập và giải quyết việc làm, đặc biệt là cho người dân thuộc vùng trung du, miền núi.

+ Góp phần đảm bảo phát triển bền vững.

– Đặc điểm:

+ Chu kì sinh trưởng dài và phát triển chậm là đặc điểm mang tính đặc thù của cây lâm nghiệp.

+ Hoạt động lâm nghiệp bao gồm: trồng rừng; khai thác và chế biến lâm sản; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái rừng;... Các hoạt động khai thác và tái tạo rừng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

+ Sản xuất lâm nghiệp diễn ra trong không gian rộng và trên những địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.

Câu 2.

– Hoạt động trồng rừng: diện tích rừng trồng trên toàn thế giới ngày càng được mở rộng, năm 2019 đạt 293,9 triệu ha. Các nước có diện tích rừng trồng lớn nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hoa Kỳ,...

– Hoạt động khai thác rừng: sản lượng gỗ tròn của thế giới có xu hướng tăng hằng năm nhưng không đều giữa các năm và giữa các nhóm nước. Sản lượng gỗ tròn khai thác của thế giới năm 2019 đạt 3 964 triệu m^3. Các nước có sản lượng gỗ tròn khai thác lớn nhất thế giới năm 2019 là Hoa Kỳ, Ấn Độ, Trung Quốc, Liên bang Nga, Bra-xin.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục, khai thác bảng 25, bản đồ hình 25.1, thực hiện nhiệm vụ học tập. GV có thể tổ chức học theo cặp đôi để thực hiện nhiệm vụ. GV nên đưa ra các câu hỏi gợi mở để định hướng HS: Vai trò của rừng là gì? Ngành lâm nghiệp bao gồm những ngành nào? Những nước nào có diện tích rừng và sản lượng khai thác gỗ tròn lớn nhất thế giới? Nếu chỉ khai thác mà không trồng phục hồi rừng sẽ dẫn đến điều gì?...

– HS làm với thông tin, bảng số liệu và bản đồ trong SGK, trao đổi theo cặp đôi trả lời các câu hỏi gợi mở của GV để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu địa lí ngành thuỷ sản

a) Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm, tình hình sản xuất, phân bố của ngành thuỷ sản.

b) Nội dung

Câu 1. Trình bày vai trò và đặc điểm của ngành thuỷ sản.

Câu 2. Trình bày hoạt động khai thác và nuôi trồng thuỷ sản trên thế giới.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1.

– Vai trò:

+ Đóng góp vào GDP ngày càng lớn.

+ Thuỷ sản (gồm cả thuỷ sản nước ngọt, nước lợ, nước mặn) là nguồn cung cấp các chất đạm, dễ tiêu hoá cho con người; đồng thời cung cấp các nguyên tố vi lượng dễ hấp thụ và có lợi cho sức khoẻ.

+ Thuỷ sản là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

+ Góp phần giải quyết việc làm, bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia.

+ Phụ phẩm của ngành thuỷ sản còn là thức ăn cho chăn nuôi,...

– Đặc điểm:

+ Sản xuất thuỷ sản mang tính mùa vụ, phụ thuộc nhiều vào nguồn nước và khí hậu.

+ Sản xuất thuỷ sản ngày càng áp dụng công nghệ, sản xuất theo chuỗi giá trị, góp phần nâng cao hiệu quả, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

+ Sản xuất thuỷ sản bao gồm các hoạt động khai thác, chế biến và nuôi trồng vừa có tính chất của ngành sản xuất nông nghiệp, vừa có tính chất của ngành sản xuất công nghiệp.

Câu 2.

– Khai thác thuỷ sản là hoạt động đánh bắt các loài thuỷ sản, trong đó khai thác cá chiếm đến 85 – 90% sản lượng. Việc đánh bắt chủ yếu diễn ra ở biển và đại dương, nơi có các ngư trường lớn.

Do nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn và do những tiến bộ trong công nghệ đánh bắt, sản lượng khai thác thuỷ sản ngày càng tăng. Các quốc gia có sản lượng đánh bắt lớn nhất năm 2019 là: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Pê-ru, Ấn Độ, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Việt Nam,…

– Nuôi trồng thuỷ sản được chú trọng phát triển và có vị trí ngày càng quan trọng. Thuỷ sản được nuôi ở cả vùng nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Hình thức và công nghệ nuôi trồng thuỷ sản ngày càng thay đổi, hiện đại. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng trên thế giới ngày càng tăng nhanh. Các quốc gia có sản lượng nuôi trồng thuỷ sản lớn nhất năm 2019 là: Trung Quốc, Ấn Độ, Băng-la-đét, Ai Cập, Na Uy, Nhật Bản và các quốc gia ở Đông Nam Á,...

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục. GV nên đưa ra các câu hỏi gợi mở để định hướng HS: Ngành thuỷ sản bao gồm những hoạt động nào? Ngành thuỷ sản có những đặc trưng gì khác với ngành nông nghiệp và lâm nghiệp? Các quốc gia có ngành đánh bắt thuỷ sản phát triển có đặc điểm gì chung?...

– HS làm việc với thông tin, bản đồ trong SGK để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

Sử dụng các công cụ của địa lí là bản đồ để nhận biết các đối tượng địa lí.

b) Gợi ý trả lời

Năm nước có sản lượng gỗ tròn khai thác lớn nhất thế giới theo thứ tự từ lớn đến nhỏ năm 2019 là: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Trung Quốc, Bra-xin, Liên bang Nga.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Tìm hiểu địa lí: khai thác internet, các nguồn tài liệu địa phương.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin, liên hệ thực tế; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Gợi ý trả lời

– GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, HS báo cáo kết quả vào giờ học sau.

– Một số nước nhập khẩu nhiều thuỷ sản ở nước ta là: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, các nước ASEAN,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Ngành thuỷ sản ở Việt Nam

Năm 2020, diện tích nuôi trồng thuỷ sản của cả nước là 1,3 triệu ha và 10 triệu m^3 nuôi lồng (7,5 triệu m^3 lồng nuôi mặn lợ và 2,5 triệu^3 nuôi ngọt).

Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng đạt 4,56 triệu tấn. Trong đó, tôm nuôi 950 nghìn tấn (tôm sú đạt 267,7 nghìn tấn, tôm chân trắng 632,3 nghìn tấn, tôm khác 50 nghìn tấn), cá tra 1 560 nghìn tấn.

Cả nước có 2 362 cơ sở sản xuất giống tôm nước lợ (1 750 cơ sở giống tôm sú và 612 cơ sở giống tôm chân trắng), sản xuất được là 79,3 triệu con tôm giống (tôm sú 15,8 triệu con, tôm chân trắng 64,1 triệu con).

Riêng khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 120 cơ sở sản xuất giống cá tra bố mẹ, gần 4 000 ha ương dưỡng cá tra giống; sản xuất được khoảng 2 tỉ cá tra giống.

Diện tích nuôi biển 260 nghìn ha và 7,5 triệu m^3 lồng; sản lượng đạt 600 nghìn tấn. Trong đó nuôi cá biển 8,7 nghìn ha và 3,8 triệu m^3 lồng, sản lượng 38 nghìn tấn; nhuyễn thể 54,5 nghìn ha, 375 nghìn tấn; tôm hùm 3,7 triệu m^3 lồng, 2,1 nghìn tấn; rong biển 10 150 ha, 120 nghìn tấn; còn lại là cua biển và các đối tượng nuôi khác: cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm,... đạt 3 720 tấn, cao hơn 2 lần so với năm 2015 (1 585 tấn).

Từ 1995 – 2020, sản lượng khai thác thuỷ sản của Việt Nam tăng gấp hơn 4 lần, tăng trưởng trung bình năm 6% từ 929 nghìn tấn lên 3,85 triệu tấn.

BÀI 26. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

– Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

– Phân tích được những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

– Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở địa phương.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp bền vững.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Sơ đồ, tranh ảnh về một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

– Tranh ảnh, video về mô hình nông nghiệp hiện đại và định hướng nông nghiệp tương lai.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về hình thành tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại và định hướng nông nghiệp trong tương lai với nội dung bài mới.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Nền nông nghiệp hiện đại và tương lai sẽ có nhiều thay đổi về cả cách thức sản xuất, sản phẩm, hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp,... do sự thay đổi của các điều kiện sản xuất và nhu cầu của người tiêu dùng. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là gì? Trong tương lai sản xuất nông nghiệp trên thế giới sẽ thay đổi ra sao?

c) Sản phẩm học tập

HS sẽ nêu những hiểu biết của mình về hình thành tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại và định hướng nông nghiệp trong tương lai.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp thảo luận cả lớp, mỗi em nêu ra một thông tin, sau đó GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài học mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

a) Mục tiêu

Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

b) Nội dung

Câu 1. Trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

Câu 2. Hãy phân biệt vai trò, đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1.

– Quan niệm: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là sự sắp xếp và phối hợp các đối tượng nông nghiệp (trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng, kết hợp với nhu cầu thị trường) trên một lãnh thổ cụ thể nhằm sử dụng hợp lí nhất các tiềm năng tự nhiên, kinh tế, lao động để đem lại hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

– Vai trò:

+ Thúc đẩy chuyên môn hoá trong sản xuất nông nghiệp.

+ Góp phần sử dụng hợp lí, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên cũng như các nguồn lực trên lãnh thổ, hạn chế tác động của tự nhiên đến nông nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường.

Câu 2.

HS lựa chọn để phân biệt vai trò, đặc điểm của hai hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là nội dung khó và khô khan, GV dùng phương pháp thuyết trình, giải thích những từ khó, đồng thời lấy ví dụ cụ thể để HS dễ hiểu.

– Phần một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp:

+ GV yêu cầu HS đọc thông tin trong mục. GV có thể tổ chức học theo nhóm, hoàn thành phiếu học tập so sánh hai hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

+ HS làm việc theo nhóm trong 5 phút, các nhóm trình bày kết quả, các nhóm nhận xét và đánh giá lẫn nhau

+ GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của các nhóm và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại và định hướng phát triển nông nghiệp thế giới trong tương lai

a) Mục tiêu

– Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

– Phân tích được những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

b) Nội dung

Câu 1. Nêu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

Câu 2. Nêu những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới:

– Hình thành cánh đồng lớn: Nền nông nghiệp hiện đại đòi hỏi áp dụng máy móc, công nghệ để tối ưu năng suất và hạn chế sức lao động của con người. Tuy nhiên, máy móc, công nghệ lại khó khăn trong ứng dụng đại trà nếu cánh đồng có diện tích nhỏ. Vì vậy, xu hướng hiện nay là mở rộng diện tích của các cánh đồng.

– Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ (công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, tự động hoá,...) vào sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất.

– Tăng cường hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên tham gia.

Câu 2. Sản xuất nông nghiệp phát triển theo định hướng:

– Phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu: tạo ra các giống mới, thay đổi quy mô và cơ cấu cây trồng phù hợp, phát triển thuỷ lợi,...

– Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng khoa học – công nghệ để quản lí quá trình sản xuất, tăng hiệu quả sản xuất,...

– Phát triển nông nghiệp xanh (hữu cơ): khai thác tối đa các nguồn tài nguyên sạch, hướng đến một mô hình tăng trưởng bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin để thực hiện nhiệm vụ.

– HS làm việc cá nhân với thông tin để thực hiện nhiệm vụ.

– GV giới thiệu thêm những hình ảnh, thông tin liên quan để cung cấp cho HS, đánh giá và chốt kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

Phân tích được mối quan hệ tác động của các đối tượng địa lí với nhau.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. HS dựa vào kiến thức đã học để trình bày vai trò và đặc điểm của một hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

Câu 2. Việc ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp hiện đại làm thay đổi rất nhiều về sản phẩm, quy mô, hình thức, phương thức, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Ngày nay, kĩ thuật di truyền và thực phẩm biến đổi gen rất phổ biến. Những cây trồng, vật nuôi được tạo ra bằng một số biện pháp kĩ thuật lai tạo không theo phương thức tự nhiên được gọi là thực phẩm biến đổi gen. Các sản phẩm biến đổi gen có khả năng kháng chịu bệnh dịch tốt và sinh trưởng nhanh hơn. Thực phẩm biến đổi gen được kiểm nghiệm trước khi ra thị trường do có một vài lo ngại về sự an toàn của những thực phẩm này.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Tìm hiểu địa lí: khai thác internet, các nguồn tài liệu địa phương.

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin, liên hệ thực tế; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Gợi ý trả lời

GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu về một mô hình nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta. HS báo cáo kết quả vào giờ học sau.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Cây trồng chuyển gen là sự biến đổi vật chất di truyền, tiếp nhận thêm những gen mới, kết quả là xuất hiện những tính trạng mới dưới sự tác động của môi trường. Quá trình biến đổi vật chất di truyền (thêm gen mới) nhờ vào công nghệ chuyển gen, nếu so sánh quá trình này với quá trình đột biến trong tự nhiên về bản chất thì hai quá trình là một, bởi vì quá trình tiến hoá của sinh vật đều phải trông chờ vào quá trình biến đổi vật chất di truyền, trong đó đột biến đóng vai trò quan trọng. Dưới tác động của các nhân tố gây đột biến, vật chất di truyền được biến đổi theo hai hướng: thêm đoạn hay bớt đoạn. Như vậy, quá trình thêm đoạn nhờ chuyển gen cũng tương tự như quá trình thêm đoạn DNA trong đột biến tự nhiên.

Tuy nhiên, hai quá trình này có nhiều điểm khác nhau: Nếu quá trình chọn lọc tự nhiên chỉ giữ lại những biến dị có lợi cho quá trình tiến hoá của loài, thì trong kĩ thuật chuyển gen cây trồng chỉ giữ lại tính trạng có lợi đã được định hướng trước, có lợi về kinh tế, không ảnh hưởng tới quá trình tiến hoá của loài. Đây là điểm khác biệt căn bản nhất giữa đột biến tự nhiên và "đột biến" nhờ kĩ thuật chuyển gen. Sản phẩm của đột biến tự nhiên là tính trạng

có lợi cho tiến hoá, còn sản phẩm của quá trình chuyển gen là các tính trạng có lợi cho con người, đây là ưu điểm nổi bật nhất của công nghệ chuyển gen.

Quá trình hình thành tính trạng mới trong tự nhiên phải diễn ra hàng trăm năm, triệu năm, thậm chí hàng tỉ năm, còn quá trình hình thành tính trạng mới nhờ công nghệ chuyển gen chỉ diễn ra trong vài năm, nhờ tính ưu việt này mà chúng ta có thể rút ngắn được quá trình chọn tạo giống cây trồng mới, bổ sung các tính trạng ưu việt mới, đáp ứng tốt nhất mục tiêu chọn giống và phục vụ sản xuất.

BÀI 27. THỰC HÀNH: VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Xử lí, phân tích được bảng số liệu thống kê.

– Vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Nhận xét được bảng số liệu và biểu đồ theo yêu cầu.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng công cụ địa lí học như: bảng số liệu, biểu đồ.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Bảng số liệu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và năm 2019

– Biểu đồ quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và năm 2019.

III. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Nội dung

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm / Cây lương thực	2000	2019
Lúa gạo	598,7	755,5
Lúa mì	585,0	765,8
Ngô	592,0	1 148,5
Các cây lương thực khác	283,0	406,1
Tổng số	***2 058,7***	***3 075,9***

– Tính cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 năm 2019.

– Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

– Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 so với năm 2000.

2. Sản phẩm học tập

– Xử lí số liệu:

CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

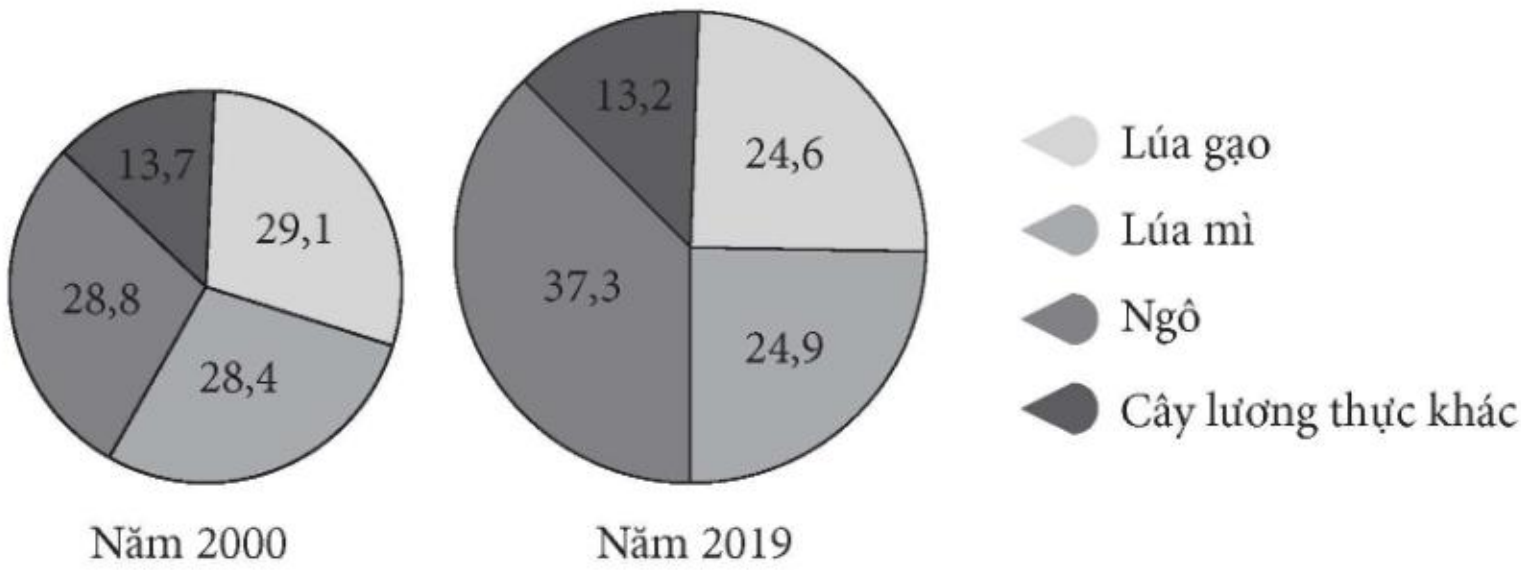
(Đơn vị: %)

Năm / Cây lương thực	2000	2019
Lúa gạo	29,1	24,6
Lúa mì	28,4	24,9
Ngô	28,8	37,3
Các cây lương thực khác	13,7	13,2
Tổng số	***100,0***	***100,0***

– Vẽ biểu đồ:

+ Tính bán kính: bán kính đường tròn năm 2019 gấp 1,22 lần bán kính đường tròn năm 2000.

+ Vẽ biểu đồ:



Biểu đồ quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019 (%)

– Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu các cây lương thực trên thế giới năm 2019 so với năm 2000.

+ Về quy mô: sản lượng lượng thực thế giới tăng, tất cả các cây lương thực đều có xu hướng tăng lên (HS tính số lượng tăng để nêu dẫn chứng). Điều này phù hợp với việc nhu cầu lương thực hằng ngày của con người tăng lên và nhu cầu tinh bột cho sản xuất chăn nuôi trên thế giới cũng tăng lên.

+ Về cơ cấu: Nhìn chung trong cơ cấu cây lương thực của thế giới thì lúa gạo, lúa mì và ngô là ba cây lương thực chính, so với năm 2000 tỉ trọng cây ngô có xu hướng tăng lên so với lúa gạo, lúa mì và các cây lương thực khác, do nhu cầu sử dụng do cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn cho chăn nuôi,... ngày càng tăng, cũng nhờ tiến bộ của khoa học – công nghệ nhiều giống ngô cho năng suất cao ra đời, khiến sản lượng ngô tăng nhanh chóng.

3. Hướng dẫn thực hiện

– GV hướng dẫn HS xử lí số liệu cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới trong hai năm. GV yêu cầu HS tự đưa ra công thức dựa trên kiến thức toán học. Công thức: Sản lượng cây lương thực cụ thể / Tổng sản lượng lương thực x 100 (đơn vị %).

– GV yêu cầu HS vẽ biểu đồ quy mô cơ cấu, lưu ý cách tính sự chênh lệch về bán kính giữa 2 năm.

– Dựa vào số liệu vừa tính, HS nhận xét được sự thay đổi quy mô, cơ cấu cây lương thực trên thế giới.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả học tập của HS rồi chuẩn kiến thức.

Chương 11. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

BÀI 28. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và lí giải được sự phân bố của các đối tượng địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học (tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn).

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức; liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí; vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

– Giáo dục thế giới quan khoa học.

– Ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video,… về sản xuất công nghiệp trên thế giới, về tiến bộ khoa học – công nghệ trong sản xuất công nghiệp.

– Sơ đồ cơ cấu ngành công nghiệp.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành công nghiệp.

– Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối bài mới.

– Tạo tình huống có vấn đề để kết nối bài mới.

b) Nội dung

Bằng những kinh nghiệm và kiến thức đã học, hãy cho biết vai trò của công nghiệp đối với nền kinh tế. Công nghiệp có những đặc điểm gì nổi bật? Sự phát triển và phân bố công nghiệp chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào?

c) Sản phẩm học tập

HS nêu những hiểu biết của mình về vai trò, đặc điểm, các nhân tố tác động đến sự phát triển và phân bố của sản xuất công nghiệp.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV đặt câu hỏi gợi mở để HS nêu ý kiến, hiểu biết cá nhân, từ đó dẫn dắt vào nội dung bài học.

2. Hình thành kiến thức mới

***Hoạt động 2.1:** Tìm hiểu về vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp*

a) Mục tiêu

– Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.

– Rèn luyện kĩ năng phân tích sơ đồ về cơ cấu ngành công nghiệp.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào thông tin trong mục a, hãy trình bày vai trò của ngành công nghiệp.

Câu 2. Dựa vào thông tin trong mục b, hãy nêu đặc điểm của ngành công nghiệp.

Câu 3. Dựa vào thông tin trong mục c, hãy trình bày cơ cấu ngành công nghiệp. Sắp xếp các ngành công nghiệp: điện lực; khai thác than; thực phẩm; sản xuất hàng tiêu dùng; khai thác dầu khí; điện tử, tin học vào hai nhóm phù hợp.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Công nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, có tác động toàn diện tới sản xuất và đời sống:

– Cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

– Cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và là mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

– Tạo việc làm, tăng thu nhập cho một bộ phận lớn dân cư.

– Góp phần khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Câu 2. Sản xuất công nghiệp có đặc điểm:

– Gắn liền với máy móc và áp dụng công nghệ.

– Có mức độ tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá rất cao.

– Tiêu thụ nguyên liệu đầu vào lớn, lượng chất thải ra môi trường nhiều.

– Có tính linh động cao về mặt phân bố theo không gian do ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

– Nền công nghiệp hiện đại gắn liền với tự động hoá, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển.

Câu 3.

– Cơ cấu ngành công nghiệp là tổng thể các ngành, nhóm ngành tạo nên nền công nghiệp và mối quan hệ giữa chúng. Có nhiều cách phân loại công nghiệp, dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, cơ cấu ngành công nghiệp phân thành: công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.

– Sắp xếp:

+ Công nghiệp khai thác: khai thác than, khai thác dầu khí.

+ Công nghiệp chế biến: điện lực; thực phẩm; sản xuất hàng tiêu dùng; điện tử, tin học.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần vai trò, GV sử dụng phương pháp nêu vấn đề, giao nhiệm vụ cho HS khai thác thông tin, kết hợp với lấy ví dụ minh hoạ ở địa phương để nêu vai trò của ngành công nghiệp. HS làm việc cá nhân, dựa vào hiểu biết của bản thân và chủ động khai thác thông tin để hoàn thành nhiệm vụ. GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức.

– Phần đặc điểm, GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở bằng cách đặt câu hỏi: Sản xuất công nghiệp có đặc điểm nào? Sự khác biệt của sản xuất công nghiệp so với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản là gì? HS làm việc cá nhân hay trao đổi cặp đôi để trình bày đặc điểm của sản xuất công nghiệp; dựa vào kiến thức đã học để nêu lên một số khác biệt trong sản xuất giữa hai ngành, sau đó báo cáo GV. GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức. GV lưu ý về vai trò của của khoa học – công nghệ đối với sản xuất công nghiệp (tham khảo mục IV). Sự khác biệt về đặc điểm của sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản về tư liệu sản xuất, đối tượng sản xuất,....

– Phần cơ cấu ngành có nội dung không khó, GV lưu ý với HS ngành công nghiệp trên thế giới rất đa dạng, vì vậy có nhiều cách phân loại ngành công nghiệp. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động để chia công nghiệp thành nhóm khai thác và chế biến là cách phân loại phổ biến. HS chủ động khai thác sơ đồ để hiểu thế nào là công nghiệp khai thác,

công nghiệp chế biến và sắp xếp các ngành công nghiệp đã cho vào từng nhóm phù hợp. GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp

a) Mục tiêu

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

– Phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy phân tích vai trò của các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

c) Sản phẩm học tập

Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp chia thành hai nhóm:

– Các nhân tố bên trong:

+ Vị trí địa lí: lựa chọn địa điểm xây dựng, phân bố các ngành công nghiệp, mức độ thuận lợi trong tiếp cận các nhân tố bên ngoài,…

+ Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, quỹ đất, nguồn nước,…) ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định cơ cấu và phân bố sản xuất công nghiệp.

+ Điều kiện kinh tế – xã hội quyết định sự phát triển và phân bố sản xuất công nghiệp:

Dân cư và nguồn lao động giúp cho việc đảm bảo nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ.

Trình độ khoa học – công nghệ giúp công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, hình thành các ngành mới và thay đổi trong phân bố.

Vốn và thị trường tạo điều kiện phát triển cả về cơ cấu và phân bố.

Chính sách phát triển công nghiệp ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ phát triển, các hình thức tổ chức lãnh thổ,…

– Các nhân tố bên ngoài: vốn, nhân lực, khoa học – công nghệ,... từ bên ngoài ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp, nhất là ở giai đoạn phát triển ban đầu.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp với nêu ví dụ cụ thể về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. GV cũng có thể sử dụng phương pháp thảo luận nhóm, chia lớp thành nhóm chẵn và nhóm lẻ, các nhóm chẵn chứng minh ảnh hưởng của các nhân tố bên trong, các nhóm lẻ chứng minh ảnh hưởng của các nhân tố bên ngoài.

– HS chủ động khai thác thông tin, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

– Lập sơ đồ khác nhau thể hiện các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp: nhân tố bên trong (vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội), nhân tố bên ngoài (vốn đầu tư, nguồn nhân lực, khoa học – công nghệ, thị trường,… bên ngoài).

– HS nêu ví dụ cụ thể về một nhân tố.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

HS khai thác internet hoặc đến các cơ quan quản lí ở địa phương hay cơ sở công nghiệp cụ thể để tìm hiểu về cơ sở sản xuất công nghiệp đó với các nội dung: vị trí ở đâu, chủ đầu tư, sản phẩm, thị trường tiêu thụ sản phẩm,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Vai trò của khoa học – công nghệ đối với phát triển công nghiệp:

– Công nghệ là yếu tố cơ bản của sự phát triển. Tiến bộ khoa học – công nghệ, đổi mới công nghệ là động lực của phát triển ngành công nghiệp. Đổi mới công nghệ sẽ thúc đẩy sự hình thành và phát triển các ngành mới đại diện cho tiến bộ khoa học – công nghệ. Dưới tác động của đổi mới công nghệ, cơ cấu ngành sẽ đa dạng và phong phú, phức tạp hơn; các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ cao sẽ phát triển nhanh hơn so với các ngành truyền thống hao tốn nhiều nguyên liệu, năng lượng,... Tiến bộ khoa học – công nghệ, đổi mới công nghệ sẽ cho phép nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều sản phẩm mới, đa dạng hoá sản phẩm, tăng sản lượng, tăng năng suất lao động, sử dụng hợp lí, tiết kiệm nguyên liệu,... Nhờ vậy, sẽ tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tiến bộ khoa học – công nghệ, đổi mới công nghệ sẽ giải quyết được các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện sống và làm việc, giảm lao động nặng nhọc, độc hại, biến đổi cơ cấu lao động theo hướng: nâng cao tỉ trọng lao động chất xám, lao động có kĩ thuật, giảm lao động phổ thông, lao động giản đơn.

– Tiến bộ khoa học – công nghệ không những chỉ tạo ra những khả năng sản xuất mới, đẩy nhanh nhịp độ phát triển một số ngành, làm tăng tỉ trọng của chúng trong cơ cấu công nghiệp, mà còn tạo ra những nhu cầu mới. Chính những nhu cầu mới này đòi hỏi sự ra đời và phát triển mạnh một số ngành. Những ngành này được coi là đại diện của công nghệ tiên tiến, tuy là những ngành non trẻ, nhưng là sự khởi đầu của kỉ nguyên (hoặc thế hệ) công nghệ mới, nên có triển vọng phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

– Tiến bộ khoa học – công nghệ hạn chế ảnh hưởng của tự nhiên, cho phép phát triển công nghiệp ngay cả khi những điều kiện tự nhiên không thuận lợi. Chẳng hạn, sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp hoá dầu sẽ tạo ra những loại nguyên liệu phong phú, bổ sung cho nguồn nguyên liệu tự nhiên, thậm chí trong nhiều trường hợp; có thể thay thế được nguyên liệu tự nhiên.

BÀI 29. ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành: khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử, tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm.

– Đọc được bản đồ công nghiệp; vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức; liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên, tình cảm yêu thương người lao động, thái độ tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau.

– Ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video,… về sản xuất công nghiệp trên thế giới.

– Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới.

– Sơ đồ hệ thống hoá kiến thức.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành công nghiệp.

– Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối bài mới.

b) Nội dung

Kể tên các ngành công nghiệp mà em biết. Các ngành công nghiệp đó khác nhau ở những điểm chính nào?

c) Sản phẩm học tập

HS sẽ kể tên được một số ngành công nghiệp. Các điểm khác nhau chính giữa các ngành công nghiệp HS sẽ có nhiều ý kiến, có ý kiến đúng, ý kiến chưa đúng. HS sẽ rõ hơn khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp phát vấn hoặc nêu vấn đề để thực hiện. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại

a) Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 29.1, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích sự phân bố của công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.

c) Sản phẩm học tập

Vai trò, đặc điểm, sự phân bố của công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại:

Tiêu chí / Ngành	Vai trò	Đặc điểm	Sự phân bố
Khai thác than	– Nguồn năng lượng truyền thống – Nhiên liệu cho công nghiệp nhiệt điện, luyện kim,… nguyên liệu cho công nghiệp hoá chất	– Xuất hiện sớm – Quá trình khai thác, sử dụng gây tác động xấu tới môi trường, đòi hỏi phải có nguồn năng lượng mới thay thế	Các quốc gia có sản lượng lớn là các quốc gia có nguồn tài nguyên này phong phú như Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Liên bang Nga,…
Khai thác dầu khí	– Nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản – Nguyên liệu để sản xuất nhiều loại hoá, dược phẩm – Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nhiều quốc gia	– Việc khai thác phụ thuộc vào sự tiến bộ của các mũi khoan sâu – Sản lượng và giá dầu ảnh hưởng lớn tới sự phát triển kinh tế thế giới – Khai thác ảnh hưởng lớn tới môi trường và tác động tới biến đổi khí hậu	Tập trung ở các quốc gia có tài nguyên dầu khí như: Hoa Kỳ, Liên bang Nga, A-rập Xê-út, Can-na-đa, I-rắc,... (dầu mỏ); Hoa Kỳ, Liên bang Nga, I-ran, Trung Quốc, Ca-ta,… (khí tự nhiên).
Khai thác quặng kim loại	– Gắn với quá trình công nghiệp hoá – Quặng kim loại được sử dụng để sản xuất máy móc, thiết bị, làm vật liệu xây dựng,… – Sử dụng nhiều ở các thiết bị trong đời sống	– Quặng kim loại được chia thành nhiều nhóm – Việc khai thác thiếu quy hoạch sẽ dẫn đến cạn kiệt, gây ô nhiễm môi trường – Đòi hỏi phải có vật liệu thay thế hay tái sử dụng	Tập trung ở các quốc gia có trữ lượng quặng kim loại hoặc một loại quặng kim loại có trữ lớn như sắt (Ô-xtrây-li-a, Liên bang Nga, Trung Quốc,...), bô-xít (Ô-xtrây-li-a, Ghi-nê, Gia-mai-ca,…), đồng (Chi-lê, Dăm-bi-a, In-đô-nê-xi-a...),..

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV dùng phương pháp thuyết giảng để hướng dẫn HS tìm hiểu ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại với các nội dung: vai trò, đặc điểm, sự phân bố và giải thích được sự phân bố của từng ngành.

– GV cũng có thể dùng phương pháp thảo luận nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một ngành rồi yêu cầu HS khai thác thông tin để hoàn thành phiếu học tập:

Ngành	Vai trò	Đặc điểm	Sự phân bố
Khai thác than			
Khai thác dầu khí			
Khai thác quặng kim loại			

– HS chủ động khai thác thông tin, hình 29.1 và hiểu biết của bản thân rồi làm việc cá nhân hoặc nhóm để hoàn thành sản phẩm.

– Để bài học sinh động và mang tính thực tế, GV nên cho HS liên hệ với thực tế địa phương hoặc Việt Nam về ngành này. Để mở rộng, GV có thể đặt câu hỏi nêu vấn đề: Theo các em trong tương lai, ngành công nghiệp này sẽ phát triển như thế nào?

– HS thảo luận và cho ý kiến.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về công nghiệp điện lực

a) Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của ngành công nghiệp điện lực.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2 và hình 29.2, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích sự phân bố của công nghiệp điện lực.

c) Sản phẩm học tập

– Vai trò: Ngành không thể thiếu trong xã hội hiện đại, cơ sở để tiến hành cơ khí hoá, tự động hoá sản xuất, điều kiện để đáp ứng nhiều nhu cầu trong đời sống xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia.

– Đặc điểm: có nhiều nguồn sản xuất điện, ngành này đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn, đặc biệt là hệ thống truyền tải điện, sản phẩm thường không lưu giữ được.

– Phân bố: Tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga, Ấn Độ, Ca-na-đa, Đức, Hàn Quốc,…) do nhu cầu sử dụng điện trong sản xuất và đời sống ở các nước này rất lớn.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Công nghiệp điện lực là ngành mà mỗi gia đình đều sử dụng sản phẩm của nó. Vì vậy khi tổ chức dạy học mục này, GV nên huy động hiểu biết của HS, dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để HS dựa vào hiểu biết của bản thân thảo luận và trả lời câu hỏi về vai trò, đặc điểm, giải thích được sự phân bố của ngành này.

– GV lưu ý với HS: Điện có thể được sản xuất từ nhiều công nghệ khác nhau nên ở mỗi quốc gia thường có sự phát triển của nhiều loại hình: thuỷ điện, nhiệt điện,... Sự phân

bố ngành này phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, nhu cầu của sản xuất và đời sống. Hiện nay, thế giới đang có sự chuyển dịch về tỉ trọng của các nguồn sản xuất điện với hướng chung là tích cực tìm ra các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo để thay thế các nguồn năng lượng truyền thống.

– GV có thể mở rộng bằng cách cho HS liên hệ một số nét về ngành công nghiệp này ở nước ta hoặc đặt câu hỏi thảo luận về hướng phát triển của ngành công nghiệp điện lực trong tương lai sẽ như thế nào.

– HS dựa vào hiểu biết của bản thân, chủ động khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về công nghiệp điện tử, tin học

a) Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của ngành công nghiệp điện tử, tin học.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích sự phân bố của công nghiệp điện tử, tin học.

c) Sản phẩm học tập

– Vai trò: tạo ra những thay đổi lớn trong phương thức sản xuất, trong đời sống xã hội cũng như hỗ trợ tái tạo và bảo vệ môi trường tự nhiên; là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước, đem lại giá trị gia tăng cao, đồng thời là thước đo trình độ phát triển kinh tế, kĩ thuật của mọi quốc gia.

– Đặc điểm: là ngành trẻ, đòi hỏi lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật phát triển. Sản phẩm phong phú, đa dạng, luôn thay đổi về chất lượng và mẫu mã, ít gây ô nhiễm môi trường.

– Phân bố: ở hầu hết các nước phát triển và một số nước đang phát triển, như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước châu Âu, Trung Quốc, Ấn Độ,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần vai trò và đặc điểm: GV sử dụng các phương pháp phù hợp như thuyết trình kết hợp nêu ví dụ cụ thể. Phần hiện trạng phát triển và phân bố: GV cho HS khai thác thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân để tìm hiểu một số sản phẩm của ngành và sự phân bố trên thế giới. Lưu ý: Sự phát triển và phân bố liên quan chặt chẽ đến đặc điểm của ngành.

– Để mở rộng, GV có thể cho HS liên hệ về sự phát triển của ngành công nghiệp này ở nước ta hoặc cho HS tìm hiểu thêm về một số thương hiệu hay sản phẩm phổ biến của ngành này hiện nay,...

– HS dựa vào kiến thức của bản thân, chủ động khai thác thông tin và hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu về công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

a) Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin mục 4 và hình 29.3, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích sự phân bố của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

c) Sản phẩm học tập

– Vai trò: Ngành không thể thiếu được trong cơ cấu công nghiệp của mọi quốc gia, tạo ra các loại hàng hoá thông dụng phục vụ cho cuộc sống hằng ngày của người dân và xuất khẩu; đồng thời tận dụng nguồn lao động tại chỗ, huy động sức mạnh của các thành phần kinh tế.

– Đặc điểm: đòi hỏi vốn đầu tư ít, hoàn vốn nhanh, thời gian xây dựng hạ tầng tương đối ngắn, quy trình sản xuất đơn giản; chịu ảnh hưởng lớn từ nhân công, nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm, dễ gây ô nhiễm môi trường.

– Phân bố: rộng rãi trên thế giới vì sản phẩm của ngành không thể thiếu được của mọi quốc gia, phục vụ cho nhu cầu hằng ngày của con người; ngành cũng không đòi hỏi cao về trình độ kĩ thuật; sử dụng ít nhiên liệu, điện năng; vốn đầu tư ít;…

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần vai trò và đặc điểm: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, đặt ra các câu hỏi gợi mở để HS khai thác thông tin và thảo luận, ví dụ: Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là gì? Nó sản xuất ra các mặt hàng nào? Đặc điểm của ngành ra sao?,…

– Phần hiện trạng phát triển và phân bố: GV cho HS khai thác thông tin và hiểu biết của bản thân, đặt câu hỏi thảo luận: Tại sao ngành này lại được phân bố rộng rãi trên thế giới? để giải thích sự phân bố của ngành.

– Để mở rộng, GV có thể cho HS liên hệ về sự phát triển của ngành công nghiệp này ở nước ta hoặc tìm hiểu thêm về một số thương hiệu sản phẩm nổi tiếng của ngành này trên toàn cầu, nhất là trong lĩnh vực may mặc,...

– HS dựa vào kiến thức của bản thân, khai thác thông tin, hình 29.3 để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.5: Tìm hiểu về công nghiệp thực phẩm

a) Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của ngành công nghiệp thực phẩm.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 5 và hình 29.3, hãy trình bày vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của ngành công nghiệp thực phẩm.

c) Sản phẩm học tập

– Vai trò: cung cấp sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu hằng ngày về ăn, uống của con người; thúc đẩy nông nghiệp phát triển; tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu, việc làm và thu nhập cho người lao động.

– Đặc điểm: sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm rất phong phú, đa dạng. Nguyên liệu chủ yếu là các sản phẩm từ ngành trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản. Các yêu cầu về an toàn thực phẩm ngày càng được chú trọng.

– Sự phân bố: có mặt ở mọi quốc gia nhưng phát triển nhất là ở các nước có nguồn nguyên liệu dồi dào, hoặc có nhu cầu tiêu thụ lớn, đó là: Trung Quốc, Hoa Kỳ, các nước EU, Ô-xtrây-li-a,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần vai trò và đặc điểm: GV sử dụng phương pháp nêu vấn đề. HS dựa vào thông tin và hiểu biết của bản thân để trả lời. GV có thể mở rộng thêm vai trò của ngành trong xã hội công nghiệp hiện đại, giúp giải phóng cho những người nội trợ,…

– Phần hiện trạng phát triển và phân bố: GV cho HS khai thác thông tin và hiểu biết của bản thân, đặt câu hỏi thảo luận: Tại sao công nghiệp thực phẩm có mặt ở tất cả các quốc gia trên thế giới? để giải thích sự phân bố của ngành.

– Để mở rộng, GV có thể cho HS liên hệ về sự phát triển của ngành công nghiệp này ở nước ta hoặc tìm hiểu thêm về một số thương hiệu nổi tiếng của ngành này trên toàn cầu, hay xu hướng phát triển của ngành trong tương lai,...

– HS dựa vào kiến thức của bản thân, khai thác thông tin và hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Lưu ý: Đối với bài này, ngoài việc dạy học lần lượt từng ngành, GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu về một ngành công nghiệp cụ thể ở nhà (vai trò, đặc điểm, hiện trạng phát triển và phân bố). Sau đó, các nhóm sẽ trình bày sản phẩm của mình, các nhóm khác bổ sung. GV chuẩn kiến thức bằng cách lập bảng tổng hợp hay sơ đồ hoá nội dung toàn bài.

3. Luyện tập

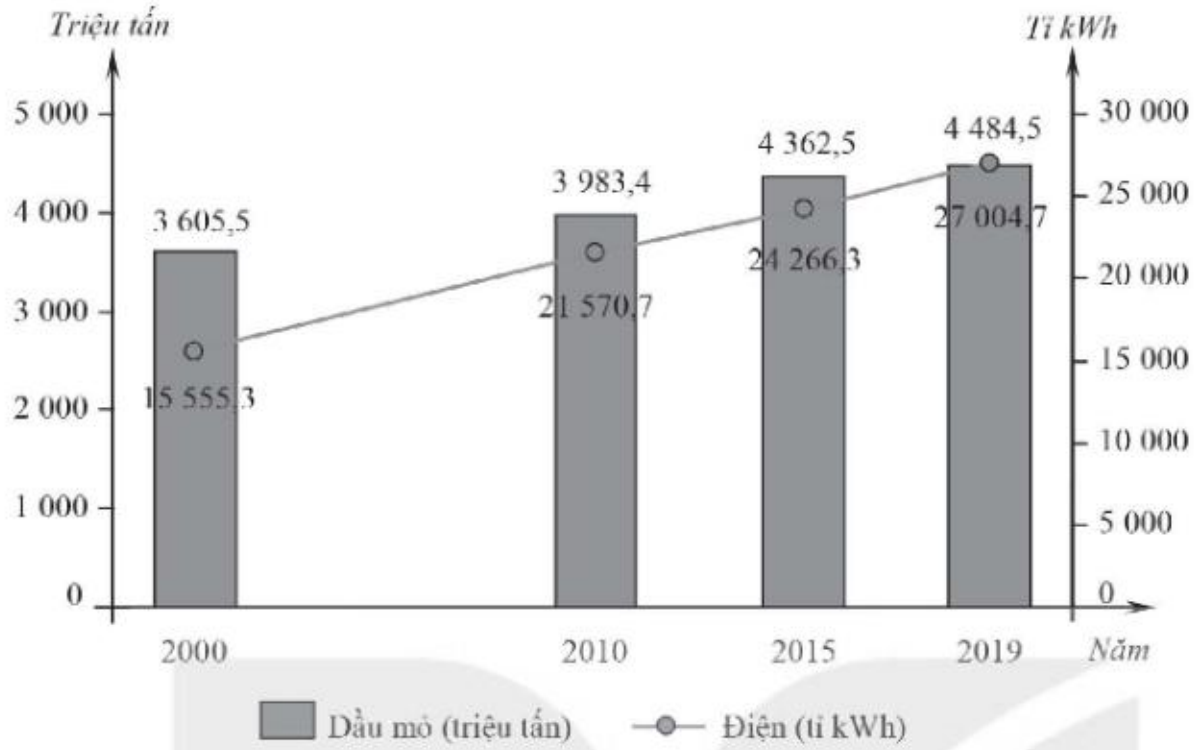
a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

– Vẽ biểu đồ:



Biểu đồ sản lượng dầu mỏ và điện thế giới, giai đoạn 2000 – 2019

– Nhận xét: Sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới trong giai đoạn 2000 – 2019 ngày càng tăng do nhu cầu về dầu mỏ và điện trên thế giới cho sản xuất và tiêu dùng ngày càng lớn.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

– Sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng mà Việt Nam xuất khẩu: quần áo, giày dép,…

– Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm mà Việt Nam xuất khẩu: hoa quả đóng hộp, nước mắm, thuỷ sản đóng hộp, mì tôm,…

– Các trang web có thể sử dụng để tìm kiếm nội dung này là: http://www.moit.gov.vn (Bộ Công thương); http://tongcuc.customs.gov.vn (Hải quan Việt Nam),...

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Tuy là một quốc gia nhỏ, tổng diện tích chỉ có 5 700 km^2, số dân khoảng 0,4 triệu người, nhưng Bru-nây có một nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, đó là dầu mỏ và khí đốt.

Trước đây, Bru-nây cũng là một nước nghèo, kinh tế chủ yếu dựa vào cao su với sản lượng thấp. Từ năm 1929, việc phát hiện ra dầu mỏ và khí đốt cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp dầu khí đã đem lại sự giàu có cho đất nước này. Hiện nay, dầu mỏ và khí đốt chiếm 80% tổng thu nhập trong nước và 90% thu nhập về xuất khẩu. Với sản lượng khoảng 200 000 thùng dầu/ngày, Bru-nây là nước sản xuất dầu mỏ lớn thứ ba ở Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a). Bru-nây còn là nước sản xuất khí đốt hoá lỏng lớn thứ tư thế giới. Nhờ vậy Bru-nây trở thành quốc gia phồn vinh và ngày càng thịnh vượng. GDP bình quân đầu người của Bru-nây hiện nay cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực (khoảng 31 000 USD). Với nguồn thu nhập lớn từ dầu khí và do dân số rất ít, Chính phủ Bru-nây có điều kiện thực hiện một số phúc lợi xã hội như: công dân không phải đóng thuế thu nhập; giáo dục, chữa bệnh không mất tiền; cấp học bổng cho học sinh giỏi được đi học ở nước ngoài; cho nhân dân vay tiền với lãi suất thấp để kinh doanh, sản xuất hay mua nhà ở với giá rẻ;.... Hiện nay, Bru-nây đề ra nhiệm vụ là đa dạng hoá nền kinh tế, phát triển các ngành công nghiệp mới hướng vào xuất khẩu nhằm tránh quá phụ thuộc vào dầu mỏ, phát triển dịch vụ du lịch, tài chính, khôi phục sản xuất nông nghiệp.

2. Thung lũng Xi-li-côn là thuật ngữ dùng để chỉ một khu vực thuộc miền Bắc Ca-li-phoóc-ni-a tập trung ở thung lũng Xan-ta Cla-ra, nơi có nhiều công ti hàng đầu về công nghệ đột phá và sáng tạo. Điểm nổi bật của thung lũng Xi-li-côn là số lượng các công ti công nghệ thành lập và có trụ sở tại đó. Thuật ngữ này đã trở nên nổi bật trong 1970 để chỉ sự phát triển của khu vực và sự phụ thuộc công nghệ vào bóng bán dẫn xi-li-côn, được sử dụng trong tất cả các bộ vi xử lí hiện đại. Thung lũng Xi-li-côn hiện là một trong những khu vực giàu có nhất trên thế giới, được biết đến như một trung tâm đổi mới công nghệ toàn cầu. Nhiều công ti công nghệ nổi tiếng đã được thành lập tại Thung lũng Xi-li-côn, khiến khu vực này trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư mạo hiểm. Năm 2017, các công ti có giá trị nhất có trụ sở tại Thung lũng Xi-li-côn bao gồm Alphabet (Google), Apple, Chevron, Cisco Systems, Facebook, Intel, Netflix, Nvidia, Oracle, Visa và Wells Fargo. Tính đến năm 2018, 39 công ti trong danh sách Fortune 1000 có trụ sở tại thung lũng này.

BÀI 30. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

– Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên, tình cảm yêu thương người lao động, thái độ tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau.

– Ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video, sơ đồ,… về một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

– Bản đồ, lược đồ công nghiệp thế giới.

– Sơ đồ hệ thống hoá kiến thức.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành công nghiệp.

– Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối bài mới.

b) Nội dung

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là gì? Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có các hình thức nào? Mỗi hình thức có đặc điểm và vai trò ra sao?

c) Sản phẩm học tập

HS nêu những hiểu biết của mình về tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể đặt câu hỏi phát vấn, HS hoạt động cá nhân để thực hiện. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a) Mục tiêu

Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

c) Sản phẩm học tập

– Quan niệm: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc bố trí, sắp xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp để tạo nên các không gian lãnh thổ công nghiệp các cấp khác nhau.

– Vai trò:

+ Sử dụng hợp lí các điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế – xã hội nhằm đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế – xã hội và môi trường.

+ Phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước.

+ Thu hút nguồn lực từ bên ngoài.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là nội dung khó đối với HS. GV sử dụng phương pháp thuyết trình, hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục 1 để biết những vấn đề cơ bản của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

– HS chủ động khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV giải thích rõ hơn những thuật ngữ HS còn chưa hiểu rõ hoặc nêu ví dụ cụ thể chứng minh nội dung trong mục, sau đó chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a) Mục tiêu

Phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong bảng 30, hãy phân biệt vai trò và đặc điểm của điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp.

c) Sản phẩm học tập

Hình thức	Điểm công nghiệp	Khu công nghiệp	Trung tâm công nghiệp
Vai trò	– Góp phần vào quá trình công nghiệp hoá, tiêu thụ sản phẩm và nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp – Tạo việc làm, đóng góp vào nguồn thu của địa phương	– Hình thức quan trọng và phổ biến ở các nước đang phát triển – Đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu – Tạo ra cơ sở hạ tầng đồng bộ – Góp phần giải quyết việc làm – Góp phần bảo vệ môi trường	– Có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, chiếm tỉ trọng đáng kể trong giá trị sản xuất và GDP cả nước – Là hạt nhân tạo vùng kinh tế – Là nơi đón đầu công nghệ mới và tạo ra những đột phá trong sản xuất
Đặc điểm	– Hình thức đơn giản nhất, đồng nhất với một điểm dân cư – Gồm một số xí nghiệp nằm gần nguồn nguyên, nhiên liệu – Không có (hoặc có rất ít) mối liên hệ giữa các xí nghiệp – Hoạt động sản xuất đa dạng, dễ ứng phó với các sự cố và thay đổi thiết bị, không làm ảnh hưởng đến các xí nghiệp khác	– Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao trên một khu vực có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống, cùng sử dụng chung cơ sở hạ tầng – Sản xuất sản phẩm vừa để tiêu thụ trong nước vừa để xuất khẩu – Các xí nghiệp nằm trong khu công nghiệp được hưởng quy chế ưu đãi riêng	– Gắn với một đô thị vừa và lớn có vị trí thuận lợi – Bao gồm các khu công nghiệp, điểm công nghiệp và các xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về quy trình công nghệ – Có các xí nghiệp hạt nhân và các xí nghiệp bổ trợ – Có dân cư sinh sống và cơ sở vật chất – kĩ thuật, cơ sở hạ tầng hoàn thiện – Có nguồn lao động dồi dào và trình độ tay nghề cao

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể tổ chức hoạt động nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một hình thức cụ thể. Trong quá trình dạy học, GV nên giới thiệu thêm các tài liệu, hình ảnh, kết hợp với đưa ra các dẫn chứng về từng hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở Việt Nam.

– HS chủ động khai thác thông tin, làm việc cá nhân hoặc nhóm để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Có thể lập sơ đồ khối hoặc sơ đồ tư duy.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

Khu công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp phổ biến ở nước ta và nhiều địa phương. HS có thể chọn một khu công nghiệp lớn của cả nước hoặc khu công nghiệp có ở địa phương và tìm hiểu về vị trí, lĩnh vực sản xuất chủ yếu, vai trò,… của khu công nghiệp đó.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Khu công nghiệp đầu tiên trên thế giới ra đời ở Anh năm 1896; ở Hoa Kỳ, khu công nghiệp đầu tiên ra đời năm 1897. Khu công nghiệp đầu tiên của châu Á ra đời tại Xin-ga-po năm 1951. Tại nước ta, khu công nghiệp – khu chế xuất Tân Thuận ở Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập sớm nhất vào năm 1991. Thành phố công nghiệp Giu-ba-in ở A-rập Xê-út được biết tới là khu công nghiệp lớn nhất trên thế giới. Giu-ba-in nằm tại phía đông của A-rập Xê-út, đồng thời là thành phố lớn nhất Trung Đông. Đây hiện là nơi "đóng đô" của nhà máy hoá dầu lớn nhất Trung Đông và lớn thứ tư trên thế giới. Giu-ba-in sở hữu dự án điện và sản xuất nước ngọt lớn nhất thế giới, với công suất 800 triệu lít nước và 2 743,6 MW điện mỗi ngày. Năm 1975, Chính phủ A-rập Xê-út xác định Giu-ba-in là địa điểm xây dựng một thành phố công nghiệp mới, nó được mở rộng nhanh chóng và diễn ra quá trình công nghiệp hoá. Các khu vực công nghiệp và nhà ở mới được đặt tên là thành phố công nghiệp Giu-ba-in. Giu-ba-in được nối thẳng đến các thành phố khác qua hai tuyến cao tốc chính. Sân bay Giu-ba-in nằm cách 25 km về phía tây của thành phố Giu-ba-in, được xây dựng cùng với dự án khu công nghiệp. Một trong những điểm nhấn của khu công nghiệp là Khu liên hợp lọc hoá dầu Giu-ba-in bao gồm 26 nhà máy tích hợp với công suất hơn 3 triệu tấn sản phẩm mỗi năm. A-rập Xê-út đang đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến dầu khí để trở thành quốc gia xuất khẩu các sản phẩm sau chế biến trên toàn thế giới, đặc biệt là khu vực châu Á – Thái Bình Dương và Trung Đông, nơi dự kiến chiếm tới 2/3 nhu cầu thị trường trong thập kỉ tới.

2. Một xu hướng mới trên toàn cầu là phát triển các khu công nghiệp sinh thái (Eco-industrial park – EIP), nơi các doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh trong mối liên kết chặt chẽ với nhau, trên cùng một lợi ích, hướng tới một hoạt động mang tính xã hội, kinh tế và môi trường chất lượng cao. Theo đó, các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư phát triển mối quan hệ cộng sinh, cùng tham gia trao đổi nguyên liệu và năng lượng. Phế thải từ một công ti này có thể dùng làm nguyên liệu đầu vào chi phí thấp cho một công ti khác cùng khu công nghiệp. Chính việc tái sử dụng các nguồn năng lượng này giúp tận dụng nguyên vật liệu và giảm bớt rác thải từ sản xuất. Hiện có khoảng 250 khu công nghiệp sinh thái trên toàn cầu.

BÀI 31. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường.

– Phân tích được sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

– Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được những hệ quả (tích cực, tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.

– Ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video,… tác động của công nghiệp đối với môi trường.

– Tranh ảnh, video về các nguồn năng lượng tái tạo.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành công nghiệp.

– Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối bài mới.

b) Nội dung

Công nghiệp là ngành có vai trò lớn đối với nền kinh tế, nhưng cũng là ngành có tác động rất lớn đến môi trường. Công nghiệp tác động tới môi trường như thế nào? Để hạn chế những tác động đó, nền công nghiệp thế giới cần có định hướng phát triển ra sao trong tương lai?

c) Sản phẩm học tập

HS nêu ý kiến, quan điểm cá nhân về tác động của sản xuất công nghiệp đến môi trường, định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể đặt câu hỏi phát vấn, HS hoạt động cá nhân để thực hiện. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu tác động của công nghiệp tới môi trường

a) Mục tiêu

Phân tích được tác động của công nghiệp tới môi trường.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 31, hãy phân tích tác động của công nghiệp tới môi trường.

c) Sản phẩm học tập

Tác động của công nghiệp tới môi trường:

– Tác động tích cực: góp phần tạo ra môi trường mới hay góp phần cải thiện chất lượng môi trường.

– Tác động tiêu cực:

+ Trong quá trình sản xuất: gây ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường không khí và nước.

+ Trong và sau khi sử dụng: gây ảnh hưởng xấu đến môi trường do phần lớn sản phẩm của ngành này khó phân huỷ,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV nên cho HS liên hệ về một số vụ gây ô nhiễm môi trường do các cơ sở sản xuất công nghiệp gây ra ở nước ta hoặc địa phương. Sau đó nêu vấn đề: Công nghiệp có tác động tới môi trường như thế nào? Tại sao công nghiệp là ngành có tác động lớn tới môi trường? Công nghiệp gây hậu quả tiêu cực đến môi trường và sức khoẻ con người, vậy làm thế nào để hạn chế được những tác động đó?

– HS liên hệ kiến thức về đặc điểm của ngành công nghiệp, dựa vào hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu việc phát triển năng lượng tái tạo

a) Mục tiêu

Phân tích được sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

b) Nội dung

Đọc thông tin trong mục 2, hãy giải thích tại sao cần phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

c) Sản phẩm học tập

Phải đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo vì:

– Việc sử dụng năng lượng hoá thạch làm cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu.

– Việc đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo nhằm:

+ Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng.

+ Đảm bảo an ninh năng lượng cho các quốc gia.

+ Góp phần giảm phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Năng lượng tái tạo và việc phát triển năng lượng là vấn đề được đề cập nhiều hiện nay. HS có thể biết ở các mức độ khác nhau về vấn đề này, do vậy, GV cần liên hệ kiến thức thực tế mà các em đã có để tổ chức các hoạt động dạy học. PPDH khuyến nghị sử dụng là nêu vấn đề, các câu hỏi đặt ra là: Năng lượng tái tạo là gì? Tại sao lại phải đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo? Để mở rộng, GV có thể cung cấp thêm một số thông tin cơ bản về phát triển năng lượng tái tạo ở nước ta (tham khảo mục IV).

– HS chủ động khai thác thông tin, dựa vào hiểu biết của bản thân, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai

a) Mục tiêu

Nêu được định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy nêu các định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

c) Sản phẩm học tập

Công nghiệp trong tương lai sẽ hướng đến sự phát triển bền vững, với các định hướng:

– Chuyển dần từ các ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp có kĩ thuật, công nghệ cao. Ứng dụng các thành tựu của công nghệ để tối ưu hoá quy trình, phương thức sản xuất.

– Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, tạo ra sản phẩm bằng các quy trình không gây ô nhiễm.

– Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV cho HS khai thác thông tin, làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi để thấy được định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai và tại sao nền công nghiệp thế giới trong tương lai lại phát triển theo hướng đó.

– HS khai thác thông tin, dựa vào kiến thức đã học, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b) Gợi ý trả lời

Trong tương lai, nền công nghiệp thế giới vừa phát triển mạnh mẽ dựa trên các thành tựu công nghệ vừa đảm bảo phát triển bền vững vì:

– Đặc điểm của công nghiệp là gắn với khoa học – công nghệ.

– Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp dựa trên các thành tựu công nghệ để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân loại về các sản phẩm của ngành.

– Việc phát triển công nghiệp dựa trên thành tựu của công nghệ góp phần tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

– Việc đảm bảo phát triển bền vững trong công nghiệp giúp bảo vệ môi trường, tài nguyên cho các thế hệ tương lai vì công nghiệp là ngành có tác động lớn nhất đến môi trường.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

Các nguồn năng lượng tái tạo đang được sử dụng để sản xuất điện ở nước ta là năng lượng mặt trời, năng lượng gió, nhiên liệu sinh học,… Khi tìm hiểu, HS cần chú ý tới vai trò của nguồn năng lượng đó, sự phát triển và phân bố,… (tham khảo mục IV).

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Theo quy ước chung trong lĩnh vực năng lượng, các nguồn năng lượng tái tạo bao gồm thuỷ điện, sinh khối, điện mặt trời, điện gió, điện địa nhiệt, điện thuỷ triều, điện sóng biển,... trong đó thuỷ điện và sinh khối được coi là nguồn năng lượng tái tạo truyền thống trong khi các loại hình còn lại được coi là nguồn năng lượng tái tạo mới. Nguồn năng lượng tái tạo đã có sự tăng trưởng ấn tượng tại Việt Nam. Năm 2019 và năm 2020 ghi nhận sự phát triển mạnh loại hình điện mặt trời cả dạng trang trại quy mô lớn lẫn mái nhà quy mô nhỏ. Chỉ riêng trong năm 2020 đã có khoảng 12 000 MW điện mặt trời được đưa vào sử dụng. Loại hình thuỷ điện nhỏ vẫn có sự tăng trưởng đều qua các năm trong khi điện sinh khối chưa có nhiều biến động. Về phân bố, điện mặt trời chủ yếu nằm ở khu vực miền Trung và miền Nam trong đó Khánh Hoà và Lâm Đồng là nơi tập trung nhiều nhất các nhà máy điện lớn, trong khi Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Gia Lai, Đắk Lắk là nơi có số lượng lớn các hệ thống điện mặt trời mái nhà được lắp đặt. Điện gió tập trung chủ yếu ở miền Nam (Khánh Hoà, Lâm Đồng, Cà Mau, Vĩnh Long,…) và một số địa phương ở khu vực Tây Nguyên, miền Trung là những nơi thuận lợi về tài nguyên gió. Các nhà máy thuỷ điện nhỏ phân bố nhiều nhất ở khu vực miền Bắc với khoảng gần 60%, phần còn lại rải rác ở miền Trung trong khi miền Nam tổng công suất đặt thủy điện nhỏ tương đối thấp (khoảng 300 MW).

Bài 32. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU MỘT VẤN ĐỀ VỀ CÔNG NGHIỆP

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Thu thập tài liệu về một vấn đề công nghiệp.

– Trình bày và báo cáo được một vấn đề về công nghiệp.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ của địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Quy trình viết báo cáo địa lí.

– Địa chỉ một số website tham khảo thông tin về công nghiệp.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Chọn đề tài

a) Nội dung

– Một số thành tựu nổi bật của một trong những ngành công nghiệp đã học

– Một trung tâm công nghiệp hoặc một khu công nghiệp tập trung có nhiều thành công trong quá trình hoạt động.

– Tác động của một hoạt động công nghiệp tới môi trường và hướng xử lí.

– Một lĩnh vực công nghiệp trong tương lai.

b) Sản phẩm

Đề tài phù hợp với từng HS, hoặc nhóm HS.

2. Hoạt động 2: Phác thảo đề cương, thu thập và xử lí tài liệu

a) Nội dung

– Phác thảo đề cương

– Thu thập tài liệu

– Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

b) Sản phẩm

– Đề cương báo cáo.

– Các tài liệu thu thập được.

– Các tài liệu, số liệu được xử lí.

3. Hoạt động 3: Viết báo cáo

a) Nội dung

– Xây dựng đề cương chi tiết.

– Viết báo cáo theo đề cương:

+ Nêu ý nghĩa của vấn đề tìm hiểu.

+ Nêu hiện trạng và nguyên nhân.

+ Một số giải pháp.

– Trình bày báo cáo

b) Sản phẩm

– Báo cáo hoàn chỉnh vấn đề tìm hiểu.

– Trình bày được báo cáo.

HS có thể chuẩn bị trước ở nhà.

Chương 12. ĐỊA LÍ NGÀNH DỊCH VỤ

Bài 33. CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ.

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích các mối liên hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video,… về ngành dịch vụ trên thế giới.

– Bảng số liệu thống kê về ngành dịch vụ.

– Sơ đồ hệ thống hoá kiến thức.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành dịch vụ.

– Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối với nội dung bài mới.

b) Nội dung

Bằng những kinh nghiệm và kiến thức đã học, hãy cho biết: Dịch vụ là gì? Dịch vụ gồm những ngành nào? Dịch vụ có đặc điểm và vai trò như thế nào? Các nhân tố nào có ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ?

c) Sản phẩm học tập

Câu trả lời của HS (có thể đúng, có thể chưa đúng). HS sẽ rõ hơn khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp đàm thoại, hoạt động theo cá nhân để thực hiện. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về cơ cấu ngành dịch vụ

a) Mục tiêu

Trình bày được cơ cấu ngành dịch vụ.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày cơ cấu ngành dịch vụ.

c) Sản phẩm học tập

– Dịch vụ là những hoạt động mang tính xã hội, tạo ra các sản phẩm phần lớn là vô hình nhằm thoả mãn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống của con người.

– Dịch vụ có cơ cấu ngành hết sức phức tạp, người ta thường chia thành ba nhóm:

+ Dịch vụ kinh doanh: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hàng hoá,…

+ Dịch vụ tiêu dùng: y tế, giáo dục, du lịch,…

+ Dịch vụ công: hành chính công, thủ tục hành chính,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể đặt câu hỏi yêu cầu HS kể tên một số ngành dịch vụ, các hoạt động dịch vụ mà các em biết. Sau đó, GV giúp các em phân loại các hoạt động dịch vụ mà các em vừa kể để thấy dịch vụ có cơ cấu ngành hết sức phức tạp và có thể chia thành ba nhóm chính.

– HS khai thác thông tin, dựa vào kiến thức đã học, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để hoàn thành nhiệm vụ.

– GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu vai trò của ngành dịch vụ

a) Mục tiêu

Trình bày được vai trò ngành dịch vụ.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy trình bày vai trò của dịch vụ. Nêu ví dụ minh hoạ.

c) Sản phẩm học tập

– Dịch vụ có vai trò quan trọng:

+ Vai trò về kinh tế:

Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra thông suốt.

Thúc đẩy sự phân công lao động xã hội, hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lí.

Góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như thu nhập của cá nhân.

+ Các vai trò khác:

Làm cho các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt công cộng diễn ra thuận lợi, nâng cao đời sống con người.

Góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Tăng cường toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

– Ví dụ minh hoạ:

+ Nhờ giao thông vận tải thông suốt mà sự vận chuyển hàng hoá và hành khách thuận lợi.

+ Phát triển dịch vụ góp phần giải quyết việc làm ở địa phương.

+ Phát triển các ngành dịch vụ đem lại nguồn thu lớn, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp với nêu ví dụ cụ thể.

– HS khai thác thông tin, dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu đặc điểm ngành dịch vụ

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm ngành dịch vụ.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy trình bày đặc điểm của ngành dịch vụ. Nêu ví dụ minh hoạ.

c) Sản phẩm học tập

Đặc điểm ngành dịch vụ:

– Sản phẩm dịch vụ phần lớn là phi vật chất. Ví dụ: Khi mua vé sử dụng dịch vụ giao thông, khách hàng không có gì ngoài một tấm vé và lời hứa đưa đến địa điểm, khách hàng không thể chạm vào. Tương tự, nếu khi khách hàng thuê một luật sư, khách hàng không nhận được sản phẩm mà chỉ là lời tư vấn,…

– Quá trình sản xuất (cung ứng) dịch vụ và tiêu dùng (hưởng thụ) dịch vụ thường diễn ra đồng thời. Ví dụ: Khi chúng ta đi xem một trận bóng thì sản xuất và cung ứng dịch vụ đó là đồng thời.

– Sự phát triển của khoa học – công nghệ đã làm thay đổi cách thức, cơ cấu, chất lượng của ngành dịch vụ. Ví dụ: Chúng ta có thể lưu trữ được sản phẩm dịch vụ như sản xuất ra các băng đĩa nhạc, hay làm cho nhiều ngành dịch vụ mới ra đời,…

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp nêu vấn đề, cho HS khai thác thông tin trong mục 3, làm việc cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi.

– HS khai thác thông tin, dựa vào kiến thức đã học, làm việc cá nhân hoặc cặp đôi để hoàn thành sản phẩm.

– Để liên hệ kiến thức cũ và khắc sâu kiến thức mới, GV có thể cho HS so sánh sự khác biệt về đặc điểm của ngành dịch vụ so với đặc điểm của sản xuất vật chất (tham khảo mục IV).

– GV nhận xét, đánh giá phần trình bày của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.4: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ

a) Mục tiêu

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

– Phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 4, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố dịch vụ. Nêu ví dụ minh hoạ.

c) Sản phẩm học tập

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ:

– Vị trí địa lí có ý nghĩa trong việc thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động chất lượng cao, tiếp cận thị trường bên ngoài, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế. Ví dụ: Nhờ vị trí địa lí thuận lợi mà Xin-ga-po có ngành dịch vụ rất phát triển.

– Nhân tố tự nhiên có tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của một số loại hình dịch vụ: địa hình, khí hậu tác động trực tiếp tới hoạt động của giao thông vận tải và du lịch,... Ví dụ, khi xây dựng các tuyến đường giao thông ở miền núi, người ta phải san đường, làm hầm,… khắc phục sạt lở; thời tiết bất lợi làm gián đoạn các hoạt động du lịch,…

– Nhân tố kinh tế – xã hội có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ.

+ Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của dịch vụ. Ví dụ: Nước có nền kinh tế phát triển sẽ chú ý đến các lĩnh vực mới, lĩnh vực mang lại giá trị gia tăng cao hơn, trình độ công nghệ cao,…

+ Đặc điểm dân số, lao động ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới dịch vụ. Ví dụ: Nước có cơ cấu dân số trẻ thì các loại hình dịch vụ gắn liền với dân số trẻ phát triển mạnh như giáo dục, y tế,… ngược lại nếu cơ cấu dân số già thì dịch vụ y tế sẽ được chú trọng phát triển.

+ Vốn đầu tư, khoa học – công nghệ ảnh hưởng tới quy mô, trình độ phát triển dịch vụ. Ví dụ: Vốn đầu tư càng lớn thì quy mô hoạt động dịch vụ càng tăng. Khoa học – công nghệ phát triển làm thay đổi tính chất của sản xuất dịch vụ, làm cho dịch vụ ngày càng giống sản xuất vật chất (tham khảo mục IV).

+ Thị trường ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ. Ví dụ: Thị trường rộng lớn, sức mua cao làm cho các hoạt động dịch vụ cần có quy mô lớn. Thị hiếu của người tiêu dùng cũng ảnh hưởng đến hướng sản xuất dịch vụ.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể dùng phương pháp chia nhóm, mỗi nhóm chọn và phân tích tác động của một nhân tố đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ. HS làm việc nhóm để hoàn thành sản phẩm. Sau khi mỗi nhóm báo cáo kết quả, GV nên lấy ví dụ cụ thể làm rõ thêm về ảnh hưởng của từng nhân tố và sơ đồ hoá theo mẫu sau để HS trực quan hơn.

Nhân tố	Ảnh hưởng

– HS chủ động khai thác thông tin, làm việc nhóm để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1.

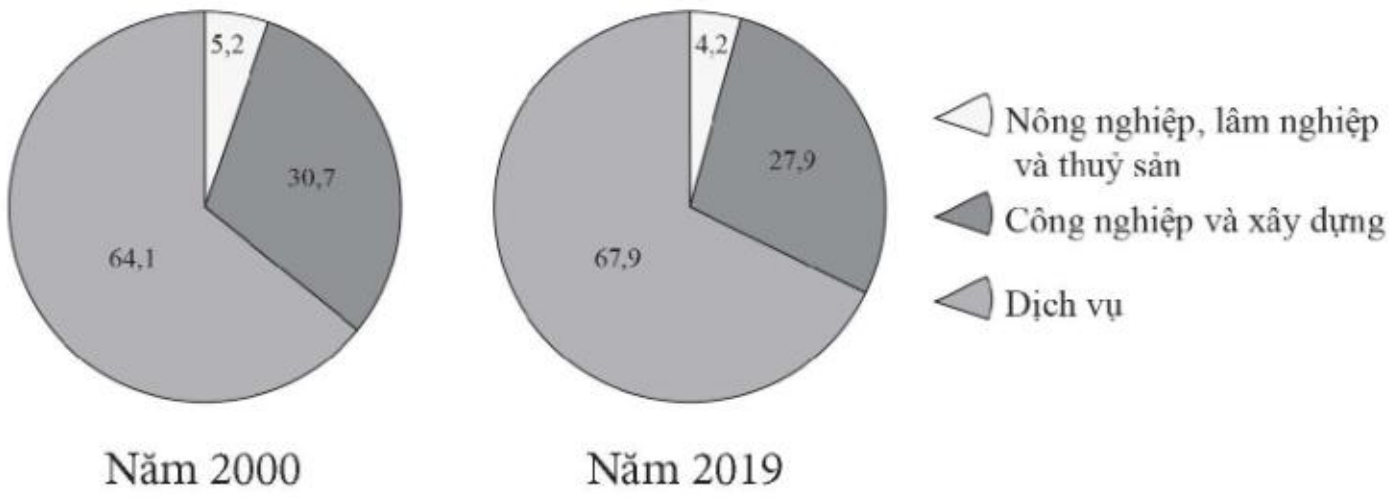
– Dịch vụ kinh doanh: giao thông vận tải, tư vấn pháp lí, tư vấn sức khoẻ.

– Dịch vụ tiêu dùng: giáo dục, bảo tàng.

– Dịch vụ công: công chứng.

Câu 2.

– Vẽ biểu đồ



Biểu đồ cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019 (%)

– Nhận xét:

+ Tỉ trọng ngành dịch vụ lớn nhất trong cơ cấu GDP thế giới.

+ Tỉ trọng ngành dịch vụ có xu hướng tăng.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

Tìm hiểu về dịch vụ công theo gợi ý: dịch vụ công là gì, bao gồm những lĩnh vực nào, tiến bộ trong dịch vụ công,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Sự khác nhau giữa đặc điểm sản xuất vật chất và dịch vụ.

Tiêu chí	Sản xuất vật chất	Dịch vụ
Đầu ra	Hữu hình, có thể dự trữ	Vô hình, không thể dự trữ
Đầu vào	Ổn định, tiêu chuẩn hoá	Không đồng đều, không ổn định
Thời điểm tiêu dùng	Tách biệt	Đồng thời
Tiêu chí đánh giá về chất lượng	Dễ dàng	Khó xác định
Đánh giá trả công	Trực tiếp, dễ dàng	Gián tiếp, khó
Quan hệ với khách hàng	Gián tiếp	Trực tiếp
Đo lường năng suất	Dễ	Khó
Có thể cấp bằng sáng chế	Thông thường	Không có

2. Khoa học – công nghệ hiện đại đã làm thay đổi tính chất truyền thống của dịch vụ, khiến dịch vụ có tính chất hàng hoá nhiều hơn, vừa lưu trữ và vận chuyển được đến mọi nơi, vừa có thể sử dụng được trong một thời gian dài, thậm chí gần như vô hạn. Ngày nay, các sản phẩm dịch vụ như phần mềm máy tính được sản xuất, đóng gói và bán hàng loạt trên thị trường như hàng hoá thông thường. Các buổi biểu diễn ca nhạc không những có thể được ghi thành những đĩa CD và DVD mà còn có thể được truyền hình trực tiếp đến khắp nơi cho mọi người. Nhờ có internet, các sản phẩm dịch vụ tri thức như trang web đã vượt xa tính chất của hàng hoá thông

thường là có thể được truy cập vô số lần mà không bị hao mòn. Một trong những yếu tố khiến các sản phẩm dịch vụ mang tính chất hàng hoá nhiều hơn là quá trình sản xuất và cung ứng dịch vụ ngày càng giống như quá trình sản xuất hàng hoá. Ví dụ, trong hệ thống tài chính ngân hàng hiện đại, các ngân hàng nhận các yếu tố đầu vào như thông tin, tài sản thế chấp và tiền gửi tiết kiệm, cơ cấu lại theo từng hạng mục rồi cung cấp các sản phẩm đầu ra như các thẻ tín dụng, khoản vay, cổ phiếu, bảo lãnh, tư vấn và nhiều loại dịch vụ khác theo những trình tự, tiêu chuẩn, giá cả và chất lượng nhất định giống như quá trình trong một dây chuyền sản xuất xe hơi. Ngày nay, một nhà cung cấp dịch vụ có thể sản xuất hàng loạt một sản phẩm cho rất nhiều người như các băng đĩa hình giải trí và các phần mềm máy tính để khai thác lợi thế kinh tế quy mô, hoặc thậm chí, vượt xa tính chất của quá trình sản xuất hàng hoá thông thường, là chỉ cần cung cấp một sản phẩm như một trang web song lại được sử dụng bởi rất nhiều người. Khi quá trình sản xuất dịch vụ và hàng hoá trở nên giống nhau thì mối quan hệ giữa ngành dịch vụ và chế tạo cũng thay đổi. Quan niệm truyền thống cho rằng, dịch vụ chỉ có vai trò hỗ trợ và tạo thêm giá trị cho ngành chế tạo. Ngày nay, ranh giới giữa ngành dịch vụ và chế tạo đang dần bị lu mờ trong quá trình sản xuất. Đầu vào dịch vụ của các sản phẩm chế tạo không chỉ cao hơn, tạo ra giá trị gia tăng nhiều hơn cho hàng hoá mà thậm chí ngành dịch vụ còn quyết định sự phát triển của ngành chế tạo. Ví dụ, các phần mềm máy tính phức tạp hiện nay cần những máy tính thích ứng, có cấu hình lớn mới có thể cài đặt và sử dụng hiệu quả. Nhu cầu kết hợp giữa tra cứu thông tin, liên lạc và giải trí buộc các nhà sản xuất điện thoại phải sản xuất ra những chiếc điện thoại tối tân có đầy đủ các chức năng như gọi điện thoại, nghe nhạc, xem truyền hình, truy cập internet và chụp hình. Ngành dịch vụ giải trí phát triển đến mức buộc những nhà sản xuất xe hơi cũng phải trang bị cho những chiếc xe các ổ đĩa CD, DVD và màn hình LCD nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Đối với nhiều nền kinh tế, nhất là các nền kinh tế đang phát triển, ngành dịch vụ phát triển là điều kiện để thu hút vốn đầu tư vào ngành chế tạo, tạo điều kiện cho ngành chế tạo phát triển.

Bài 34. ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải.

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải trên thế giới.

– Vẽ được biểu đồ, sơ đồ; đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành giao thông vận tải.

– Liên hệ được các hoạt động giao thông vận tải tại địa phương.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (bản đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,...), khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video,… về ngành giao thông vận tải trên thế giới.

– Bảng số liệu thống kê ngành giao thông vận tải.

– Bản đồ ngành giao thông vận tải thế giới.

– Sơ đồ hệ thống hoá kiến thức.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành giao thông vận tải.

– Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối với nội dung bài mới.

b) Nội dung

Bằng những kinh nghiệm và kiến thức đã học, hãy cho biết: Giao thông vận tải có vai trò và đặc điểm như thế nào? Tình hình phát triển của giao thông vận tải thế giới ra sao?

c) Sản phẩm học tập

HS nêu ý kiến, hiểu biết của mình về ngành giao thông vận tải.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp phát vấn, hoạt động theo cá nhân để thực hiện. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm của ngành giao thông vận tải

a) Mục tiêu

– Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

– Liên hệ được vai trò của ngành giao thông vận tải ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của giao thông vận tải.

c) Sản phẩm học tập

– Vai trò của ngành giao thông vận tải:

+ Với kinh tế, giao thông vận tải vận chuyển nguyên liệu, vật tư kĩ thuật,… đến nơi sản xuất và sản phẩm đến nơi tiêu thụ. Nhờ đó, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kết nối các ngành kinh tế.

+ Với đời sống xã hội, giao thông vận tải vận chuyển hành khách, phục vụ nhu cầu đi lại của dân cư, kết nối các địa phương, tăng cường khả năng an ninh quốc phòng. Đồng thời, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế.

+ Giao thông vận tải gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

– Đặc điểm của ngành giao thông vận tải:

+ Đối tượng phục vụ của giao thông vận tải là con người và các sản phẩm vật chất do con người làm ra. Sản phẩm của giao thông vận tải là sự chuyên chở người và hàng hoá từ nơi này đến nơi khác.

+ Chất lượng của dịch vụ giao thông vận tải được đánh giá bằng tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn cho hành khách và hàng hoá.

+ Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của giao thông vận tải là: khối lượng vận chuyển (số lượt khách, số tấn hàng hoá); khối lượng luân chuyển (số lượt khách.km, số tấn.km); cự li vận chuyển trung bình (km).

+ Sự phân bố của ngành giao thông vận tải có tính đặc thù, theo mạng lưới (gồm các tuyến và các đầu mối giao thông).

+ Khoa học – công nghệ làm thay đổi loại hình, chất lượng,… của ngành giao thông vận tải.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần vai trò: GV có thể sử dụng phương pháp nêu vấn đề bằng cách đặt câu hỏi: Nếu mạng lưới đường sá kém phát triển, phương tiện vận tải lạc hậu thì sản xuất và đời sống của con người sẽ gặp khó khăn như thế nào? HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời. Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV hướng dẫn và chuẩn kiến thức về vai trò của ngành giao thông

vận tải. Để mở rộng kiến thức, GV có thể cho HS liên hệ về vai trò của ngành giao thông vận tải ở địa phương trước đây và hiện nay hay tình trạng lập chốt, cấm đường để thấy sự bất tiện cho sản xuất và sinh hoạt khi mạng lưới giao thông không thông suốt.

– Phần đặc điểm: Đây là phần SGK viết khá rõ ràng, dễ hiểu, GV có thể dùng phương pháp thuyết trình kết hợp nêu ví dụ cụ thể. HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm. GV nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải

a) Mục tiêu

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải.

– Liên hệ được các nhân tố ảnh hưởng đến giao thông vận tải ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải.

c) Sản phẩm học tập

– Vị trí địa lí: Ảnh hưởng đến sự có mặt của loại hình vận tải, sự hình thành các mạng lưới giao thông vận tải và sự kết nối của mạng lưới giao thông bên trong với mạng lưới giao thông bên ngoài lãnh thổ.

– Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: Ảnh hưởng tới sự lựa chọn loại hình vận tải thích hợp, sự phân bố mạng lưới giao thông và sự hoạt động của các phương tiện vận tải.

– Điều kiện kinh tế – xã hội:

+ Sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế và dân cư: Ảnh hưởng tới sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải, quyết định khối lượng vận tải (hàng hoá, hành khách).

+ Vốn đầu tư: Ảnh hưởng tới quy mô và tốc độ phát triển giao thông vận tải, loại hình giao thông vận tải.

+ Khoa học – công nghệ: Ảnh hưởng tới trình độ (vận tốc phương tiện, sự an toàn, sự tiện nghi,…) của giao thông vận tải.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể dùng phương pháp thuyết trình, đàm thoại kết hợp với lấy các ví dụ cụ thể chứng minh vai trò của từng nhân tố hoặc chia nhóm để dạy học phần này.

– HS dựa vào thông tin, kiến thức đã học và sự hiểu biết của bản thân, làm việc cá nhân hay nhóm để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. GV cần khắc sâu, củng cố ở HS quan niệm dù các điều kiện tự nhiên có quan trọng đến đâu, thì các nhân tố kinh tế – xã hội vẫn có vai trò quyết định tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải

a) Mục tiêu

Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải trên thế giới.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào thông tin trong mục a và các hình 34.1, 34.2, 34.3, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường ô tô trên thế giới.

Câu 2. Dựa vào thông tin trong mục b và các hình 34.1, 34.4, 34.5, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường sắt trên thế giới.

Câu 3. Dựa vào thông tin trong mục c, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường hàng không trên thế giới.

Câu 4. Dựa vào thông tin trong mục d và hình 34.1, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường biển trên thế giới.

Câu 5. Dựa vào thông tin trong mục e, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường sông, hồ trên thế giới.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Giao thông đường ô tô:

– Tình hình phát triển: Ưu thế của giao thông vận tải đường ô tô là sự tiện lợi, tính cơ động, dễ kết nối với các loại hình vận tải khác,... Tổng chiều dài đường ô tô trên thế giới không ngừng tăng, từ 27 803,8 nghìn km (năm 2000) lên 38 016,5 nghìn km (năm 2019). Số lượng phương tiện vận tải ngày càng tăng. Việc phát triển phương tiện giao thông thân thiện với môi trường, giao thông thông minh đang được các quốc gia quan tâm.

– Sự phân bố: Mật độ và chiều dài đường ô tô rất khác nhau giữa các châu lục và các quốc gia. Riêng năm nước có chiều dài đường ô tô lớn nhất (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn độ, Bra-xin, Liên bang Nga) đã chiếm hơn 1/2 tổng chiều dài đường ô tô của thế giới.

Câu 2. Giao thông đường sắt:

– Tình hình phát triển: Đầu thế kỉ XIX, giao thông vận tải đường sắt ra đời với sự kết hợp giữa việc sử dụng đầu máy hơi nước với đường ray bằng sắt. Từ đó, ngành vận tải đường sắt không ngừng phát triển cả về chiều dài tuyến đường, trình độ kĩ thuật, khả năng vận hành,... Tổng chiều dài đường sắt của thế giới tăng từ 1 011,7 nghìn km (năm 2000) lên 1 321,9 nghìn km (năm 2019). Tốc độ và sức vận tải đã tăng lên nhiều nhờ sự phát triển của công nghệ. Ngành đường sắt đang có những thay đổi, áp dụng công nghệ, phát triển các loại hình mới bảo vệ môi trường.

– Sự phân bố: Mạng lưới đường sắt có sự phân bố không đều giữa các châu lục và các quốc gia. Châu Âu và đông Bắc Hoa Kỳ là những nơi có mật độ đường sắt cao nhất thế giới.

Câu 3. Giao thông đường hàng không:

– Tình hình phát triển: Vận tải hàng không là ngành giao thông vận tải ra đời muộn nhưng có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, chất lượng sân bay, máy bay. Năm 2019, ngành hàng không thế giới vận chuyển được hơn 4,4 tỉ lượt hành khách. Ngành đang có sự thay đổi về phương tiện, tốc độ, sự an toàn, bảo vệ môi trường.

– Sự phân bố: Các tuyến đường hàng không sôi động nhất là các tuyến xuyên Đại Tây Dương nối châu Âu với châu Mỹ và các tuyến nối Hoa Kỳ với khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Các nước có nhiều sân bay quốc tế vận chuyển lượng hành khách lớn của thế giới là Hoa Kỳ, Trung Quốc,... Các sân bay quốc tế vận chuyển hành khách lớn nhất năm 2019 là: Át-lan-ta (Hoa Kỳ), Bắc Kinh (Trung Quốc), Lốt An-giơ-lét (Hoa Kỳ), Đu-bai (Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất),...

Câu 4. Giao thông đường biển:

– Tình hình phát triển: Giao thông đường biển đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hoá trong tổng khối lượng của tất cả các phương tiện vận tải hàng hoá trên thế giới (chủ yếu là dầu mỏ và sản phẩm của dầu mỏ). Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng tàu công-te-nơ không ngừng tăng và trở nên thông dụng. Năm 2019, số lượng tàu biển trên thế giới đã đạt hơn 2 triệu chiếc. Ngành vận tải đường biển ngày càng chú ý tới bảo vệ môi trường biển và đại dương.

– Sự phân bố: Các tuyến đường biển hoạt động sôi động nhất là các tuyến kết nối giữa châu Âu với khu vực châu Á – Thái Bình Dương và các tuyến kết nối hai bờ Đại Tây Dương. Các cảng biển có lượng hàng hoá lưu thông qua cảng lớn nhất (năm 2019) đều nằm ở châu Á: Thượng Hải (Trung Quốc), Xin-ga-po, Ninh Ba – Chu Sơn (Trung Quốc), Thâm Quyến (Trung Quốc), Bu-san (Hàn Quốc),...

Câu 5. Giao thông đường sông, hồ:

– Tình hình phát triển: Vận tải trên sông, hồ xuất hiện từ rất sớm dựa trên hệ thống sông, hồ tự nhiên và ngày càng thuận lợi nhờ các hoạt động cải tạo sông, hồ của con người. Ngành vận tải đường sông, hồ đang tích cực cải tạo cơ sở hạ tầng đường thuỷ, kết nối vận tải đường thuỷ và cảng biển bằng công-te-nơ, ứng dụng công nghệ cao,...

– Sự phân bố: Các quốc gia phát triển mạnh giao thông sông, hồ là Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-na-đa. Các hệ thống sông, hồ có tiềm năng lớn về giao thông là Đa-nuýp, Rai-nơ, Von-ga,... (châu Âu), Mê Công, Dương Tử,... (châu Á), Mi-xi-xi-pi và Ngũ Hồ,... (châu Mỹ).

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp với sử dụng bản đồ, bảng số liệu để tìm hiểu về sự phát triển, phân bố của một loại hình giao thông cụ thể.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân, làm việc cá nhân để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

– Lưu ý: GV cũng có thể dùng phương pháp chia nhóm, cho HS chuẩn bị trước ở nhà, mỗi nhóm tìm hiểu về một loại hình giao thông. Sau đó cho các nhóm báo cáo trước lớp, các nhóm khác bổ sung. GV sơ đồ hoá kiến thức. Sau khi chuẩn kiến thức, GV cung cấp thêm cho HS một số thông tin về ngành giao thông vận tải, một số xu hướng phát triển giao thông tring tương lai để mở rộng kiến thức (tham khảo mục IV).

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

– Vẽ biểu đồ:



Biểu đồ số lượng lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không trên thế giới, giai đoạn 2000 – 2019

– Nhận xét: Số lượng lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không trên thế giới ngày càng tăng, do đây là loại hình vận tải có tốc độ nhanh, đáp ứng được yêu cầu về thời gian của hành khách.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

– Tìm hiểu tình hình phát triển giao thông vận tải đường ô tô hoặc đường hàng không ở nước ta, gợi ý: phương tiện vận tải, khối lượng vận tải, mạng lưới đường, ý nghĩa, hướng phát triển,…

– HS có thể tìm hiểu thông tin qua trang web của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Cục Đường bộ, Cục Hàng không,...

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Một số xu hướng phát triển giao thông trong tương lai:

– Giao thông xanh là một xu hướng, khái niệm mới và là mục tiêu thực tiễn nhằm đạt được hệ thống giao thông đô thị đa dạng, tiện lợi, an toàn, hiệu quả, ít ô nhiễm. Nó thích ứng với xu thế phát triển môi trường sống, định hướng bởi giao thông công cộng, kết hợp giữa phát triển môi trường sinh thái và phát triển đô thị. Khái niệm giao thông xanh được đề xuất cùng với khái niệm phát triển bền vững, đó là sự chuyển đổi từ "định hướng phương tiện" sang "định hướng cho người dân". Giao thông xanh khuyến khích sử dụng xe đạp, đi bộ, sử dụng giao thông công cộng, các phương tiện sử dụng năng lượng nhiên liệu sạch; hạn chế sử dụng ô tô cá nhân. Đây là hệ thống vận tải tiết kiệm không gian, chi phí thấp, không ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên đất và phù hợp với tất cả nhu cầu vận tải.

– Giao thông thông minh (ITS – Intelligent Transportation System): ứng dụng công nghệ tính toán, thông tin và liên lạc trong việc quản lí xe cộ và các mạng lưới có liên quan đến sự di chuyển của người và hàng hoá trong thời gian thực; giúp tổ chức giao thông an toàn, thuận tiện hơn và hạn chế các tai nạn, sự cố khi tham gia giao thông.

Bài 35. ĐỊA LÍ NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của bưu chính viễn thông.

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành bưu chính viễn thông trên thế giới.

– Vẽ được biểu đồ, sơ đồ; đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành bưu chính viễn thông.

– Liên hệ được các hoạt động bưu chính viễn thông ở địa phương.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video,… về ngành bưu chính viễn thông trên thế giới.

– Bản đồ, lược đồ ngành bưu chính viễn thông thế giới.

– Sơ đồ hệ thống hoá kiến thức.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành bưu chính viễn thông.

– Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối với nội dung bài mới.

b) Nội dung

Bằng những kinh nghiệm và kiến thức đã học, hãy cho biết: Ngành bưu chính viễn thông có vai trò và đặc điểm như thế nào? Tình hình phát triển ngành này ra sao?

c) Sản phẩm học tập

Câu trả lời của HS (có thể đúng, có thể chưa đúng). HS sẽ rõ hơn khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp phát vấn để HS thực hiện. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về vai trò, đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông

a) Mục tiêu

– Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.

– Liên hệ vai trò của ngành bưu chính viễn thông ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.

c) Sản phẩm học tập

– Vai trò của ngành bưu chính viễn thông:

+ Với phát triển kinh tế: cung ứng và truyền tải thông tin; hiện đại hoá, thay đổi cách thức tổ chức nền kinh tế; mang lại giá trị kinh tế cao,…

+ Với các lĩnh vực khác: đảm bảo giao lưu giữa các vùng, tạo thuận lợi cho quản lí hành chính, nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần,…

– Đặc điểm ngành bưu chính viễn thông:

+ Ngành bưu chính viễn thông gồm hai nhóm ngành: bưu chính và viễn thông.

+ Sản phẩm của bưu chính viễn thông là sự vận chuyển tin tức, bưu kiện, bưu phẩm, truyền dẫn thông tin điện tử,… từ nơi gửi đến nơi nhận.

+ Viễn thông sử dụng các phương tiện, thiết bị để cung ứng dịch vụ từ các khoảng cách xa, không cần sự tiếp xúc giữa người cung cấp dịch vụ và người sử dụng dịch vụ.

+ Sản phẩm thường vô hình nhưng có thể đánh giá thông qua khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã thực hiện, như số lượng thư đã chuyển (kg), thời gian đàm thoại (phút),…

+ Sự phát triển của bưu chính viễn thông trong tương lai phụ thuộc lớn vào sự phát triển của khoa học – công nghệ.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần vai trò, GV có thể sử dụng phương pháp nêu vấn đề, kết hợp liên hệ thực tế trong cuộc sống. Để mở rộng, GV cho HS cung cấp thêm cho HS vai trò của ngành này qua câu nói của Nguyên Thủ tướng Xin-ga-po Gô Chốc Tông "Tương lai thuộc về những nước mà người dân ở đó sử dụng một cách hiệu quả tài nguyên thông tin, trí thức và công nghệ. Chính những lĩnh vực này là mấu chốt quan trọng nhất cho kinh tế thắng lợi chứ không phải do dự trữ nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú" hoặc liên hệ thực tế gia đình khi thiếu đi các dịch vụ của ngành bưu chính viễn thông.

– Phần đặc điểm, GV có thể dùng phương pháp thuyết trình kết hợp nêu ví dụ chứng minh.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

a) Mục tiêu

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

– Liên hệ được các nhân tố tác động đến sự phát triển ngành bưu chính viễn thông ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của bưu chính viễn thông. Nêu ví dụ.

c) Sản phẩm học tập

– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông:

+ Trình độ phát triển kinh tế, mức sống dân cư ảnh hưởng tới quy mô và tốc độ phát triển bưu chính viễn thông.

+ Sự phân bố các ngành kinh tế, phân bố dân cư và mạng lưới quần cư ảnh hưởng tới mật độ phân bố và sử dụng bưu chính viễn thông.

+ Sự phát triển của khoa học – công nghệ tác động đến chất lượng hoạt động và sự phát triển của bưu chính viễn thông.

– Ví dụ:

+ Kinh tế càng phát triển thì nhu cầu về thông tin cho sản xuất, tiêu thụ cũng phải nhanh chóng, chính xác.

+ Khoa học – công nghệ càng phát triển thì điện thoại di động càng thông minh, hiện đại, tốc độ kết nối ngày càng tăng.

+ Đời sống nhân dân ngày càng nâng cao thì con người sử dụng các dịch vụ bưu chính viễn thông ngày càng tăng,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể dùng phương pháp thuyết trình kết hợp liên hệ thực tế để dạy học.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông

a) Mục tiêu

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

– Liên hệ được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 3 và hình 35.1, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông trên thế giới.

c) Sản phẩm học tập

– Bưu chính bao gồm các dịch vụ vận chuyển thư tín, bưu phẩm, chuyển tiền và điện báo. Mạng lưới bưu cục không ngừng được mở rộng và nâng cấp. Nhiều dịch vụ mới có chất lượng cao ra đời (chuyển phát nhanh, khai thác dữ liệu qua bưu chính, bán hàng qua bưu điện,…). Tuy mạng lưới bưu cục mở rộng trên toàn cầu nhưng vẫn chủ yếu tập trung ở các thành phố, các trung tâm công nghiệp.

– Viễn thông phát triển nhanh chóng, trở thành một trong những hạ tầng cơ sở quan trọng nhất của nền kinh tế, các dịch vụ chủ yếu là điện thoại và internet.

+ Điện thoại là phương tiện liên lạc được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới hiện nay. Từ chiếc điện thoại đầu tiên được phát minh năm 1876, đến năm 2019 đã có hơn 5 tỉ người trên thế giới đang sử dụng điện thoại cá nhân với hơn 8 tỉ thuê bao di động. Bình quân số máy điện thoại trên thế giới là 107,7/100 dân, riêng điện thoại thông minh là 68,9/100 dân. Các nước có số thuê bao điện thoại nhiều nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Bra-xin, Liên bang Nga.

+ Internet ra đời từ năm 1989 đã tạo ra cuộc cách mạng trong ngành viễn thông thế giới do thúc đẩy quá trình trao đổi thông tin toàn cầu phát triển mạnh. Số người sử dụng internet ngày càng tăng. Năm 2019, có hơn 4,3 tỉ người trên thế giới sử dụng internet. Các nước có tỉ lệ người sử dụng internet cao là Ca-na-đa, Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh, các nước EU, Trung Đông,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp thuyết trình, kết hợp liên hệ thực tế phát triển ngành bưu chính viễn thông ở nước ta hoặc địa phương.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Ví dụ chứng minh sự phát triển của dịch vụ bưu chính viễn thông:

– Trước đây chỉ có chuyển thư tín, bưu kiện, hiện nay có vận chuyển hàng hoá, chuyển hoa, chuyển tiền,…

– Trước đây chỉ có điện thoại với chức năng nghe, gọi, nhắn tin; ngày nay chủ yếu là điện thoại thông minh, đa chức năng,…

– Tốc độ truyền dữ liệu ngày càng lớn, kết nối di động, internet ngày càng nhanh,…

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Internet là công cụ không thể thiếu được trong xã hội hiện đại, nhất là đối với thế hệ trẻ. Khi tìm hiểu về vai trò của internet, HS cần lưu ý cả vai trò tích cực cũng như tiêu cực.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

– A-lếch-xan-đơ Gra-ham Beo (Alexander Graham Bell) đã được nhận giải thưởng bằng sáng chế cho phát minh ra điện thoại vào năm 1876. Tuy nhiên, về sau này, người ta đã phát hiện ra nhà phát minh điện thoại thật sự lại là An-tô-ni-ô Mơ-xi (Antonio Meucci). Vào năm 1860 ông đã đem phát minh này thảo luận với Beo và ông đã thực hiện một cuộc gọi cho vợ của ông lúc đó đang nằm trên giường bệnh, ông đã gọi thiết bị này là "teletrofono". Tuy nhiên ông không thể đem phát minh này gửi đến văn phòng bằng sáng chế Hoa Kỳ vì ông không có 250 USD. Vì vậy ngày 14 – 02 – 1876, A-lếch-xan-đơ Gra-ham Beo đã gửi phát minh cho văn phòng bằng sáng chế Hoa Kỳ. Sau đó A-lếch-xan-đơ Gra-ham Beo được công nhận là người phát minh ra điện thoại. Ngày 11 – 06 – 2002, Thượng viện Hoa Kỳ thông qua điều luật 269 về Mơ-xi, công nhận những đóng góp của ông và thừa nhận rằng chính ông mới là người đâu tiên phát minh ra điện thoại.

– Người phát minh ra điện thoại di động là Mác-tin Cóp-pơ (Martin Cooper), cựu Tổng Giám đốc đơn vị hệ thống của Mô-tô-rô-la (Motorola). Ý tưởng liên lạc di động được bộ phận nghiên cứu AT&T thuộc Trung tâm Beo-láp (Bell Labs) (Mỹ) đưa ra năm 1947. Nhưng đến cuối những năm 60 và đầu thập kỷ 70 của thế kỉ XX, Mô-tô-rô-la và Beo-láp mới thực sự trở thành 2 đối thủ lao vào cuộc đua trong việc tích hợp công nghệ này vào các thiệt bị di động cá nhân. Ngày 03 – 04 – 1973, đứng trên một phố gần khách sạn Man-hát-tan Hin-tơn (Manhattan Hilton), Cóp-pơ quyết định thử thực hiện một cuộc gọi riêng trước khi đi lên

gác tham dự một cuộc họp báo giới thiệu thiết bị. Cú điện thoại ấy được ông gọi tới chính đối thủ cạnh tranh của mình – Giám đốc Trung tâm thí nghiệm Beo-láp.

– Chiếc điện thoại Iphone của Apple thực sự là một sự sáng tạo đột phá về kiểu dáng với nét đặc trưng là màn hình cảm ứng siêu nhạy giúp người sử dụng có thể thao tác dễ dàng chỉ bằng việc "lướt" nhẹ các ngón tay. Nó tạo nên cơn sốt chưa từng có khi xuất hiện vào năm 2007 và khởi đầu cho một cuộc cạnh tranh quyết liệt giữa các hãng trong phân khúc dòng điện thoại thông minh.

Bài 36. ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch.

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của du lịch.

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch trên thế giới.

– Vẽ được biểu đồ, sơ đồ; đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê du lịch.

– Liên hệ được các hoạt động du lịch ở địa phương.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video,… về ngành du lịch trên thế giới.

– Bản đồ, lược đồ ngành du lịch thế giới.

– Sơ đồ hệ thống hoá kiến thức.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành du lịch.

– Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối với nội dung bài mới.

b) Nội dung

Bằng những kinh nghiệm và kiến thức đã học, hãy cho biết: Du lịch có vai trò và đặc điểm như thế nào? Tình hình phát triển và phân bố ngành này ra sao?

c) Sản phẩm học tập

HS nêu các thông tin về vai trò, đặc điểm, tình hình phát triển và phân bố của ngành du lịch trên thế giới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp thảo luận cả lớp. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm ngành du lịch

a) Mục tiêu

– Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch.

– Liên hệ được về vai trò của ngành du lịch ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của du lịch.

c) Sản phẩm học tập

– Vai trò:

+ Với phát triển kinh tế: góp phần khai thác hiệu quả nguồn lực của đất nước, tạo nguồn thu cho đất nước, thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế liên quan; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

+ Với các lĩnh vực khác: đáp ứng nhu cầu tinh thần, phục hồi và bồi dưỡng sức khoẻ cho con người; bảo tồn, phát triển các giá trị văn hoá; tăng cường sự hiểu biết giữa các nước.

– Đặc điểm:

+ Du lịch vừa mang đặc điểm của một ngành kinh tế, vừa mang đặc điểm của một ngành văn hoá – xã hội.

+ Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, liên quan đến nhiều ngành nghề khác.

+ Hoạt động du lịch có tính mùa vụ, chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố.

+ Khoa học – công nghệ tác động làm thay đổi hình thức, chất lượng,... của ngành du lịch.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV nên cho HS liên hệ thực tế phát triển du lịch ở nước ta để bài dạy sinh động, hiệu quả hơn.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

***Hoạt động 2.2:** Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch*

a) Mục tiêu

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành du lịch.

– Liên hệ được về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố du lịch.

c) Sản phẩm học tập

– Sự có mặt của các tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn và sự kết hợp của các tài nguyên du lịch trên, tạo ra các sản phẩm du lịch.

– Thị trường (khách du lịch) có ảnh hưởng rất lớn tới doanh thu của ngành du lịch cũng như cơ cấu của các sản phẩm du lịch.

– Cơ sở vật chất – kĩ thuật (cơ sở lưu trú, nhà hàng, khu vui chơi, giải trí, các cơ sở thương mại,…) và cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, điện, nước,…) là những điều kiện thiết yếu để tổ chức hoạt động du lịch.

– Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, chất lượng cao mang lại sự hài lòng cho du khách.

– Các điều kiện kinh tế – xã hội khác như sự phát triển của các ngành kinh tế, mức sống của dân cư, chính sách của nhà nước, điều kiện an ninh chính trị và an toàn xã hội, dịch bệnh,… đều có tác động đến sự phát triển và phân bố của ngành du lịch.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, kết hợp nêu ví dụ thực tế ở Việt Nam hoặc địa phương.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch

a) Mục tiêu

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch.

– Liên hệ được về tình hình phát triển ngành du lịch ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 3 và hình 36, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố du lịch trên thế giới.

c) Sản phẩm học tập

– Hoạt động du lịch trên thế giới phát triển nhanh từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay. Du lịch đã trở thành một nhu cầu trong đời sống văn hoá – xã hội của người dân các nước, nhất là các nước kinh tế phát triển.

– Số lượng khách du lịch quốc tế không ngừng tăng, từ 455,9 triệu lượt người năm 1990 lên 687,3 triệu lượt người năm 2000 và 1 460 triệu lượt người năm 2019.

– Doanh thu từ du lịch cũng tăng nhờ lượng khách du lịch tăng và chi tiêu của khách cũng tăng, đạt 1 482 tỉ USD (năm 2019), chiếm khoảng 7% GDP thế giới. Địa bàn du lịch ngày càng mở rộng. Các hoạt động du lịch ngày càng phong phú, bên cạnh các loại hình du lịch truyền thống (tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao,…) đã xuất hiện các loại hình du lịch mới (du lịch xanh; du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo,...).

– Tuy nhiên, sự bùng nổ du lịch cũng gây ra nhiều tác động đến môi trường, do vậy du lịch bền vững đang là xu hướng được các quốc gia quan tâm.

– Các nước có ngành du lịch phát triển nhất là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Pháp, Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Ô-xtrây-li-a, Liên bang Nga,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm. GV nên liên hệ với thực tế phát triển du lịch ở nước ta để làm ví dụ minh hoạ cho bài học. Để mở rộng, GV cung cấp thêm một số thông tin về xu hướng phát triển du lịch trên thế giới (tham khảo mục IV).

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

– Các nước có số lượt khách du lịch quốc tế đến nhiều nhất thế giới: Pháp (89,4 triệu người), Tây Ban Nha (83,7 triệu người), Hoa Kỳ (79,3 triệu người), Trung Quốc (65,7 triệu người),…

– Các nước có doanh thu du lịch từ 50 tỉ USD trở lên: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thái Lan, Pháp, Tây Ban Nha, Anh.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Tìm hiểu một địa điểm du lịch nổi tiếng: tên địa điểm, số lượt khách đón được mỗi năm, các yếu tố thu hút khách du lịch của địa điểm đó,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Các xu hướng phát triển du lịch:

– Về xu hướng sản phẩm, du lịch sinh thái tiếp tục là xu hướng phát triển mạnh vì những lợi ích kinh tế – xã hội và môi trường của nó, đồng thời phản ánh mối quan tâm của khách du lịch, của toàn cầu đến sự phát triển bền vững và trình độ văn hoá trong chuyến du lịch. Biểu hiện cụ thể của xu hướng này là sự gia tăng của các tour du lịch xanh, các tour du lịch tìm hiểu và chung tay bảo vệ thế giới tự nhiên, động vật hoang dã, sự gia tăng tình nguyện viên tham gia các chuyến du lịch kết hợp hoạt động bảo tồn, tham gia hoạt động bảo vệ đa dạng sinh học, tài nguyên môi trường tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên,… hay đơn giản hơn là việc lựa chọn các phương tiện ít thải cacbon ra môi trường thay thế cho các phương tiện thông thường.

– Về xu hướng loại hình du lịch, du lịch địa chất còn khá mới mẻ, mang đến cho du khách hình ảnh, trải nghiệm du lịch thú vị, hiểu biết thêm kiến thức về lịch sử, cơ chế hình thành của các thắng cảnh, cảnh quan thiên nhiên từ các quá trình thành tạo địa chất nội sinh và ngoại sinh, từ đó ý thức bảo vệ thiên nhiên và môi trường.

Du lịch thông minh là hoạt động du lịch được dựa trên nền tảng của công nghệ và truyền thông. Du lịch thông minh chú trọng đến lợi ích của du khách nhưng lại đảm bảo mức chi phí thấp, an toàn và thuận tiện nhất trên cơ sở ứng dụng công nghệ thực tế ảo, thực tế tăng cường, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật,… và sử dụng các thiết bị hiện đại, thông tin, dữ liệu toàn cầu. Nhiều dịch vụ du lịch đã được ứng dụng công nghệ để phục vụ du khách từ việc đặt phòng khách sạn, nhà hàng, cấp visa du lịch, mua vé máy bay đến quảng bá hình ảnh điểm đến, hướng dẫn du lịch, tìm kiếm thông tin liên quan đến chuyến đi, tương tác, phản hồi thông tin,…

Du lịch tình nguyện là những chuyến đi du lịch có sự kết hợp mục đích nghỉ ngơi, tham quan, tìm hiểu văn hoá với các hoạt động từ thiện, tình nguyện như bảo vệ môi trường, phòng chống và khắc phục sự cố thiên tai, biến đổi khí hậu, đóng góp vật chất hoặc công sức trong phát triển các công trình xã hội, trường học,… tại điểm đến. Du lịch tình nguyện giúp cho du khách tìm hiểu, trải nghiệm những giá trị văn hoá tốt nhất, tích luỹ thêm kinh nghiệm sống và phát triển sự nghiệp, đồng thời giúp du khách khám phá những tiềm năng của chính bản thân mình. Du lịch tình nguyện đang phát triển một cách nhanh chóng và đã trở thành một trong những xu hướng hàng đầu thu hút hàng triệu du khách là tình nguyện viên du lịch.

Du lịch ẩm thực là loại hình du lịch văn hoá mà qua đó du khách không chỉ được trải nghiệm các món ăn, đồ uống mà cả các trải nghiệm bản sắc văn hoá, cuộc sống của cộng đồng tại điểm đến qua câu chuyện của từng món ăn, đồ uống đó. Du lịch ẩm thực mở ra những cơ hội lớn để thúc đẩy kinh tế địa phương, của điểm đến, của quốc gia và đóng góp đáng kể vào chuỗi giá trị du lịch như nông nghiệp, sản xuất chế biến thực phẩm, thúc đẩy quảng bá văn hoá, giữ gìn di sản văn hoá và tăng cường giao lưu văn hoá.

– Về xu hướng thị trường, trong những năm gần đây hình thức đi du lịch cả gia đình hay đi cặp vợ chồng rất thịnh hành, xu hướng này tiếp tục lan toả trong những năm tới và cùng với nó là xu hướng đi du lịch một mình nổi lên. Ngày càng có nhiều du khách lựa chọn các chuyến đi du lịch một mình.

Bài 37. ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại và tài chính ngân hàng.

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại và tài chính ngân hàng.

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại và tài chính ngân hàng trên thế giới.

– Vẽ được biểu đồ, sơ đồ; đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành thương mại và tài chính ngân hàng.

– Liên hệ được các hoạt động thương mại và tài chính ngân hàng ở địa phương.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích các mối liên hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học như: bản đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... khai thác internet phục vụ môn học,...

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video,… về ngành thương mại và tài chính ngân hàng trên thế giới.

– Bản đồ, lược đồ ngành thương mại thế giới.

– Sơ đồ hệ thống hoá kiến thức.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành thương mại, ngành tài chính ngân hàng.

– Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối với nội dung bài mới.

b) Nội dung

Bằng những kinh nghiệm và kiến thức đã học, hãy kể tên một số tổ chức thương mại và tài chính ngân hàng lớn trên thế giới mà em biết.

c) Sản phẩm học tập

Câu trả lời của HS (có thể đúng, có thể chưa đúng). HS sẽ rõ hơn khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp phát vấn, hoạt động theo cá nhân để thực hiện. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu ngành thương mại

Mục 1. Vai trò, đặc điểm

a) Mục tiêu

– Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại.

– Liên hệ được về vai trò của ngành thương mại ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của thương mại.

c) Sản phẩm học tập

– Vai trò của ngành thương mại:

+ Với phát triển kinh tế: là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng; điều tiết sản xuất, giúp trao đổi hàng hoá được mở rộng, thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Với các lĩnh vực khác: định hướng tiêu dùng, tạo tập quán tiêu dùng mới; thúc đẩy phân công lao động giữa các lãnh thổ trong nước và trên thế giới.

– Đặc điểm của ngành thương mại:

+ Thương mại là quá trình trao đổi hàng hoá, dịch vụ giữa bên bán và bên mua, đồng thời tạo ra thị trường.

+ Hoạt động thương mại chịu tác động của quy luật cung – cầu.

+ Không gian hoạt động thương mại không chỉ giới hạn trong phạm vi quốc gia (nội thương) mà còn giữa các quốc gia với nhau (ngoại thương).

+ Hoạt động ngoại thương được đo lường bằng cán cân xuất nhập khẩu. Nếu giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị nhập khẩu gọi là xuất siêu. Nếu giá trị xuất khẩu nhỏ hơn giá trị nhập khẩu gọi là nhập siêu.

+ Sự kết hợp giữa thương mại và công nghệ đã dẫn đến sự bùng nổ của thương mại điện tử.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể dùng phương pháp thuyết trình, đàm thoại để dạy phần này. GV cũng nên cho HS liên hệ với những kiến thức thực tế về tình hình thương mại, biến động của giá cả trên thị trường để nội dung được phong phú và sinh động hơn.

Lưu ý: Nội dung vai trò của ngành thương mại, GV cho HS thấy rõ vai trò của ngành thương mại là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng và chính ở khâu nối ấy mà ngành thương mại có tác động rất lớn đến việc thay đổi cả quy mô số lượng và chất lượng của sản xuất, cũng như thay đổi thị hiếu tiêu dùng, nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Đến nội dung xuất siêu và nhập siêu, GV lưu ý cho HS hiểu không phải bao giờ xuất siêu cũng biểu hiện tình trạng tốt của nền kinh tế và nhập siêu biểu hiện tình trạng suy thoái nền kinh tế.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Mục 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

a) Mục tiêu

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại.

– Liên hệ được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành thương mại ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào sơ đồ, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố thương mại.

c) Sản phẩm học tập

– Vị trí địa lí: hình thành đầu mối thương mại

– Trình độ phát triển kinh tế và lịch sử – văn hoá: Cơ cấu thương mại, quy mô phát triển thương mại.

– Đặc điểm dân cư: sức mua và nhu cầu của người dân, hình thành mạng lưới thương mại.

– Khoa học – công nghệ: thay đổi cách thức, loại hình thương mại.

– Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế: thúc đẩy đầu tư quốc tế, phát triển ngoại thương, hình thành các tổ chức thương mại quốc tế.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV nên để HS khai thác thông tin, kết hợp với liên hệ thực tế giá cả hàng hoá thay đổi ở địa phương để dạy.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Mục 3. Tình hình phát triển và phân bố

a) Mục tiêu

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại.

– Liên hệ được sự phát triển ngành thương mại ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục a và hình 37, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố thương mại trên thế giới.

c) Sản phẩm học tập

– Nội thương: Cùng với sự phát triển của sức sản xuất và quy mô dân số, hoạt động thương mại trong các quốc gia ngày càng phát triển về cả không gian trao đổi sản phẩm, số lượng và chất lượng sản phẩm. Quy mô thị trường hàng hoá ngày càng phát triển, hàng hoá trên thị trường ngày càng phong phú, đa dạng. Việc mua bán hàng hoá thường diễn ra tại các cửa hàng bán lẻ, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại. Thương mại điện tử đang phát triển mạnh mẽ, làm thay đổi thương mại truyền thống.

– Ngoại thương: Thị trường thế giới hiện nay là thị trường toàn cầu, xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đang là xu hướng quan trọng nhất trong nền kinh tế thế giới. Thương mại quốc tế ngày càng tăng về khối lượng và giá trị hàng hoá. Các mặt hàng xuất nhập khẩu hàng đầu thế giới là dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực và dược phẩm.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, bảng số liệu trong SGK và đưa ra các câu hỏi để HS trả lời.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu ngành tài chính ngân hàng

Mục 1. Vai trò và đặc điểm

a) Mục tiêu

– Trình bày được vai trò và đặc điểm ngành tài chính ngân hàng.

– Liên hệ được về vai trò của ngành tài chính ngân hàng ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày vai trò và đặc điểm của tài chính ngân hàng.

c) Sản phẩm học tập

– Vai trò:

+ Là huyết mạch của nền kinh tế, động lực thúc đẩy kinh tế phát triển.

+ Cung cấp các dịch vụ tài chính, đảm bảo cho các hoạt động đầu tư và sản xuất diễn ra liên tục, góp phần điều tiết sản xuất và ổn định nền kinh tế.

+ Xác lập các mối quan hệ tài chính trong xã hội, góp phần tạo việc làm, tăng năng suất lao động.

+ Thông qua các hoạt động tài chính toàn cầu, thúc đẩy toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới.

– Đặc điểm:

+ Tài chính ngân hàng là một lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều hoạt động như ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài chính quốc tế,…

+ Do tính rủi ro cao và có phản ứng dây chuyền trong hệ thống nên sản phẩm tài chính ngân hàng thường được thực hiện theo những quy trình nghiêm ngặt.

+ Khách hàng lựa chọn dịch vụ tài chính ngân hàng dựa vào tính thuận tiện, sự an toàn, lãi suất và phí dịch vụ. Chất lượng sản phẩm thường chỉ có thể được đánh giá trong và sau khi sử dụng dịch vụ.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV có thể sử dụng phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm để giảng phần này. GV nên lấy ví dụ thực tế ở địa phương để HS dễ hiểu hơn.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

Mục 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

a) Mục tiêu

– Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành tài chính ngân hàng.

– Liên hệ được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành tài chính ngân hàng ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố tài chính ngân hàng.

c) Sản phẩm học tập

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành tài chính ngân hàng là:

– Nhu cầu phát triển kinh tế và khả năng tài chính của người dân ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển tài chính ngân hàng.

– Các đặc điểm về phân bố các trung tâm kinh tế, dân cư, quần cư,… ảnh hưởng đến sự phân bố, quy mô của các cơ sở giao dịch tài chính ngân hàng.

– Sự phát triển của khoa học – công nghệ ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động, năng suất lao động của ngành tài chính ngân hàng.

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, đặt ra các câu hỏi gợi mở để HS trả lời và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành tài chính ngân hàng, GV yêu cầu HS lấy ví dụ cụ thể để phân tích.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Mục 3. Tình hình phát triển và phân bố

a) Mục tiêu

– Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành tài chính ngân hàng.

– Liên hệ được về tình hình phát triển ngành tài chính ngân hàng ở địa phương.

b) Nội dung

Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố tài chính ngân hàng.

c) Sản phẩm học tập

– Ngành tài chính ngân hàng xuất hiện từ lâu và phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Nhiều tổ chức tài chính ngân hàng quốc tế được thành lập. Tài chính ngân hàng là một trong những ngành trụ cột ở các nước phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Đức, Pháp, Liên bang Nga, Hàn Quốc,... Ở các nước đang phát triển, hoạt động tài chính ngân hàng cũng ngày càng sôi động và có đóng góp lớn đối với sự phát triển chung của nền kinh tế.

– Các trung tâm tài chính hàng đầu thế giới là Niu Oóc, Luân Đôn, Thượng Hải, Tô-ky-ô,…

d) Hướng dẫn thực hiện

– GV yêu cầu HS đọc thông tin và lấy ví dụ từ thực tế để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

– HS dựa vào kiến thức đã học, sự hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin để hoàn thành sản phẩm.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Câu 1. So sánh vai trò của ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng.

– Giống nhau:

+ Góp phần điều tiết sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Góp phần giải quyết việc làm và nâng cao đời sống nhân dân.

– Khác nhau: Ngành thương mại liên quan đến việc giải quyết đầu ra của quá trình sản xuất, ngành tài chính ngân hàng liên quan đến việc cung ứng đầu vào của quá trình sản xuất.

Câu 2.

– Tên một số tổ chức kinh tế khu vực: EU, ASEAN, MERCOSUR, USMCA, APEC,…

– Một số quốc gia có giá trị xuất, nhập khẩu lớn: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Đức, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc,…

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b) Gợi ý trả lời

Gợi ý tìm hiểu: tên tổ chức, Việt Nam tham gia năm nào, vai trò của tổ chức đó với Việt Nam cũng như vai trò của Việt Nam đối với tổ chức đó,…

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Mười ngân hàng có quy mô tài sản lớn nhất thế giới năm 2020:

– Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC): 4,3 nghìn tỉ USD.

– Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc: 3,7 nghìn tỉ USD.

– Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc: 3,6 nghìn tỉ USD.

– Ngân hàng Trung Quốc: 3,3 nghìn tỉ USD.

– Mitsubishi UF J Financial Group (Nhật Bản): 2,9 nghìn tỉ USD.

– HSBC (Anh): 2,7 nghìn tỉ USD.

– JP Mogan Chase & Co (Hoa Kỳ): 2,7 nghìn tỉ USD.

– Bank of America (Hoa Kỳ): 2,4 nghìn tỉ USD.

– BNP Paribas (Pháp): 2,4 nghìn tỉ USD.

– Crédit Agricole (Pháp): 2,3 nghìn tỉ USD.

Bài 38. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ MỘT NGÀNH DỊCH VỤ

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

Viết được báo cáo tìm hiểu về một ngành dịch vụ.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

– Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

– Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.

– Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Quy trình viết báo cáo địa lí.

– Địa chỉ một số website tham khảo thông tin về ngành dịch vụ.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Chọn đề tài

a) Nội dung

– Các ngành dịch vụ đã học

– Các ngành dịch vụ khác

b) Sản phẩm

Đề tài phù hợp với từng HS, hoặc nhóm HS.

2. Hoạt động 2: Phác thảo đề cương, thu thập và xử lí tài liệu

a) Nội dung

– Phác thảo đề cương.

– Thu thập tài liệu.

– Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

b) Sản phẩm

– Các tài liệu thu thập được.

– Các tài liệu, số liệu được xử lí.

3. Hoạt động 3: Viết báo cáo

a) Nội dung

– Xây dựng đề cương chi tiết.

– Viết báo cáo theo đề cương:

+ Nêu ý nghĩa của vấn đề tìm hiểu.

+ Nêu hiện trạng và nguyên nhân.

+ Một số giải pháp.

– Trình bày báo cáo

b) Sản phẩm

– Báo cáo hoàn chỉnh vấn đề tìm hiểu.

– Trình bày được báo cáo.

– GV có thể cho HS chuẩn bị trước ở nhà.

Chương 13. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Bài 39. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

– Phân tích được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức địa lí: giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Năng lực tìm hiểu địa lí: tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ.

– Yêu thiên nhiên, có trách nhiệm bảo vệ môi trường, tài nguyên.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video về môi trường, ô nhiễm môi trường, thảm hoạ môi trường,…

– Tranh ảnh, video về tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

Thiên nhiên cung cấp những nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Hạnh phúc và chất lượng cuộc sống của con người phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của môi trường và các nguồn tài nguyên do thiên nhiên đem lại. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên là gì? Chúng có vai trò như thế nào đối với sự phát triển của xã hội loài người?

c) Sản phẩm học tập

HS nêu một số thông tin, hiểu biết cá nhân về môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp thảo luận cả lớp, mỗi HS nêu ra một vài thông tin. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về môi trường

a) Mục tiêu

– Phân biệt được khái niệm môi trường, đặc điểm của môi trường.

– Phân tích được vai trò của môi trường đối với sự phát triển của xã hội loài người.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào thông tin trong mục a, hãy nêu khái niệm, đặc điểm của môi trường.

Câu 2. Dựa vào thông tin trong mục b, hãy phân tích vai trò của môi trường đối với con người.

Câu 3. Môi trường bị ô nhiễm, thoái hoá sẽ ảnh hưởng như thế nào đến cuộc sống con người?

c) Sản phẩm học tập

Câu 1.

– Khái niệm: Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người và tự nhiên.

– Đặc điểm:

+ Môi trường sống của con người là tổng hợp những điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng tới đời sống và sự phát triển của con người, được phân thành:

Môi trường tự nhiên: bao gồm các yếu tố tự nhiên như nước, đất, không khí, sinh vật,…

Môi trường xã hội: bao gồm các mối quan hệ giữa con người với con người như luật lệ, phong tục tập quán, cam kết, quy định,…

Môi trường nhân tạo: bao gồm tất cả các yếu tố do con người tạo ra như cơ sở hạ tầng, các khu đô thị,…

+ Môi trường có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với con người.

Câu 2. Vai trò của môi trường:

– Môi trường có vai trò quan trọng đối với con người:

+ Môi trường là không gian sống của con người. Các thành phần của môi trường như bức xạ mặt trời, đất, nước, không khí,… đều là những yếu tố thiết yếu cho sự sống của con người.

+ Môi trường là nguồn cung cấp tài nguyên cho sản xuất và đời sống con người, như: đất, nước, khoáng sản, gỗ,…

+ Môi trường là nơi chứa đựng chất thải do con người tạo ra. Hoạt động sản xuất và tiêu dùng của chúng ta mỗi ngày đều phát sinh chất thải và tất cả các chất thải này được đưa vào môi trường.

+ Môi trường là nơi lưu giữ và cung cấp thông tin.

– Mặc dù môi trường có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người nhưng nó không phải là nguyên nhân quyết định sự phát triển của xã hội. Vai trò quyết định sự phát triển xã hội loài người thuộc về phương thức sản xuất, bao gồm cả sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

Câu 2. Môi trường bị ô nhiễm, thoái hoá sẽ ảnh hưởng lớn tới đời sống con người: làm chất lượng môi trường suy giảm, nhiều loài sinh vật bị tiêu diệt, dịch bệnh ngày càng nhiều,...

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phương pháp dạy học khuyến nghị đàm thoại gợi mở kết hợp tranh ảnh. Đối với nội dung này, sau khi giới thiệu khái niệm lí thuyết, GV có thể sử dụng các hình ảnh hoặc các ví dụ để HS phân biệt các loại môi trường. Ví dụ: GV đưa ra các hình ảnh như khu rừng, đàn chim (động vật hoang dã), một gia đình đang quây quần, máy bay, văn phòng, khu chung cư,… rồi yêu cầu HS gọi tên môi trường tương ứng với mỗi hình ảnh.

– Lưu ý: Việc phân loại môi trường đôi khi có thể có tính tương đối, ví dụ môi trường lớp học, nếu xét về mối quan hệ giữa thầy cô và học trò, giữa học trò với nhau thì là môi trường xã hội. Nhưng nếu xét về không gian và cơ sở – vật chất (bức tường ngăn cách các phòng học, bàn ghế, bảng đen, quạt điện, điều hòa,…) thì là môi trường nhân tạo. Vì vậy, GV nên để cho HS có cơ hội được tự lí giải và lập luận nhận định của mình đối với mỗi ví dụ hoặc hình ảnh đưa ra. Điều này nhằm góp phần thúc đẩy HS phát triển tư duy đa chiều và tư duy phản biện của HS.

– HS chủ động khai thác kênh chữ, kênh hình và trao đổi cặp đôi hay nhóm để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS rồi chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Phân biệt được khái niệm tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên.

– Phân tích được vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào thông tin trong mục a, hãy trình bày khái niệm, đặc điểm của tài nguyên thiên nhiên.

Câu 2. Dựa vào thông tin trong mục b, hãy phân tích vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1.

– Khái niệm: Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cuộc sống.

– Đặc điểm:

+ Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đồng đều trong không gian. Các tài nguyên có giá trị kinh tế cao thường được hình thành qua quá trình phát triển lâu dài.

+ Tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng. Có nhiều cách phân loại tài nguyên thiên nhiên. Cách phân loại thông dụng nhất hiện nay là dựa vào khả năng tái sinh của tài nguyên so với tốc độ tiêu thụ của con người.

Câu 2. Tài nguyên thiên nhiên có vai trò quan trọng đối với mỗi quốc gia:

– Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất, đặc biệt trong việc phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến và cung cấp nguyên – nhiên liệu cho các ngành kinh tế khác.

– Tài nguyên thiên nhiên là cơ sở để tích luỹ vốn và phát triển ổn định.

+ Đối với hầu hết các quốc gia, việc tích luỹ vốn đòi hỏi phải có quá trình lâu dài. Tuy nhiên, có nhiều quốc gia, nhờ nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng mà có thể rút ngắn quá trình tích luỹ vốn bằng cách khai thác sản phẩm thô để bán.

+ Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên sẽ giúp các quốc gia ít lệ thuộc vào quốc gia khác, từ đó tạo ra cơ hội phát triển kinh tế ổn định.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phương pháp dạy học khuyến nghị là KWL, gợi ý thực hiện kĩ thuật KWL:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

K = Knowledge Những gì các em đã biết	W = Want to know Những gì các em muốn biết	L = Learned Những gì các em đã học được
GV đặt câu hỏi: các em đã biết gì về tài nguyên thiên nhiên? Dưới đây là dự kiến về câu trả lời của HS. – Tài nguyên thiên nhiên là những thứ được con người sử dụng cho một mục đích nhất định	*GV đặt câu hỏi: các em muốn biết thêm điều gì về tài nguyên thiên nhiên (nếu HS không trả lời, GV cần đặt các câu hỏi gợi mở khuyến khích HS phát biểu).* – Đất, nước, không khí có phải tài nguyên thiên nhiên không?	*GV để HS tự xác định (phát biểu, viết vào vở, viết lên bảng) những gì các em học được.* – Tài nguyên thiên nhiên là những của cải vật chất được tạo ra bởi tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cuộc sống. – Có nhiều cách phân loại tài nguyên thiên nhiên. Cách phân loại thông dụng nhất hiện nay là dựa vào khả năng tái sinh của tài nguyên so với tốc độ tiêu thụ của con người. – Sự phân loại tài nguyên thiên nhiên chỉ có tính tương đối vì tính đa dạng và đa dụng của tài nguyên và tùy theo mục tiêu sử dụng.
– Tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng và phân bố không đồng đều – Việt Nam là một nước giàu tài nguyên thiên nhiên	– Tài nguyên thiên nhiên được phân loại như thế nào? – Danh sách tài nguyên thiên nhiên có cố định không hay ngày càng được mở rộng? – Tài nguyên thiên nhiên có phải yếu tố tiên quyết quyết định sự phát triển của một quốc gia?	– Sự phát triển của khoa học – kĩ thuật đang làm thay đổi giá trị của nhiều loại tài nguyên. Nhiều loại tài nguyên khai thác đến mức cạn kiệt, trở nên quý hiếm. Nhiều loại tài nguyên có giá trị cao trước đây, nay trở nên phổ biến và rẻ do tìm được phương pháp chế biến hiệu quả hoặc tìm được nguyên liệu thay thế. – Tài nguyên thiên nhiên có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, song nó không phải là yếu tố tiên quyết quyết định.

– *Lưu ý*: GV nên nhấn mạnh về xu hướng tìm kiếm các nguồn tài nguyên có thể tái tạo như một nguồn năng lượng thay thế trên thế giới hiện nay do tính bền vững của nhóm này, ví dụ năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt,…

– HS bằng kiến thức đã học, chủ động khai thác thông tin và trao đổi cặp đôi hay nhóm để trả lời câu hỏi.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS và chuẩn kiến thức.

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

– Tài nguyên thiên nhiên vô hạn: gió.

– Tài nguyên thiên nhiên hữu hạn:

+ Tài nguyên có thể tái tạo: thực vật, nước, đất.

+ Tài nguyên không thể tái tạo: khí thiên nhiên, than đá, kim loại.

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một vấn đề thực tiễn.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Vai trò của tài nguyên khoáng sản đối với phát triển công nghiệp ở Việt Nam:

Việt Nam được coi là quốc gia có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng với hơn 5 000 điểm mỏ của 60 loại khoáng sản khác nhau. Trong đó, một số loại có trữ lượng quan trọng như bô-xít (672,1 triệu tấn), apatit (0,778 triệu tấn), titan (15,71 triệu tấn), than (3 520 triệu tấn), đất hiếm (1,1 triệu tấn) và đá granit (15 tỉ m^3). Trữ lượng dầu mỏ ước tính khoảng 6 tỉ tấn và khí đốt khoảng 4 000 tỉ m^3.

Nhờ có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng, Việt Nam đã phát triển nền công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản và ngành này đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta. Cơ cấu ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản bao gồm các ngành: khai thác than, khai thác dầu mỏ và khí đốt, khai thác quặng kim loại, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng. Theo Cục Thống kê, tính đến cuối năm 2018, ngành khai khoáng đạt trị giá 408,2 nghìn tỉ đồng, tăng 9,17% về giá trị so với năm 2017, đóng góp 7,38% vào tổng sản phẩm trong nước.

Theo các chuyên gia, với tốc độ sản xuất hiện nay, nguồn tài nguyên dầu mỏ và than ở Việt Nam sẽ cạn kiệt trong khoảng 56 đến 165 năm nữa. Do đó, chúng ta cần có ý thức sử dụng tài nguyên khoáng sản một cách tiết kiệm và hiệu quả. Bên cạnh đó, việc sử dụng và tìm kiếm các nguồn tài nguyên thay thế là một vấn đề hết sức quan trọng.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

Lời nguyền tài nguyên để cập đến nghịch lí là các quốc gia có nhiều tài nguyên thiên nhiên (như nhiên liệu hoá thạch, một số khoáng sản), có xu hướng tăng trưởng kinh tế kém hơn, kém dân chủ hơn hoặc kém phát triển hơn so với các quốc gia có ít tài nguyên thiên nhiên hơn. Ví dụ, Ghi-nê có những mỏ khoáng sản đáng ao ước nhất hành tinh, bao gồm trữ lượng bô-xít lớn nhất thế giới lên đến 40 tỉ tấn, hơn 20 tỉ tấn quặng sắt, kim cương, vàng và uranium. Tuy nhiên, theo số liệu của Ngân hàng Phát triển châu Phi (AfDB), 55% dân số Ghi-nê có thu nhập dưới 1,25 USD/ngày và xếp thứ 178/187 quốc gia về Chỉ số phát triển con người (HDI). Đây là một ví dụ điển hình về nghịch lí giữa giàu có về tài nguyên khoáng sản nhưng nghèo nàn về kinh tế, xã hội.

Bài 40. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

– Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững.

– Trình bày được khái niệm và sự biểu hiện của tăng trưởng xanh.

– Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh tại địa phương.

2. Về năng lực

– Năng lực nhận thức địa lí: giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường

– Năng lực tìm hiểu địa lí: tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

– Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

– Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ.

– Trung thực.

– Yêu thiên nhiên, có trách nhiệm bảo vệ môi trường, tài nguyên.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC

– Tranh ảnh, video về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

– Bảng số liệu và thông tin liên quan đến tăng trưởng xanh.

III GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

1. Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững ở cấp học dưới với bài học.

– Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) Nội dung

GV có thể mở đầu như trong SGK hoặc GV cung cấp cho HS những thông tin sau để HS có cái nhìn tổng quan về bối cảnh vì sao cần có sự phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

Nếu Trái Đất là một ngôi làng có 100 người thì:

– 50 người sở hữu dưới 1% tổng tài sản, 1 người sở hữu hơn 50% tổng tài sản của cả ngôi làng.

– 10 người có thu nhập dưới 1,9 đô la Mỹ một ngày.

– 11 người bị đói mỗi ngày.

– 10 người không được sử dụng nước sạch.

– 1 hoặc 2 người có bằng đại học.

– Mỗi năm dân số của làng tăng thêm một người.

Nếu Trái Đất thực sự là một ngôi làng có 100 người thì chúng ta sẽ không gặp phải thách thức quá lớn để giải quyết các vấn đề của "ngôi làng" đó. Tuy nhiên, sự thật là Trái Đất của chúng ta có khoảng 7,8 tỉ người (năm 2020). Trong đó, hơn 1 tỉ người phải chịu cảnh nghèo cùng cực và có thu nhập dưới 1 đô la Mỹ đô la mỗi ngày; 135 triệu người đang phải đối mặt với khủng hoảng của nạn đói; mỗi phút có một trẻ em qua đời vì đói. Bên cạnh đó, con người cũng đang không ngừng xâm lấn môi trường, phá huỷ môi trường sống kéo theo suy thoái đa dạng sinh học và sự sụp đổ của các hệ sinh thái. Các thế hệ tương lai sẽ ra sao nếu chúng ta không hành động để bảo vệ hành tinh này?

c) Sản phẩm học tập

HS sẽ có nhiều ý kiến về tình huống đó, có ý kiến đúng, ý kiến chưa đúng. HS sẽ rõ hơn khi hoàn thành hoạt động hình thành kiến thức mới.

d) Hướng dẫn thực hiện

GV có thể dùng phương pháp phát vấn hoặc nêu vấn đề để thực hiện. Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về phát triển bền vững

a) Mục tiêu

– Trình bày được khái niệm phát triển bền vững và sự cần thiết phải phát triển bền vững.

– Phân tích các mối liên hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí.

b) Nội dung

Câu 1. Đọc thông tin trong mục a, hãy nêu khái niệm phát triển bền vững.

Câu 2. Dựa vào thông tin trong mục b, hãy trình bày sự cần thiết phải phát triển bền vững.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai, trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường. Các yếu tố của phát triển bền vững bao gồm: tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, ổn định môi trường.

Câu 2. Cần thiết phải phát triển bền vững là do:

Những thách thức đan xen về môi trường, kinh tế, chính trị và xã hội mà nhân loại đang phải đối mặt đòi hỏi chúng ta phải thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Cụ thể:

– Về kinh tế: Suốt một thời gian dài, nhiều quốc gia đã tập trung theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP nhanh. Điều này dẫn tới việc khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức, lượng chất thải tạo ra môi trường quá cao. Việc tập trung vào các mục tiêu kinh tế và bỏ qua các vấn đề xã hội, suy thoái môi trường và suy giảm tài nguyên dẫn tới hậu quả môi trường bị suy thoái và ô nhiễm nghiêm trọng.

– Về xã hội: Quá trình phát triển của nhân loại đã kéo theo những thách thức chồng chất về các vấn đề xã hội. Đó là tình trạng gia tăng dân số, đô thị hoá quá nhanh, phân chia giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội, vấn đề sức khoẻ, thất nghiệp và việc làm, phân biệt chủng tộc, sự xung đột và chiến tranh,… Những vấn đề này đã làm ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống, sự an toàn và thịnh vượng của con người và trở thành mối quan tâm cấp bách của tất cả các quốc gia.

– Về môi trường: Môi trường của chúng ta phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng và có xu hướng trở nên tồi tệ hơn theo thời gian. Đó là sự ô nhiễm môi trường (đất, nước,

không khí), biến đổi khí hậu, lượng chất thải quá lớn chưa qua xử lí đổ ra môi trường, mất đa dạng sinh học, nạn phá rừng, sự suy giảm lớp ô-dôn, mưa a-xít,… Những thách thức này đưa chúng ta vào thời kì khủng hoảng môi trường. Do đó, việc nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường và hành động để giải quyết các vấn đề đó đang trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững, phương pháp dạy học khuyến nghị là thuyết giảng và nghiên cứu tình huống. Phát triển bền vững có thể coi là một khái niệm trừu tượng đối với HS lớp 10, do vậy, GV có thể thuyết giảng khái niệm phát triển bền vững trước sau đó thiết kế hoạt động học tập để HS nghiên cứu tình huống nhằm hiểu rõ hơn khái niệm và từ đó tự phân tích, đúc rút các lí do vì sao cần thực hiện phát triển bền vững.

Gợi ý tình huống: Khai thác dầu ở A-ma-dôn.

Năm 1998, một công ti khai thác dầu mỏ trình kế hoạch khai thác 800 km^2 diện tích rừng nguyên sinh của A-ma-dôn trên lãnh thổ Pê-ru. Đại diện của công ti này cho biết dự án sẽ cung cấp cho Pê-ru 100% khí tự nhiên và 50% sản lượng điện, đồng thời tạo ra hàng ngàn công ăn việc làm và nguồn thu 200 tỉ đô la Mỹ cho chính phủ Pê-ru mỗi năm. Dự án nhận được sự ủng hộ rất lớn của tổng thống Pê-ru lúc bấy giờ. Tuy nhiên, dự án khai thác này vấp phải sự phản đối quyết liệt từ các cộng đồng bản địa và các tổ chức bảo vệ môi trường. Họ lập luận rằng các cuộc khai thác dầu vào đầu những năm 1980 đã dẫn đến sự du nhập của các căn bệnh phương Tây. Người A-mê-rin-di-a bản địa không có khả năng miễn dịch tự nhiên đối với những căn bệnh này và một nửa dân số của bộ lạc đã thiệt mạng do các căn bệnh du nhập. Một đại diện của Tổ chức Bảo tồn Quốc tế cho biết khu vực dự kiến được khai thác thuộc dự án là một trong 34 điểm nóng về đa dạng sinh học của thế giới. Những điểm nóng này chỉ chiếm 2,3% bề mặt đất liền của Trái Đất nhưng lại hỗ trợ một nửa số loài trên Trái Đất. Xây dựng những con đường mới và khai thác gỗ bất hợp pháp tại khu vực này sẽ làm suy thoái và chia cắt các khu rừng nhiệt đới nguyên sinh.

(Nguồn: phỏng theo Oil in the Amazon. Is Sustainable Development Possible? David E. Gammon, Department of Biology, Elon University, Elon, NC).

GV đặt các câu hỏi sau cho HS:

– Em hãy phân tích ba yếu tố cốt lõi của phát triển bền vững trong trường hợp này.

– Em hãy dự đoán dự án khai thác khu vực rừng nguyên sinh A-ma-dôn của công ti khai thác dầu sau đó có được thực hiện hay không? Vì sao?

– Để hỗ trợ HS nghiên cứu tình huống hiệu quả, GV có thể giao cho HS tìm hiểu trước (ở nhà) về chủ để khai thác dầu mỏ ở A-ma-dôn hoặc cung cấp cho HS các tư liệu nói trên.

– GV nhận xét, đánh giá sản phẩm học tập của HS rồi chuẩn kiến thức.

– Gợi ý trả lời tham khảo mục IV.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về tăng trưởng xanh

a) Mục tiêu

– Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh.

– Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh ở địa phương.

– Phân tích các mối liên hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí.

b) Nội dung

Câu 1. Dựa vào thông tin trong mục a, hãy nêu khái niệm tăng trưởng xanh.

Câu 2. Đọc thông tin trong mục b, hãy trình bày biểu hiện của tăng trưởng xanh.

c) Sản phẩm học tập

Câu 1. Tăng trưởng xanh là sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời bảo tồn tài nguyên thiên nhiên để có thể tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường cho cuộc sống con người trong tương lai.

Câu 2. Biểu hiện của tăng trưởng xanh:

– Tăng trưởng xanh lấy chính các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu làm động lực cho tăng trưởng kinh tế.

– Tăng trưởng xanh hướng đến việc sử dụng tài nguyên có hạn của Trái Đất một cách hiệu quả hơn, tăng năng suất lao động, đồng thời giảm các tác động đến môi trường.

– Giảm bất bình đẳng thông qua tiêu dùng xanh, đổi mới sản xuất và kinh doanh.

d) Hướng dẫn thực hiện

– Phần khái niệm, phương pháp dạy học khuyến nghị là thuyết giảng. GV cần nhấn mạnh sự khác biệt giữa hai khái niệm tăng trưởng xanh và kinh tế xanh:

+ Kinh tế xanh là khái niệm rộng hơn và bao hàm hơn. Kinh tế xanh không chỉ đặt ra mục tiêu phát triển kinh tế mà còn quan tâm nhiều tới hạnh phúc của con người, công bằng xã hội và các vấn để môi trường, sinh thái.

+ Tăng trưởng xanh nhấn mạnh mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, bằng cách tránh gây các áp lực làm phá vỡ sự cân bằng của môi trường sinh thái. Tăng trưởng xanh được coi là một yếu tố hỗ trợ làm nền móng cho kinh tế xanh.

– Phần biểu hiện, phương pháp dạy học khuyến nghị là thảo luận nhóm. GV có thể cung cấp cho các nhóm các bảng số liệu và tư liệu, yêu cầu nhóm xác định mỗi bảng số liệu hay tư liệu phù hợp hoặc có thể dùng minh hoạ cho biểu hiện nào của tăng trưởng xanh được nêu trong SGK.

+ Nhóm 1: GV cung cấp bảng số liệu và các yêu cầu dưới đây cho HS thảo luận.

BẢNG 1. LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ CO_2 TRONG CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT ĐIỆN NĂNG

Loại hình năng lượng	Gió	Sinh khối	Mặt trời	Địa nhiệt	Khí tự nhiên	Than (các loại)
Gram CO_2/ kWh điện	12	18	22	45	469	838 – 1060

Yêu cầu 1: Bảng số liệu trên minh họa cho biểu hiện nào của tăng trưởng xanh?

Yêu cầu 2: Căn cứ vào bảng 1, em hãy dự đoán loại hình sản xuất điện năng nào sẽ trở thành xu hướng chính của thế giới? Vì sao?

+ Nhóm 2: GV cung cấp bảng số liệu và các yêu cầu dưới đây cho HS thảo luận.

BẢNG 2. MỘT SỐ THAY ĐỔI TRONG SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

	Năm 1978	**2018 – 2019**
Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của xe ô tô	16,4 lít/100 km	4,2 – 9,4 lít/100 km
Hiệu quả luân chuyển khách của ngành hàng không	2,6 Hk.Km/kg CO_2	8,2 Hk.Km/kg CO_2
Hiệu suất phát quang của bóng đèn	Đèn sợi đốt: 13 lm/W	Đèn led: 110 – 130 lm/W

Giải thích các đơn vị đo: Hk.Km là đơn vị đo số lượt hành khách luân chuyển của ngành vận tải, được tính bằng số lượt hành khách vận chuyển (Hk) x cự li vận chuyển (Km). Hk.Km/kg CO_2 là số lượt hành khách luân chuyển trên mỗi kg CO_2 thải ra môi trường trên mỗi chuyến bay. Ví dụ, năm 1978, tương ứng với mỗi một kg khí CO_2 thải ra môi trường, một máy bay chỉ luân chuyển được 2.6 Km.HK. Lm/W là lumen/Watt. Đèn có hiệu suất phát quang cao tức là với cùng mức năng lượng tương đương nhưng khả năng chuyển đổi từ năng lượng sang ánh sáng của đèn lớn. Do vậy hiệu suất phát quang của đèn càng cao tức là đèn càng tiết kiệm điện.

Yêu cầu 1: Bảng số liệu trên minh họa cho biểu hiện nào của tăng trưởng xanh?

Yêu cầu 2: Em có nhận xét gì về sự thay đổi trong sử dụng năng lượng ở bảng 2?

+ Nhóm 3: GV cung cấp thông tin và yêu cầu sau cho HS thảo luận.

Tiêu dùng bền vững là một trong những khía cạnh của tăng trưởng xanh. Các chỉ tiêu của tiêu dùng bền vững là: bản địa hoá, giảm dấu chân sinh thái, xây dựng cộng đồng, hành động tập thể và tạo ra các thể chế kinh tế – xã hội mới. Tại vùng No-phóc (Norfolk), miền Đông nước Anh đã phát triển một cộng đồng sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tại đây, các hộ sản xuất nông nghiệp hữu cơ đã hình thành một hợp tác xã có tên là E-ót-tri O-ga-nic (Eostre Organics) vào năm 2003. Sản xuất hữu cơ là nền nông nghiệp không sử dụng phân bón hoá học và thuốc trừ sâu, động vật được nuôi trong điều kiện tự nhiên, không sử dụng thuốc kháng sinh và thuốc tẩy giun thông thường trong chăn nuôi thâm canh. Đây là hình thức sản xuất hài hoà hơn với môi trường và hệ sinh thái địa phương. Hãy xem xét một số chỉ tiêu tiêu dùng bền vững của E-ót-tri O-ga-nic:

– Bản địa hoá: Mục đích chính của E-ót-tri là hỗ trợ sinh kế cho các nhà sản xuất hữu cơ địa phương trong khu vực, bằng cách cho phép họ phục vụ các thị trường địa phương. Eostre đã tăng 70% doanh số trong năm đầu tiên hoạt động và đã mở rộng phạm vi cửa hàng bán lẻ của mình.

– Giảm dấu chân sinh thái: E-ót-tri cam kết giảm dấu chân sinh thái trong quá trình sản xuất. Do đó, khách hàng địa phương rất ủng hộ vì họ tin rằng thực phẩm hữu cơ và sản xuất tại địa phương tốt hơn cho môi trường.

– Hành động tập thể: E-ót-tri hoạt động theo mô hình hợp tác xã, vì thế họ có thể tiếp cận thị trường tốt hơn so với các hộ trồng trọt nhỏ lẻ. Người tiêu dùng ủng hộ E-ót-tri vì họ muốn ủng hộ việc nông dân địa phương làm việc cùng nhau thay vì cạnh tranh nhau vì lợi nhuận.

Yêu cầu 1: Mô hình sản xuất của E-ót-tri O-ga-nic có phải một biểu hiện của tăng trưởng xanh không? Tại sao?

3. Luyện tập

a) Năng lực được hình thành

– Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

– Sử dụng các công cụ của địa lí học.

b) Gợi ý trả lời

Các ví dụ cụ thể về biểu hiện của tăng trưởng xanh:

– Hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch.

– Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

– Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo.

– Tăng năng suất lao động,…

4. Vận dụng

a) Năng lực được hình thành

– Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

– Khai thác internet phục vụ môn học.

b) Gợi ý trả lời

Tìm hiểu Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh ở nước ta dựa trên các phương tiện thông tin hoặc tham khảo phần IV.

IV THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Rừng A-ma-dôn chiếm 60% lãnh thổ Pê-ru và là nơi cư trú của 28 triệu người. Do vậy, đây là một địa bàn quan trọng đối với sự phát triển của đất nước Pê-ru. Các dự án khai thác dầu tại A-ma-dôn có đóng góp rất quan trọng đối với nền kinh tế Pê-ru. Tuy nhiên, các dự án khai thác dầu cũng gây ra các tác động rất lớn về kinh tế và xã hội. Theo báo cáo "Cái bóng của dầu mỏ" (The shadow of oil) của tổ chức O-xpham (Oxfam), trong giai đoạn 2000 – 2019, có 474 vụ tràn dầu xảy ra ở vùng A-ma-dôn thuộc lãnh thổ Pê-ru. Các vụ tràn dầu trên biển và trên đất liền đều gây ra các tác động thảm khốc đối với hệ sinh thái, đa dạng sinh học và sức khoẻ con người. Các vụ tràn dầu tại vùng A-ma-dôn của Pê-ru đã ảnh hưởng trực tiếp tới các cộng đồng bản địa, gây ô nhiễm nguồn nước và thức ăn và ảnh hưởng tới sức khoẻ của người dân. Hơn thế nữa, lượng dầu tràn đã chảy vào các nhánh sông A-ma-dôn và gây các tác động khủng khiếp trên diện rộng, giết chết nhiều động – thực vật

và làm ô nhiễm nguồn nước. Hiện nay, các cộng đồng bản địa ở vùng A-ma-dôn của Pê-ru vẫn đang nỗ lực ngăn chặn các dự án khoan dầu mới được đề xuất. Ví dụ như công ti dầu khí quốc gia Pe-ru Pê-trô (Perupetro) đã lên kế hoạch khai thác dầu tại khu vực vườn quốc gia Xi-ê-ra đê Đi-vi-sơ (Sierra del Divisor). Vườn quốc gia này bao phủ một khu vực rộng lớn của biên giới Pê-ru – Bra-xin và là một trong những khu bảo tồn quan trọng nhất của đất nước với sự đa dạng sinh học khổng lồ của các loài động vật có vú, linh trưởng và chim, đồng thời hệ động vật cũng vô cùng đa dạng và đặc trưng của vùng A-ma-dôn. Theo cập nhật mới nhất vào năm 2020, một nhóm liên minh bản địa đã chiến thắng trong vụ kiện nhằm ngăn chặn dự án này.

2. Tại Việt Nam, Chương trình tăng trưởng xanh được cụ thể hoá thông qua "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kì 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2050". Trong đó khẳng định: Tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xoá đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững,... Để đảm bảo phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, Chính phủ xác định: đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khoẻ con người, đảm bảo phát triển bền vững; xây dựng văn hoá tiêu dùng văn minh, hài hoà và thân thiện với thiên nhiên; từng bước thực hiện dán nhãn sinh thái, mua sắm xanh; phát triển thị trường sản phẩm sinh thái và sáng kiến cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền vững;...

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LÊ ANH TUẤN – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN

Biên tập tái bản: LÊ ANH TUẤN

Thiết kế sách: LÊ THẾ HẢI

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

ĐỊA LÍ 10 — SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ .....), khổ 19 x 26,5cm.

In tại Công ty cổ phần in .....

Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD

Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 202.....

In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 202....

Mã số ISBN: 978-604-0-.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một – SGV
2. Ngữ văn 10, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 – SGV
4. Toán 10 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 10 – SGV
6. Lịch sử 10 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 10 – SGV
8. Địa lí 10 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 10 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
12. Vật lí 10 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 10 – SGV
14. Hoá học 10 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 10 – SGV
16. Sinh học 10 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 10 – SGV
18. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
20. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
22. Tin học 10 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 10 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10 – SGV
27. Âm nhạc 10 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 – SGV
30. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 – SGV
35. Tiếng Anh 10 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG